

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Phát hành mỗi kỳ hai tháng/Edition bimestrielle Số N. 14 06/2003

Đặc biệt về hình ảnh tang lễ cổ đại lão H.T Thích Trung Quán

Tâm đồng hư không giới
Thị đẳng hư không pháp
Chúng đắc hư không thời
Vô thị vô phi pháp.

*Tâm đồng cõi hư không
Hiện đồng pháp hư không
Khi chúng được hư không
Chẳng phải chẳng không pháp.*

Tổ thứ bảy Bà Tu Mật Tôn Giả.

L'esprit est du même monde que vacuté
De même nature que Dharma vacuté
Quand l'Éveil conçoit la vacuté
Ce n'est pas qu'il n'existe pas le
Dharma

Septième Patriarche Vénérable Vasusmitra.

Các bạn muốn nghiên cứu và thâm nhập Phật pháp là ở đây.
Cette propagation de l'Enseignement du Bouddha vous
permettra d'étudier et connaître la voie du Bouddha.

PHẬT PHÁP

BOUDDHADHARMA

Mục Lục / Sommaire

<p><input type="checkbox"/> Tờ Phật pháp / La Revue Bouddhadharma phát hành mỗi kỳ hai tháng / Edition bimestrielle.</p> <p><input type="checkbox"/> Chủ Nhiệm / Directeur de publication : Thích Minh Định.</p> <p><input type="checkbox"/> Kỹ thuật máy vi tính / Technicien de l'ordinateur : Đỗ Lưu Vương.</p> <p><input type="checkbox"/> Phụ tá đánh máy : Ngô Trí Tuệ, Chú Hoàng Minh, Trần Xuân Tiến, Cô Hiếu Thảo, Cô Hạnh.</p> <p><input type="checkbox"/> Les correcteurs des textes en français : Pan Xin Ya, Vilcoq Viviane, Nguyễn Chiêm Khoa, Lý Thị Minh Nguyệt.</p> <p><input type="checkbox"/> Ban phát hành : Nguyễn Quang Lý, Anh Chị Phạm Tấn Lộc, Diệp Văn Thọ, Ngô Trí Tuệ, Cô Vi, Anh chị Lethong Savanh Hảo, Cô Cẩm Vân, Fahmat Fakine, Nguyễn Thị Kim Liên.</p> <p><input type="checkbox"/> Các Kinh tiếng Việt và tiếng Pháp dịch ra đăng trên tờ Phật pháp do ban phiên dịch Chùa Kim Quang / Les Sutras publiés dans la revue Bouddhadharma sont traduits par les membres de la Pagode Kim Quang.</p> <p><input type="checkbox"/> Báo Phật pháp chuyên đăng những Kinh, Chú của Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng giải và Khai thị, Pháp ngữ của Hoà Thượng.</p> <p><input type="checkbox"/> La revue Bouddhadharma publie principalement les Sutras, les Mantras expliqués par le Vénérable Maître Hsuan Hua et ses bonnes paroles pour cultiver la voie du Bouddha.</p> <p><input type="checkbox"/> Mọi sự thỉnh báo Phật pháp dài hạn, phát tâm cúng dường ủng hộ, ngân phiếu xin đề Pagode Kim Quang.</p> <p><input type="checkbox"/> Mọi chi tiết xin liên lạc về : Chùa/Pagode Kim Quang 8 B rue Fontaine 93000 Bobigny - France Tel./fax : 01.48.50.98.66 kimquang@free.fr kimquangtu@hotmail.com</p>	<p><input type="checkbox"/> Kinh Hoa Nghiêm 3</p> <p><input type="checkbox"/> Kinh Pháp Hoa 7</p> <p><input type="checkbox"/> Kinh Lăng Nghiêm 10</p> <p><input type="checkbox"/> Chú Lăng Nghiêm 13</p> <p><input type="checkbox"/> Chú Đại Bi 15</p> <p><input type="checkbox"/> Đại Trí Độ Luận 17</p> <p><input type="checkbox"/> Thiên Thắt Khai Thị 19</p> <p><input type="checkbox"/> Thọ Yếu Phú Cùng . . . 21</p> <p><input type="checkbox"/> Hiểu Đạo và Tu Đạo 22</p> <p><input type="checkbox"/> Kinh Nhân Quả Ba Đời 24</p> <p><input type="checkbox"/> Sơ Lược Tiểu Sử Cố H.T . . . 25</p> <p><input type="checkbox"/> Le Sutra Du Dharma De La Fleur 27</p> <p><input type="checkbox"/> Le Sutra Shurangama 30</p> <p><input type="checkbox"/> Le Mantra Shurangama 33</p> <p><input type="checkbox"/> Le Sutra Du Vajna Prajna 35</p> <p><input type="checkbox"/> Le Bouddha Parle Le Sutra . . . 37</p> <p><input type="checkbox"/> Chant De L'Illumination 39</p> <p><input type="checkbox"/> Ce Corps Humain . . . 41</p> <p><input type="checkbox"/> Les Courses Bouddhistes . . . 44</p> <p><input type="checkbox"/> Longévité, Breveté De Vie . . . 45</p> <p><input type="checkbox"/> Résumé Biographique De . . . 47</p> <p><input type="checkbox"/> Le Souvenir De La Vie . . . 49</p> <p><input type="checkbox"/> L'Histoire Du Bouddha 51</p>
--	--



KINH HOA NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

Lại có vô lượng Khẩn Na La Vương. Đó là :
**Khẩn Na La Vương Thiện Huệ Quang Minh
Thiên. Khẩn Na La Vương Diệu Hoa Tràng. Khẩn
Na La Vương Chủng Chủng Trang Nghiêm.
Khẩn Na La Vương Duyệt Ý Hống Thanh. Khẩn
Na La Vương Bảo Thụ Quang Minh. Khẩn Na La
Vương Kiến Giả Hân Lạc. Khẩn Na La Vương Tối
Thắng Quang Trang Nghiêm. Khẩn Na La Vương
Vi Diệu Hoa Tràng. Khẩn Na La Vương Động
Địa Lực. Khẩn Na La Vương Nhiếp Phục Ác
Chúng.**

Lại có vô lượng vô biên Khẩn Na La Vương. Khẩn Na La Vương dịch là "phi nhân". Vì tướng mạo của chúng giống như người, ngũ quan đoan chánh, nhưng trên đầu sinh ra một cái sừng, cho nên chẳng phải người. Lại dịch là "nghi thần". Vì trên đầu có sừng, làm cho người thấy sinh nghi, cho rằng là thần. Lại dịch là "ca Thần". Chúng là Thần tấu âm nhạc cho trời Đế Thích, trên cung trời có pháp hội, thì hai nách của chúng tự động chảy mồ hôi, liền biết là trời Đế Thích muốn tấu âm nhạc, bèn lên cung trời vì chư thiên đàn tấu âm nhạc khúc điệu trang nghiêm.

Những vị Khẩn Na La Vương này cũng là Bồ Tát thị hiện đến tất cả các pháp hội ca xướng tấu nhạc, khiến cho người nghe sinh tâm niệm Phật niệm Pháp, niệm Tăng mà ngộ đạo.

Vị Khẩn Na La Vương thứ nhất tên là Thiện Huệ Quang Minh. Vì vị này khéo độ tất cả chúng sinh, làm cho chúng sinh khai mở đại trí huệ, đắc được quang minh, cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ hai tên là Diệu Hoa Tràng. Vì vị này có tràng diệu liên hoa, rất trang nghiêm cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ ba tên là Chủng Chủng Trang Nghiêm. Vì vị này dùng đủ thứ bảy báu để nghiêm sức cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ tư tên là Duyệt Ý Hống Thanh. Vì âm thanh của vị này như tiếng hống, khiến cho người nghe đều vừa ý cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ năm tên là Bảo Thụ Quang Minh. Vì bảo thụ của vị này phóng ra quang minh giác cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ sáu tên là Kiến Giả Hân Lạc. Vì tướng mạo từ bi cát tường của vị này rất trang nghiêm, ai thấy cũng đều sinh tâm hoan hỷ, cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ bảy tên là Tối Thắng Quang Trang Nghiêm. Vì vị này dùng quang minh tối thù thắng để trang nghiêm tất cả mọi nơi, cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ tám tên là Vi Diệu Hoa Tràng. Vì vị này có tràng hoa sen vi diệu không thể nghĩ bàn, cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ chín tên là Động Địa Lực. Vì nhất cử nhất động của vị này khiến cho đại địa chấn động, cho nên được tên này.

Vị Khẩn Na La Vương thứ mười tên là Nhiếp Phục Ác Chúng. Vì vị này nhiếp phục được tất cả chúng sinh ác tính, khiến cho họ cải tà quy chánh, cho nên được tên này.

Có vô lượng Khẩn Na La Vương như vậy làm thượng thủ. Các vị Khẩn Na La Vương này, đều siêng năng tinh tấn, quán tất cả các pháp, tâm luôn luôn khoái lạc du hí tự tại.

Mười vị Khẩn Na La Vương này, đều làm thượng thủ trong vô lượng vô biên Khẩn Na La Vương, ngoài ra còn có vô lượng nhiều không thể tính đếm được.

Những vị Khẩn Na La Vương này, đều rất dũng mãnh tinh tấn, không giải đãi mà luôn luôn quán sát tất cả các pháp, trong tâm luôn khoái lạc, đem tất cả Phật pháp mình đã hiểu giáo hóa cho họ cũng hiểu. Chẳng có tâm đố kỵ, đó là du hí tự tại. Ở trên là chúng thứ ba Khẩn Na La Vương.

Lại có vô lượng vô biên Ma Hầu La Già Vương. Đó là : Ma Hầu La Già Vương Thiện Huệ. Ma Hầu La Già Vương Thanh Tịnh Oai Âm. Ma Hầu La Già Vương Thắng Huệ

Trang Nghiêm Kế. Ma Hầu La Già Vương Diệu Mục Chủ. Ma Hầu La Già Vương Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy. Ma Hầu La Già Vương Tối Thắng Quang Minh Tràng. Ma Hầu La Già Vương Sư Tử Úc. Ma Hầu La Già Vương Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm. Ma Hầu La Già Vương Tu Di Kiên Cố. Ma Hầu La Già Vương Khả Ái Lạc Quang Minh.

Lại có vô lượng vô biên Ma Hầu La Già Vương. Ma Hầu La Già Vương dịch là "đại phục hành". Vì chúng chẳng có chân, chỉ dùng bụng để đi, tức cũng là đại mang xà. Chúng đều là Bồ Tát thị hiện, cố ý hiện ra đại phục hành. Đó là biểu thị sự từ bi của Bồ Tát, vì hạnh môn lợi kẻ khác mà thị hiện, không chấp trước hình tướng của mình. Cho nên hiện ra hình tướng bát bộ.

Đại phục hành còn gọi là địa long, chúng chẳng có thần thông, mà độc hại người. Tuy nhiên hại người, nhưng chịu cảm hóa của Phật pháp mà làm thần hộ pháp. Phạm là người có tâm đố kỵ, đời sau sẽ chiêu cảm làm loài này. Hoàng hậu của vua Lương Võ Đế, vì sinh tâm đố kỵ, cho nên sau khi chết đọa làm đại mang xà.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ nhất tên là Thiện Huệ. Vì vị này có trí tuệ thiện, lại có trí thức thiện, nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ hai tên là Thanh Tịnh Oai Âm. Vì âm thanh của vị này không những có oai lực mà còn thanh tịnh, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ ba tên là Thắng Huệ Trang Nghiêm Kế. Vì vị này có trí tuệ thù thắng, lại có diệu kế trang nghiêm nhiều thứ báu, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ tư tên là Diệu Mục Chủ. Vì mắt của vị này rất vi diệu và trang nghiêm mỹ lệ, thành chủ của ngũ quan, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ năm tên là Như Đăng Tràng Vi Chúng Sở Quy. Vì vị này thường phóng quang minh, giống như đèn sáng mà thành tràng, làm chỗ quy y và ngưỡng vọng cho đại chúng, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ sáu tên là Tối Thắng Quang Minh Tràng. Vì vị này có tràng báu thù thắng nhất và sáng nhất. Tràng báu này giống như lưới La Tràng cung điện trời Đế Thích, ánh sáng này chiếu ánh sáng kia, lỗ này thông với lỗ kia, trùng trùng vô tận cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ bảy tên là Sư Tử Úc. Vì tâm của vị này khoan hồng đại lượng, như tấm lòng của sư tử, nhẫn được việc khó nhẫn, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ tám tên là Chúng Diệu Trang Nghiêm Âm. Vì âm thanh của vị này thanh tao hòa nhã, rất êm tai, dùng tất cả diệu báu để trang nghiêm, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ chín tên là Tu Di Kiên Cố. Vì thân thể của vị này rất cao, kiên cố như núi Tu Di, cho nên được tên này.

Vị Ma Hầu La Già Vương thứ mười tên là Khả Ái Lạc Quang Minh. Vì trên thân của vị này phóng ra một thứ quang minh, khiến cho người thấy được sinh tâm vui thích đáng ưa, cho nên được tên này.

Có vô lượng Ma Hầu La Già Vương như vậy làm thượng thủ. Các vị này đều siêng năng tu tập, phương tiện rộng lớn, khấn cho tất cả chúng sinh vĩnh viễn cắt đứt lưới ngu si.

Mười vị Ma Hầu La Già Vương này làm thượng thủ trong Ma Hầu La Già Vương, ngoài ra còn có vô lượng vô biên Ma Hầu La Già Vương không thể tính đếm được.

Những vị Ma Hầu La Già Vương này đều siêng năng tu tập pháp phương tiện rộng lớn. Khiến cho tất cả chúng sinh vĩnh viễn cắt đứt lưới ngu si, không còn bị trói buộc, mà đắc được trí tuệ tự tại. Ở trên là chúng thứ tư Ma Hầu La Già Vương.

Lại có vô lượng Dạ Xoa Vương. Đó là : Dạ Xoa Vương Tỳ Sa Môn. Dạ Xoa Vương Tự Tại Âm. Dạ Xoa Vương Nghiêm Trì Khí Trượng. Dạ Xoa Vương Đại Trí Huệ. Dạ Xoa Vương Diệm Nhãn Chủ. Dạ Xoa Vương Kim Cang Nhãn. Dạ Xoa Vương Dũng Kiên Tỳ. Dạ Xoa Vương Dũng Địch Đại Quân. Dạ Xoa Vương Phú Tư Tài. Dạ Xoa Vương Lực Hoại Cao Sơn.

Phương Bác Thiên Vương tên là Tỳ Sa Môn dịch là "đa văn". Vì phước đức của vị này danh truyền khắp bốn phương, cho nên được tên này. Vị này quản lý hai bộ chúng, một là Dạ Xoa (quỷ nam) hai là La Sát (quỷ nữ).

Dạ Xoa là tên của loài quỷ dịch là "tiếp khoái", vì hành động của chúng rất cấp tốc, mau chóng. Lại

dịch là "khổ hoạt", vì sự sinh hoạt của chúng rất khổ sở. Dạ Xoa có rất nhiều loại, như không hành (đi trên không) Dạ Xoa, địa hành (đi dưới đất) Dạ Xoa .v.v.

Không hành Dạ Xoa có hai cánh dài, bay được ở trong không trung, thiên biến vạn hóa, có khi hiện màu đỏ, có khi hiện màu lam, có khi hiện màu vàng, bất cứ là màu gì, cũng đều có một thứ ánh sáng đen tối, thứ ánh sáng này rất là lợi hại. Thân thể của y có khi biến làm thân người đầu thú, hoặc đầu trâu, bò, ngựa .v.v., làm cho người sợ sệt. Chúng rất thích làm nhiều loạn người.

Địa hành Dạ Xoa, càng làm cho người khiếp sợ. Đầu tóc của chúng màu lửa ngọn, cao mấy trượng. Mắt thì một con ở trên đánh môn, một con ở dưới lông mày, hình thù rất quái dị, hoặc là hình tam giác, hoặc là hình bán nguyệt. Còn lỗ mũi thì một lỗ hướng lên trời, một lỗ hướng xuống đất, giống như xúc giác của con sên, có khi duỗi ra có khi rút vào. Còn lỗ tai thì một lỗ ở trước, một lỗ ở sau, hình thù thật là khiếp sợ, khiến cho người thấy phải khiếp vía. Chúng chẳng thích giúp đỡ người, chuyên môn muốn hại người.

La Sát cũng là tên của loài quỷ. La Sát dịch là "đáng sợ". Vì chúng thường làm cho người phá giới, làm tổn hại huệ mạng, cho nên được tên này. La Sát có hai loài, một loài gọi là Ái La Sát, một loài gọi là Kiến La Sát.

Sự tác quái của Ái La Sát ví như người muốn tu hành, căn bản cũng có chánh tri chánh kiến. Nhưng mê tình quá sâu nặng, bị nước ái trôi buộc, vì sức mạnh của ái trôi buộc, cho nên ý niệm trước thì muốn tu hành, ý niệm sau thì muốn kết hôn ; trong một niệm khởi, một niệm diệt. Vì bị sức mạnh của ái tình trôi buộc quá lợi hại, do đó mà phá giới. Đó là Ái La Sát tác quái, làm cho người tu đạo chẳng có định lực.

Kiến La Sát là tà tri tà kiến, không đúng cũng nói đúng, không thừa nhận chỗ sai lầm, phạm giới lại nói không phạm. Trong Kinh Lăng Nghiêm có nói rằng : Tỳ Kheo Ni Bảo Liên Hương nói dâm dục chẳng phải sát sinh, chẳng phải trộm cắp, chẳng có nghiệp báo, sau bị đọa vào vô gián địa ngục. Thứ tư tướng này giống như La Sát thật đáng sợ.

Lại có vô lượng vô biên Dạ Xoa Vương, loài Dạ Xoa này bay trên không ăn người, cho nên Bồ Tát thị hiện làm vua của chúng, quản lý Ái La Sát và Kiến La Sát không cho hại pháp thân huệ mạng của người.

Vị Dạ Xoa Vương thứ nhất tên là Tỳ Sa Môn. Vì vị này quản lý những Dạ Xoa không giữ quy cụ, cấm Dạ Xoa gây tai họa cho người, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ hai tên là Tụ Tại Âm. Vì âm thanh của vị này rất tụ tại phi thường, bất cứ âm điệu gì cũng đều có thể biểu diễn được cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ ba tên là Nghiêm Trì Khí Trượng. Vì vị này rất trang nghiêm và chấp trì vũ khí và nghi trượng, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ tư tên là Đại Trí Huệ. Vì vị này có đại trí huệ, quán sát được vọng tưởng của Dạ Xoa và La sát đang hại người, cấm chúng hành động, nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ năm tên là Diệm Nhãn Chủ. Vì con mắt của vị này phát ra ánh sáng như lửa ngọn, khiến cho Dạ Xoa và La Sát sinh tâm sợ hãi, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ sáu tên là Kim Cang Nhãn. Vì mắt của vị này phóng quang giống như đá kim cương, thứ ánh sáng này rất sáng vô cùng, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ bảy tên là Dũng Kiện Tỳ. Vì sức mạnh cánh tay của vị này mạnh nhất, có thể dời núi lấp biển, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ tám tên là Dũng Địch Đại Quân. Vì vị này không những dũng cảm mà còn có trí thao lược, bất cứ có bao nhiêu ma quân đều chống lại được. Vị này biết người biết ta, bách chiến bách thắng, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ chín tên là Phú Tư Tài. Vì vị này là đại phú ông, có rất nhiều tiền tài châu báu và vật chất, cho nên được tên này.

Vị Dạ Xoa Vương thứ mười tên là Lực Hoại Cao Sơn. Vì sức lực của vị này lớn vô cùng, một quyền có thể đánh xập núi hoặc chẻ làm hai, cho nên được tên này.

Có vô lượng Dạ Xoa Vương như vậy làm thượng thủ. Các Dạ Xoa Vương này siêng năng bảo hộ tất cả chúng sinh.

Mười vị Dạ Xoa Vương này làm thượng thủ trong chúng Dạ Xoa Vương, ngoài ra còn có vô lượng vô biên, không thể tính đếm được.

Những vị Dạ Xoa Vương này không những không gây phiền não cho chúng sinh, mà còn bảo hộ chúng sinh, khiến cho chúng sinh được bình an. Vì chúng

đều là Bồ Tát thị hiện, cho nên chẳng giống những Dạ Xoa khác. Ở trên là chúng thứ năm Dạ Xoa Vương.

Lại có vô lượng các Đại Long Vương. Đó là : Long Vương Tỳ Lô Bác Xoa. Long Vương Sa Kiệt La. Long Vương Vân Âm Diệu Tràng. Long Vương Diệm Khẩu Hải Quang. Long Vương Phổ Cao Vân Tràng. Long Vương Đúc Xoa Ca. Long Vương Vô Biên Bộ. Long Vương Thanh Tịnh Sắc. Long Vương Phổ Vận Đại Thanh. Long Vương Vô Nhiệt Não.

Lại có vô lượng vô số đại Long Vương. Long (rồng) thuộc về đường súc sinh, nhưng chúng có thần thông, biến lớn, biến nhỏ ; lớn thì trấn đầy biển cả ; nhỏ thì ẩn tàng ở trong hạt bụi. Lúc ẩn lúc hiện, khi ẩn thì nhìn chẳng thấy, khi hiện thì hiện ra. Chúng có bản lãnh biến hóa vô cùng như vậy, lại có oai lực không thể sánh được. Đáng lý ra chúng phải sung sướng khoái lạc ! Nhưng chúng cũng có bốn thứ thống khổ :

1. Khổ về làm thức ăn cho chim Đại Bàng : Thứ chim này chuyên ăn rồng, ngoài mười vạn tám ngàn dặm có thể thấy rồng dưới nước (tức là rồng sắp chết), lập tức bay đến bắt ăn.
2. Hành dâm thì khổ. : Rồng đực rồng cái giao đuôi thì phải hiện ra hình thể con rắn, sự biến hóa này phải chịu đủ thứ thống khổ.
3. Khổ về trùng : Ở trong da rồng có rất nhiều tiểu trùng ăn thịt uống máu, rất ngứa ngáy khó chịu, đó cũng là khổ.

Phương Tây Thiên Vương tên là Tỳ Lô Bác Xoa, dịch là Quảng Mục, vì cặp mắt của vị này có đủ thứ màu, thấy rộng bốn phương cho nên được tên này. Vị Thiên Vương này quản hạt hai bộ, một là rồng, hai là Phú Đơn Na.

4. Khổ về cát nóng đốt thân : Vì trong da có trùng, rồng bèn đến bãi cát nóng dùng cát chà lăn cho hết ngứa, nhưng cát bị ánh nắng mặt trời, do đó cát rất nóng, khiến cho rồng cũng khó mà chịu được, đó cũng là khổ.

Rồng có bốn thứ sinh : Sinh bằng thai, bằng trứng, bằng biến hóa và sinh bằng ẩm thấp. Biến hóa thành rồng có năm loài : 1. Voi hóa rồng. 2. Rắn hóa rồng. 3. Ngựa hóa rồng. 4. Cá hóa rồng. 5.Ếch hóa rồng.

Voi hình rồng, vị Thiện Trụ Long Vương là chủ. Rắn hình rồng, vị Nan Đà Long Vương là chủ. Ngựa hình rồng, vị A Na Bà Đạt Đa Long Vương là chủ.Ếch hình rồng, vị Ma Na Tư Long Vương là chủ. Năm vị Long Vương đại biểu năm hình rồng.

Tâm sân loài rồng rất nặng, thích nóng giận, chuyên phóng chất độc hại người. Vì quá khư chúng siêng tu pháp đại thừa, cho nên có thần thông, nhưng không giữ giới luật, do đó bị đọa làm súc sinh. Nhiệm vụ của chúng là giữ cung điện cõi trời, nổi mây làm mưa bảo hộ Phật pháp.

(còn tiếp)

KINH PHÁP HOA

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng

Hán dịch : Diêu Tần Tam Tạng Pháp Sư Cư Ma La Thập

Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

3. "Uu Lâu Tần Loa Ca Diếp".
4. "Già gia Ca Diếp".
5. "Na Đề Ca Diếp".

Ba anh em này trước khi quy y với Phật, thì đều thờ thần lửa ngoại đạo. Các vị này cho rằng lửa là thần thánh cao nhất, là mẹ của vạn vật, cho nên chuyên môn cúng kính lửa, lạy lửa. Bọn họ có ngu si chẳng ? Lạy lửa lại có ích gì ?

"Uu Lâu Tần Loa" là tiếng Phạn, dịch là "rừng mọc qua", Ngài hoan hỉ nhất là tu đạo trong rừng mọc qua. Ngài và năm trăm đệ tử của Ngài ở bên bờ sông Ni Lạc Ca. Hai người em cùng ở chung với Ngài. "Già Gia" dịch là "thành", hoặc là "núi đầu voi", vị này có ba trăm vị đệ tử. "Na Đề" dịch là "sông", vị này có hai trăm vị đệ tử, cho nên anh em Ca Diếp cộng lại được một ngàn vị đệ tử.

Đức Phật ngộ đạo rồi, bèn đi đến Vườn Nai độ năm vị Tỳ Kheo Kiều Trần Như. Độ xong rồi, Ngài quán sát người kế tiếp phải độ là ba anh em Ca Diếp, do đó, Phật tìm đến Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp, Phật biết nếu độ được vị này thì hai người em kia và tất cả các đệ tử cũng đều độ được. Song, Phật không thể nói toạc ra ý nghĩa đó, cho nên dùng quyền xảo phương tiện nói : "Trời đã tối rồi ! Tôi không thể tiếp tục đi nữa, có thể nào cho tôi tá túc trong động của ông một đêm được chăng ?" Ưu Lâu Tần Loa nói : "Được, nhưng có một con rồng lửa hung ác ở trong động đó, nó nhất định thiêu chết ông". Nhưng Đức Phật nói : "Chẳng có vấn đề gì, nó không thể làm thương hại đến tôi". Do đó Ưu Lâu Tần Loa mời Đức Phật vào trong sơn động đó nghỉ. Quả nhiên nửa đêm, con rồng lửa miệng thật lớn, phun ra lửa muốn thiêu chết Đức Phật. Song, Đức Phật đã nhập định "hỏa quang tam muội", chẳng bị tổn thương chút nào. Lúc đó, Đức Phật dùng thần lực nhiếp rồng bỏ vào trong bình bát, sau đó nói pháp cho y nghe, rồng chịu quy y với đức Phật.

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp quá đổi kinh ngạc. Tuy nhiên Ngài cho rằng, mình là người tu hành có công phu, nhưng chẳng thể bị được cảnh giới và thần lực của đức Phật, cho nên đem năm trăm đệ tử cùng quy y với đức Phật. Khi hai người em nghe tin Ngài đã xuất gia theo Phật, cũng phát tâm muốn xuất gia và đem hết các đệ tử gia nhập vào trong Tăng đoàn. Xuất gia chẳng bao lâu, ba anh em đều chứng quả A La Hán.

6. "Xá Lợi Phất".

Khi Xá Lợi Phất chưa ra đời, thì mẹ của Ngài thường biện luận với cậu của Ngài (Ma Ha Câu Hi La), nhưng đều bị thua. Song, từ khi mang thai Ngài Xá Lợi Phất thì rất là kỳ lạ, tức là mẹ của Ngài biện luận với cậu của Ngài thì ngược lại cậu của Ngài đều bị thua. Cho nên Ma Ha Câu Hi La biết được cậu bé ở trong thai của chị mình, nhất định là người có đại trí huệ. Tại sao ? Vì ông ta biết trước kia chị của mình đâu có thông minh như thế, mà bây giờ lại thông minh lanh lợi, chắc chắn đứa bé trí huệ đó giúp cho bà ta. Ma Ha Câu Hi La cảm thấy bản lãnh của mình không đủ, nếu tương lai biện luận với cháu của mình mà thua thì mất mặt, do đó ông ta đi về phía nam Ấn Độ tìm thầy học pháp. Ngày đêm chỉ lo chuyên tâm học, chẳng có thời gian để cắt tóc, cạo râu, cắt móng tay, mà để móng tay dài ra, cho nên đa số đều gọi ông ta là "Trường Trảo Phạm Chí" (Ông Phạm Chí móng tay dài).

Khi ông ta học y, bói, xem tướng, chiêm tinh, biện luận .v.v., xong hết rồi thì trở về nhà gặp chị ông ta, tìm Xá Lợi Phất. Song, chị ông ta nói Xá Lợi Phất đã theo Phật xuất gia, ông ta tức khắc sinh tâm kiêu ngạo nói : "Cháu ngoại của ta mới tám tuổi đã đăng tòa thuyết pháp, danh đồn khắp nơi, mấy trăm luận sư đều bị cậu ta luận bại, là cậu bé thông minh như thế, sao lại có thể theo vị Sa Môn xuất gia ? Thật là đáng tiếc ! Tôi phải đi gặp vị Sa Môn đó, xem thử ông ta có bản lãnh gì ?" Do đó, Ma Ha Câu Hi La đi gặp Đức Phật, ông ta gặp Đức Phật đem hết phương pháp sở học ra cũng chẳng cách chi biện luận thắng được Đức Phật, cuối cùng ông ta lập tông với Phật. Phật hỏi ông ta : "Ông lấy gì làm tông ?" Ông ta đáp : "Tôi lấy không thọ làm tông, bất cứ Ngài giảng đạo lý gì, tôi cũng chẳng lý tới, cũng chẳng tiếp thọ, xem thử Ngài có biện pháp gì ?" Phật nói : "Tốt ! Ông lấy không thọ làm tông, vậy ông đã thọ chấp kiến không thọ của ông hay chưa ?" Phật hỏi như vậy, đúng là hỏi ngược lại ông ta ! Nếu nói thọ thì vốn chẳng có tông này, càng trái ngược với mình. Trước khi biện luận, ông ta đánh cá với Phật : "Nếu tôi biện luận thua thì hãy cắt đầu của tôi xuống, nếu Ngài thua thì phải trả lại đứa cháu của tôi". Nhưng khi luận thua thì ông ta bỏ chạy, không muốn cắt đầu, chạy chẳng bao xa thì nghĩ lại : "Mình là nam tử hán đại trượng phu, nói ra thì phải giữ lời, sao lại nuốt lời ? Thôi hãy trở lại chịu cắt đầu !" Do đó chạy lại chỗ Phật muốn lấy đao cắt đầu, nhưng Phật nói : "Ồ trong Phật pháp của ta, chẳng có phương pháp này, ông biện luận thua là người thua cuộc, hà tất phải cắt đầu". Sau đó Phật thuyết pháp cho ông ta nghe, ông ta lập tức khai mở pháp nhãn, đắc được pháp nhãn tịnh, biết Phật pháp áo diệu vô cùng, mà pháp của mình học là pháp ngoại đạo, chẳng bằng một trong vạn phần của Phật pháp. Cho nên ông ta không những không đòi cháu về, ngược lại cũng theo Phật xuất gia, đó là một đoạn nhân duyên của Ngài Xá Lợi Phất và cậu của Ngài Ma Ha Câu Hi La.

Xá Lợi Phất là tiếng Phạn, dịch là "phu tử", lại gọi là "châu tử" hoặc "phân tử". Vì mẹ của Ngài gọi là "Thu", có cặp mắt rất xinh đẹp như chim Thu, cho nên gọi là Thu. Và mắt mẹ của Ngài cũng giống như hạt châu, cho nên gọi là châu. "Phất" nghĩa là con.

Xá Lợi Phát trí huệ đệ nhất, đồng thời thần thông cũng lớn vô cùng. Có một lần, Ngài Mục Kiền Liên và Ngài so sánh thần thông. Khi Đức Phật đi đến đâu thuyết pháp, thì tất cả các đệ tử đều theo đi nghe pháp. Chỉ có lần đó Ngài xá Lợi Phát đang vá y, Ngài Mục Kiền Liên bèn giục hối Ngài đi, nhưng giục hối cách nào Ngài cũng khẳng định vá tẩm y xong rồi mới đi, do đó Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông khiến cho tẩm y xếp lại, Ngài xá Lợi Phát để tẩm y bên phải nói : "Nếu bạn giở nổi tẩm y lên thì tôi sẽ đi với bạn". Ai biết dùng hết tất cả thần thông, không những không thể giở tẩm y lên được, mà tẩm y cũng chẳng nhúc nhích tí nào. Bạn thấy trí huệ của Ngài xá Lợi Phát lớn hơn so với thần thông ! Bỏ lại Mục Kiền Liên là thần thông đệ nhất, nhưng so sánh với trí huệ của Ngài xá Lợi Phát thì đâu không qua Ngài được, đủ thấy trí huệ quan trọng hơn hết, thần thông là thứ yếu.

7. Đại Mục Kiền Liên.

Mục Kiền Liên là tiếng Phạn, dịch là "lai bạc căn" hoặc là "thái thúc thị", tên của Ngài là Tí Lợi Bát (tên một thứ cây), vì cha mẹ của Ngài cầu nguyện với cây Tí Lợi Bát mà sinh ra Ngài, cho nên lấy tên này làm tên, nhân duyên giống như Ngài Ca Diếp.

Tuy nhiên mẹ của Ngài Mục Kiền Liên cầu thần, nhưng không tin Phật, Pháp, Tăng, cũng chẳng cung kính Tam Bảo, mà phỉ báng phá hoại Tam Bảo. Cho nên bà ta chết rồi bị đọa vào địa ngục. Khi Ngài Mục Kiền Liên chứng đắc ngũ nhãn lục thông rồi, bèn quán sát khắp thế giới tìm mẹ của Ngài, thì thấy mẹ của Ngài ở trong địa ngục làm ngạ quỷ, chịu vô lượng thống khổ. Ngài Mục Kiền Liên thương xót buồn rầu, mới mang một bát cơm đến cho mẹ ăn, nhưng cơm vừa tới miệng thì hóa thành lửa than. Tại sao ? Vì mẹ của Ngài tội lỗi sâu nặng, cho nên bất cứ ăn vật gì vào đến miệng của bà ta đều hóa thành lửa, mà ăn chẳng được.

Mục Kiền Liên tuy là thần thông đệ nhất, mà cũng chẳng cách chi cứu được mẹ của Ngài, do đó mới đi tìm Phật, khóc lóc nói : "Mẹ của con đọa vào địa ngục làm ngạ quỷ, con mang cơm đến cho bà ăn, nhưng khi cơm đến miệng thì biến thành lửa than, nay con cầu Đức Thế Tôn từ bi thương xót, cứu mẹ của con". Đức Phật nói : "Vì mẹ của con phỉ báng Tam Bảo, tội nghiệp quá nặng, sức của một mình con chẳng thể cứu đặng, nếu muốn cứu mẹ của con thì vào ngày rằm tháng bảy, cũng là ngày Phật hoan

hỉ, lúc Tăng tự tứ, thiết lễ Vu Lan Bồn để cúng dường mười phương Phật Pháp Tăng, ngày đó, nếu con cúng dường Tam Bảo thì mẹ của con sẽ lìa khổ được vui". Ngài Mục Kiền Liên nghe rồi y theo phương pháp của Phật thiết lễ Vu Lan Bồn để cúng dường Tam Bảo, khiến cho mẹ của Ngài lìa khỏi biển khổ trong địa ngục, mà sinh về cõi trời hưởng sự sung sướng.

Cho nên mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy, mỗi Chùa đều làm lễ Vu Lan, siêu độ cha mẹ bảy đời và cha mẹ hiện tiền. Có người hỏi : "Nhưng cha mẹ của tôi chưa chết ? Vậy tôi làm thế nào ?" Cha mẹ của bạn chưa chết thì bạn siêu độ cha mẹ bảy đời quá khứ, cha mẹ còn sống cũng đắc được lợi ích tăng phước sống lâu.

Thần thông của Ngài Mục Kiền Liên rộng lớn, là đệ tử Phật có thần thông đệ nhất. Một lần họ Đức Phật lên trời Đạo Lợi thuyết pháp, đi ngang qua núi Tu Di, gặp một con rồng độc. Con rồng độc này rất đố kỵ Đức Phật, muốn cản trở Phật lên trời thuyết pháp, do đó miệng phun ra cát độc muốn hại chết Phật. Nhưng Ngài Mục Kiền Liên dùng thần thông biến cát độc thành bông tơ mềm mại, làm cho rồng độc tức mình, do đó rồng độc lại hiện thân to lớn, cuộn tròn ba vòng núi Tu Di, Ngài Mục Kiền Liên cũng hiện thân lớn hơn rồng độc, quán núi Tu Di chín vòng. Rồng độc thấy Ngài Mục Kiền Liên lợi hại hơn nó, nhưng nó vẫn chưa chịu thua. Do đó Ngài Mục Kiền Liên bèn biến thành con trùng nhỏ chui vào trong bụng rồng độc cắn ruột dạ dày của nó đau đớn vô cùng, chịu hết nổi, rồng độc cũng chẳng còn thần thông gì khác để chống chọi, cho nên chịu tuân phục quy y Phật, do đó, đủ thấy thần thông của Ngài Mục Kiền Liên rộng lớn vô cùng.

Ngài Mục Kiền Liên tức cũng là Bồ Tát Địa Tạng Vương, vì thấy mẹ của Ngài thọ khổ mà không nở thấy tất cả chúng sinh thọ khổ, do đó Ngài phát nguyện muốn làm Bồ Tát Địa Tạng Vương vào địa ngục trợ giúp chúng sinh thọ khổ, lìa khổ được vui, Ngài phát nguyện rằng : "*Địa ngục chưa trống không thì không thành Phật, chúng sinh độ hết mới chúng Bồ Đề*".

8. Ma Ha Ca Chiên Diên.

Ma Ha nghĩa là "lớn". Ca Chiên Diên dịch là "văn sức". Văn chương của Ngài biên rất sinh động, xuất sắc vô cùng. Ngài còn có tên là Phiến Thăng (sợ dây), vì khi Ngài được sinh ra chẳng bao lâu thì

cha của Ngài qua đời, do đó mẹ của Ngài muốn cải giá nhưng có cậu bé Ca Chiên Diên này giống như sợi dây trời buộc bà ta, nên không thể tùy ý cải giá. Ngài còn gọi là Hảo Kiên vì hai bắp vai của Ngài nhìn trông rất đẹp. Lại có cái tên nữa là Tư Thắng vì tư tưởng của Ngài nhạy bén hơn người.

Ngài Ca Chiên Diên khéo về thuyết pháp, bất cứ giảng về đạo lý gì, Ngài cũng đều đưa ra rất nhiều đạo lý, khiến cho người nghe tâm vui mừng kính phục, cho nên trong mười đệ tử lớn của Phật, Ngài là luận nghị đệ nhất. Một lần nọ, có một vị ngoại đạo chuyên nói về đoạn kiến, gặp được Tôn Giả hỏi rằng : "Phật giáo các Ngài nói người chết rồi còn có đời sau, nhưng đạo của tôi nói người chết rồi chẳng có đời sau, tôi có lý do để bác Ngài. Ngài nói người chết rồi lại có đời sau, còn đi thọ khổ, nhưng theo chỗ tôi biết thì những người chết rồi, vốn chẳng có ai về nói họ thọ khổ gì, như vậy làm sao có đời sau ? Cho nên tôi nói người chết như đèn tắt, nhất định chẳng có đời sau". Ngài Ca Chiên Diên đáp : "Người không trở về, giống như người phạm tội bị người ta bắt đi nhốt vào tù ngục, họ còn có thể về nhà chăng ? Những người đọa vào địa ngục cũng như thế !" Vị ngoại đạo lại nói : "Nhưng những người sinh lên cõi trời, tôi cũng chẳng thấy có người nào trở lại, ở trong địa ngục không được tự do thì không thể trở về, đó còn có lý do để nói, chứ đấng này sinh lên cõi trời là tự do, sao cũng chẳng thấy họ trở về ?" Ngài Ca Chiên Diên nói : "Người được sinh lên cõi trời giống như người từ hầm phân bò lên, dùng nước tắm rửa sạch sẽ rồi, họ còn muốn bò xuống hầm phân nữa chăng ?" Vị ngoại đạo lúc đó bí lối cảm mồm chẳng nói được gì. Ngài Ca Chiên Diên lại nói tiếp : "Một ngày một đêm trên trời Đao Lợi là một trăm năm ở nhân gian của chúng ta. Ông hãy nghĩ xem, những người sinh về cõi trời ít nhất họ cũng phải nghỉ ngơi, dọn dẹp đâu đó cho gọn gàng mọi việc cũng phải mất vài ba ngày, tức là nhân gian khoảng hai ba trăm năm. Lúc đó thì ông đã chết mất, xương cốt chẳng còn, thì ông còn biết họ trở lại chăng ?" Đến đây vị ngoại đạo chẳng còn gì để nói. Cho nên Ngài Ca Chiên Diên là người luận nghị đệ nhất. Bất cứ đạo lý gì đều có thể giảng, đâu đâu thì đạo, thao thao bất tuyệt, khiến cho người nghe thấm nhuần vị đạo. (còn tiếp)

KINH LĂNG NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Hằng Sơn

Kinh điển mà Phật nói ra có bảy loại lập đề. Bảy loại lập đề này bao quát tất cả Tam Tạng mười hai phần kinh do Như Lai thuyết ra, tức là đơn tam, phục tam và cụ túc nhất.

Đơn tam là đơn độc, có ba loại đơn dụng. Phục tam là ba loại song dụng, hai ý nghĩa đi đôi với nhau. Cụ túc nhất là có một loại cụ túc, đầy đủ cả ba tức là người, pháp và tỷ dụ.

Đơn tam gồm có:

“Đơn Nhân lập đề”: Như “Phật thuyết A Di Đà Kinh.” “Phật thuyết A Di Đà” đều là người. Vì Phật là người, A Di Đà cũng là người, cho nên gọi là đơn nhân lập đề.

“Đơn Pháp lập đề”: Như “Đại Bát Niết Bàn Kinh,” “Đại Bát Niết Bàn” đều là pháp, vì chỉ dùng pháp mà thôi để đặt tên cho kinh, nên kinh này thuộc đơn pháp lập đề.

“Đơn Dụ lập đề”: Dụ là tỷ dụ, ví dụ. Như “Phạm Võng Kinh,” “Phạm Võng” là tỷ dụ. Bộ kinh này tỷ dụ với tràng phan lưới báu của vua trời Đại Phạm.

Nhân, Pháp, Dụ này gọi là “đơn tam lập đề.”

Phục tam gồm có:

“Nhân Pháp lập đề”: Như “Văn Thù Vấn Bát Nhã Kinh,” “Văn Thù” là người, “Bát Nhã” là pháp, thế nên được gọi là Nhân Pháp lập đề. Có người, có pháp, dùng người và pháp hợp lại để đặt tên cho kinh.

“Nhân Dụ lập đề”: Như “Như Lai Sư Tử Hống Kinh,” “Như Lai” là người, “Sư Tử Hống” là ví dụ, ý nói rằng khi Phật thuyết pháp âm thanh hùng vĩ như tiếng gầm của sư tử, nên đây gọi là Nhân Dụ lập đề, dùng người và ví dụ đặt tên cho kinh.

“Pháp Dụ lập đề”: Như “Diệu Pháp Liên Hoa Kinh,” “Diệu Pháp” là pháp, “Liên Hoa” là ví dụ, nên đó gọi là Pháp Dụ lập đề.

“Cụ túc lập đề”: Thì có một, ví như “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.” “Đại Phương Quảng” là pháp, “Phật” là người, “Hoa Nghiêm” là ví dụ, bộ kinh này dùng hoa để tỷ dụ với cái *nhân* của thập độ vạn hạnh, trang nghiêm cái *quả* đức vô thượng. “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh” là cụ túc nhất, có nghĩa là trong tên kinh có đủ cả pháp, người, và tỷ dụ.

Đề mục hay tên của tất cả kinh điển không ra ngoài bảy loại trên. Quý vị xem đề mục của trăm ngàn bộ kinh điển trong Đại Tạng đều bao hàm trong bảy loại lập đề này. Là người giảng kinh, đối với bảy loại tên kinh hay lập đề phải thấu rõ, mới có thể giảng giải kinh điển. Nếu ngay cả bảy loại lập đề mà không minh bạch, thì làm sao có thể dạy người hiểu rõ được? Tự mình đã không thể giác ngộ, thì làm sao dạy người giác ngộ! Vì thế điểm này rất quan trọng. Bảy loại lập đề này, phàm là người học Phật pháp, đều phải nên biết. Không giống như người nào đó, xem mới tới hai quyển rưỡi kinh, chưa xong đến ba quyển, không cần phải nói đến *bảy loại lập đề, năm loại huyền nghĩa, mười môn phân biệt*, người ấy ngay một huyền nghĩa, một môn phân biệt cũng không biết, mà đi khắp nơi tự xưng là Pháp sư, tự xưng là đạo sư giáo hóa chúng sanh. Chưa hiểu rõ Phật pháp một cách chân chánh mà thuyết pháp, giảng kinh, thì dạy người ta đi đến địa ngục. Ngay chính họ cũng sẽ đến địa ngục nhưng tự họ lại không hiểu vì sao mà đến. Những người nghe cũng vậy, cũng không biết tại sao mình rơi vào địa ngục. Điều này thật quá đáng thương! Cho nên, người học Phật cần phải chân chánh hiểu rõ Phật pháp, chân chánh có trí huệ, sau đó mới đi giáo hóa chúng sanh, thì mới không bị sai lầm.

Đạo lý trong kinh Lăng Nghiêm, thuyết ra thật vô cùng vô tận. Lần giảng kinh này, tôi không giảng theo năm loại Huyền nghĩa của Thiên Thai tông mà giảng theo mười môn Phân biệt của Hiền Thủ tông.

Hiền Thủ tông và Thiên Thai tông là hai tông phái lớn của Phật giáo Trung Quốc. Tất cả các Pháp sư giảng kinh, có vị hiểu Thiên Thai mà không rõ Hiền Thủ, có người rõ Hiền Thủ mà không thông Thiên Thai, cho nên lúc giảng kinh không đạt được viên dung vô ngại. Nay tôi y theo “mười môn phân biệt” của Hiền Thủ tông để giảng giải bộ kinh “Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm” này.

Trước khi vào kinh, sẽ giảng về “mười môn phân biệt,” có mười cửa (môn) để phân biệt tất cả kinh Phật.

Cửa thứ nhất là “Tổng Thích Danh Đề,” tức là giải thích tên của tựa kinh một cách tổng quát. Bảy loại lập đề giảng ở trên là bảy phương pháp phân biệt tên của các kinh Phật. Bây giờ chúng ta hãy “Tổng thích danh đề,” giải thích tên của kinh này.

Tên của kinh là: **“Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhân, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm.”**

Chữ đầu tiên là **“Đại.”** Sao gọi là Đại? Bởi nó chứa đựng bốn sự to lớn, là: *nhân, nghĩa, hạnh* và *quả*.

Nhân lớn là “Mật Nhân,” cùng với các nhân khác không giống. Nhân này là nhân bí mật, là nhân mà người không biết được, ngoại đạo không hiểu rõ, Nhị thừa cũng chưa phát hiện đến, cho nên gọi là mật nhân. Mật nhân này vô cùng to lớn, cho nên gọi là “Nhân đại.”

Nghĩa lớn là “Tu Chứng Liễu Nghĩa;” ý nghĩa, nghĩa lý này cũng rất đặc biệt lớn.

Hạnh lớn là “Chư Bồ Tát Vạn Hạnh;” hạnh này cũng rất lớn.

“Thủ Lăng Nghiêm” là *Quả* lớn.

Bởi bộ kinh này đầy đủ bốn cái lớn trên: nhân lớn, nghĩa lớn, hạnh lớn và quả lớn, nên gọi là “Đại.”

“Phật”: Quý vị thường nói, “Tôi tin Phật giáo, tôi học Phật pháp.” Nhưng “Phật” nghĩa là gì? “Phật” nếu viết đủ là Phật-đà-da, là phiên âm của tiếng Phạn *Buddha*. Bởi người Trung Quốc thích giản lược nên bỏ hai chữ sau là đà-da, mà dùng chữ đầu. Có người cho chữ Phật là tiếng Hoa, kỳ thực không phải, vì đó chỉ là tiếng phiên âm, chữ là tiếng Hoa,

nhưng âm không phải. Thế thì, nếu dịch thành tiếng Hoa thì “Phật” kêu là gì? Phật dịch là “Giác.” Giác là giác ngộ. Có ba loại giác ngộ: tự giác, giác tha, và giác hạnh viên mãn.

Tự giác nghĩa là tự mình đã giác ngộ, không còn mê nữa; do vậy, khác với người thường. Cảnh giới của người tự giác thì không giống với cảnh giới của phàm phu chúng ta, như quý vị và tôi hiện nay, những người chưa giác ngộ. Nhưng Đức Phật tự mình đã giác ngộ rồi. Tự mình giác ngộ vẫn chưa đủ, Ngài còn giác tha. Tự mình khai ngộ rồi lại tìm cách giúp người khác cũng được khai ngộ như mình, đó gọi là giác tha. Trong cái giác ngộ của chính mình (tự giác) và giác ngộ người khác (hay giác tha) có nhiều tầng bậc và trình độ khác nhau bởi vì căn tánh của mỗi người không giống nhau. Giác ngộ có tiểu ngộ – giác ngộ chưa viên mãn, và đại ngộ – giác ngộ đã viên mãn. Đức Phật đã đạt đến đại giác ngộ, và cũng khiến cho người khác được đại giác ngộ. Khi tự giác đến được viên mãn và giác tha cũng đã viên mãn thì gọi là “Giác hạnh viên mãn” hay giác mãn.

Đức Phật thì “tam giác viên, vạn đức bị,” Ngài đã viên mãn cả ba sự giác ngộ: tự giác, giác tha, giác mãn, và đầy đủ muôn ngàn đức hạnh.

Tại sao chúng ta phải tin Phật? Vì Phật chính là chúng ta. Chúng ta vốn là Phật, song chỉ vì hiện nay mê hoặc nên không chứng được. Tại sao nói chúng ta vốn là Phật? Vì đức Phật đã nói: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, đều có thể làm Phật.”

Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng tại sao vẫn chưa thành Phật?

Chỉ vì “vọng tưởng chấp trước.” Có vọng tưởng, lại có chấp trước. Hết nghĩ đông đến nghĩ tây, hết nghĩ nam đến nghĩ bắc, nghĩ trên nghĩ dưới, trên trời dưới đất, không có chỗ nào mà không nghĩ đến. Vọng tưởng quá nhiều, đếm không xuể. Quý vị nói xem, trong ngày quý vị có bao nhiêu lần vọng tưởng? Quý vị biết có bao nhiêu không? Nếu biết, thì quý vị đã là Bồ tát rồi, nếu không biết thì quý vị vẫn là phàm phu.

Chúng ta không những vọng tưởng mà lại còn chấp trước. Chấp trước những gì? Chấp trước cái này là của tôi, cái kia cũng là của tôi. Tất

cả những hưởng thụ vật chất đều không buông bỏ được, nói: “A! Chiếc máy bay này là của tôi,” “A! Tôi có chiếc xe hơi đời mới, thật là tuyệt đẹp!” Mình có cái gì bèn chấp trước cái đó. Người nam có chấp trước của người nam, người nữ thì có cái chấp trước của người nữ, người thiện có cái chấp trước của người thiện, kẻ ác có cái chấp trước của kẻ ác... Vô luận là chấp trước vào cái gì, người mà có chấp trước thì không thể thoát khỏi, không thể buông bỏ. Họ cứ nắm mãi, càng có thì càng chấp thêm. A! Có chấp trước không phải là việc hay đâu! Chấp trước hưởng thụ, thì ưa thích ăn đồ ngon, ở nhà đẹp, du lịch vui chơi khắp nơi. Quý vị cho đó là tốt à? Chưa chắc là việc tốt đâu, quý vị đâu biết rằng, chính bởi do tham thích hưởng thụ mà không thể thành Phật. Cho nên Đức Phật nói: “Do bởi vọng tưởng và chấp trước mà tất cả chúng sanh không thể chứng đắc, mà không thể thành Phật.”

Phật đã từng nói: “*Cuồng tâm đốn hiết, hiết tức Bồ đề.*” Đó là đạo lý trong Kinh Lăng Nghiêm giảng dạy, ý nói tâm cuồng vọng tự đại của quý vị, tâm hiếu kỳ, ham thích những việc cao xa, tâm khinh thường kẻ khác! Loại người nghĩ mình là thông minh, mình là hay giỏi hơn mọi người. Ví như người ấy vốn rất xấu xí, vậy mà nói rằng: “A, tôi xinh lắm!” Quý vị xem, chấp trước lớn như vậy! Mình vốn rất xấu, lại nói mình rất đẹp, đó đều là chấp trước. Nếu quý vị ngừng chỉ cái cuồng tâm chấp trước đó; “hiết tức Bồ đề,” cuồng tâm vừa hết, thì chính đó là Bồ đề. Bồ đề là gì? Chính là giác ngộ, là khai ngộ, khai ngộ thì cách thành Phật không xa. Nếu quý vị có thể ngừng đi cái tâm cuồng vọng của quý vị, thì chính là chỗ tốt lành của quý vị.

Trong ba loại giác ngộ, “tự giác” là sự khác biệt giữa phàm phu và các bậc A la hán, Bích chi Phật; đó là sự phân biệt giữa chúng ta bất giác và các Ngài đã tự giác. Bích Chi Phật là tiếng Phạn, gọi

đủ là Bích-chi-ca-la (Pratyekabuddha), các Ngài do tu Thập Nhị Nhân Duyên mà ngộ đạo, còn các vị A la hán thì do tu pháp Tứ Đế mà đắc thành.

Tự giác thì phân biệt phàm phu với Nhị thừa, còn “giác tha” thì phân biệt giữa Nhị thừa với các vị Bồ Tát. Giác tha là gì? Giác tha cần có tâm địa Bồ tát, Bồ tát là giác tha, cũng có thể nói là lợi tha. Ai có thể thực hành hạnh lợi tha? Chính là Bồ tát. Bồ tát khác với Nhị thừa vì Duyên giác Thanh văn chỉ biết tự giác mà không chú trọng việc giác tha; Bồ tát thì phát tâm giác tha, lợi tha.

Vậy thì, Bồ tát và Thanh văn Duyên giác là hai người khác nhau hay là cùng một người? Thanh văn là A la hán, Duyên giác là Bích chi Phật, Bồ tát là Bồ đề tát đỏa, vậy cứu cánh ba bậc đó là một người, hay là hai người hay là ba người tu thành? Đây có thể nói là một người, cũng có thể nói là ba người? Vì sao như vậy? Vì có thể có một người trước tu Thanh văn, sau đó lại tu Duyên giác, rồi sau đó từ Duyên giác mà tu Lục độ vạn hạnh của Bồ tát, một người mà bao biện tất cả, tu nhiều hạnh, nhiều pháp môn như thế, cho nên có thể nói là một người. Nhưng, lại có thể nói là ba người. Sao lại là ba người? Người thứ nhất tu Thanh văn, sau khi tu chứng ngộ không còn muốn cầu tiến thủ, tự mình liễu ngộ cho mình, tự mình khai ngộ rồi thì không màng đến người khác nữa, ngừng ngay ở trình độ A la hán, nên đó là một người. Người khác tu đến A la hán, sau đó tiến đến quả vị Bích chi Phật; ở quả vị này rồi thì không tiến nữa, đó thành ra hai người. Thêm người ở trên nữa, là người trước tu Thanh văn, sau đó lại tu Duyên giác, rồi sau đó từ Duyên giác mà tu Lục độ vạn hạnh của Bồ tát, nên thành ra ba người.

(còn tiếp)

CHÚ LĂNG NGHIÊM

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

C hú Lăng Nghiêm là linh Chú, mỗi một câu có hiệu lực của một câu. Bạn bắt tất nghĩ, tôi trì

Chú Lăng Nghiêm sao không có hiệu nghiệm gì, ăn cơm hết đói là được, nghĩ muốn ăn một bữa cơm mà vĩnh viễn không đói, là điều không thể được. Đến thời bạn vẫn phải ăn nữa, tụng trì Chú Lăng Nghiêm cũng như thế, bạn tụng mỗi ngày, công không mất đi, lâu dần sẽ có công dụng của nó. Ông cư sĩ Tiêu ăn nhằm nắm độc, trước đó không lâu còn bướng bỉnh ra vẻ thành thạo nói : Người tụng Chú Lăng Nghiêm thì có hào quang, không biết y thấy ai có hào quang, y tựa có vẻ như thành thạo lắm. Nếu ông ta thật hiểu, thì không thể đi ăn nắm độc. Tụng trì Chú Lăng Nghiêm thì có Kim Cang Tạng Bồ Tát, thường theo bạn hai bên để hộ trì bạn, đây là sự thật, nhưng lúc tụng Chú thì đừng loạn khởi vọng tưởng, bằng không Bồ Tát Kim Cang Tạng nhìn thấy rằng, bạn không có tiền đồ gì hết, lãng phí thời gian của tôi, Bồ Tát Hộ Pháp sẽ sinh ghét, nổi nóng giận, phải hết sức chú ý. Cho nên tụng trì Chú Lăng Nghiêm, điều quan trọng nhất là nghiêm trì giới luật. Nếu không trì giới luật, thì tụng cách nào cũng không linh.

Nếu hay trì giới luật, không đố kỵ chướng ngại, không tham sân si, thì tụng trì Chú Lăng Nghiêm sẽ có đại cảm ứng, đại lợi ích. Nói cho bạn biết, tụng trì Chú Lăng Nghiêm so với buôn bán vàng bạc còn kiếm được nhiều tiền hơn, tụng một biến Chú Lăng Nghiêm thì giá trị bằng mấy vạn vạn ký vàng. Nhưng đừng dùng tâm tham để tụng trì.

Tôi giảng Chú Lăng Nghiêm như vậy, cũng không thể nói là không tốt, nhưng không khi nào có ai giảng như thế, giảng Chú Đại Bi thì mỗi một câu Chú, tôi đều làm một bài kệ bốn câu, để hình dung oai lực và công dụng của Chú, song, bốn câu kệ giải thích một câu Chú cũng giải thích không hết. Vì diệu nghĩa của Chú vô cùng vô tận, bốn câu kệ làm sao có thể nói hết được. Chỉ nói một ít phần mà thôi, vì bốn câu kệ này rất dễ nhớ, từ cạn mà vào sâu, từ ít mà thành nhiều, từ gần mà xa, thì dễ thâm nhập nghĩa lý của Chú. Bỏ lại, Chú không thể giảng, cũng không thể giải thích, nhưng miễn cưỡng lại giảng, tức cũng như bỏ đá thì thấy ngọc. Do đó, bây giờ giảng Chú Lăng Nghiêm, không màn tôi giảng có ý nghĩa hay không, có đúng hay không, nhưng đó là từ trong tâm của tôi chảy ra, cũng có thể nói là như máu huyết của tôi, mồ hôi của tôi, tôi dùng chân tâm của tôi để giảng, hy vọng các bạn nghe qua rồi, minh bạch và thấu hiểu ý nghĩa chân chánh của Chú thâm sâu hơn, rộng hơn so với tôi,

đó là ý của tôi. Cho nên nói vứt bỏ đá tìm thấy ngọc, hy vọng trí huệ của bạn sẽ hiển lộ, thâm nhập tạng Kinh, trí huệ như biển. Người học Phật pháp thì nên học một hiểu mười, không phải nói tôi hiểu rồi, nhưng không biết áp dụng tu, phải thành thật tu hành, nếu bạn biết mà không áp dụng tu hành, thì chẳng có lợi ích gì. Cho nên tu hành thì phải "cước đạp thật địa", không thể bịt tai ăn cắp chuông. Mỗi câu Chú tôi làm một bài kệ bốn câu cũng có thể nói là giới thiệu trí lực của tôi, giới thiệu tâm của tôi, tôi dùng chân tâm để giảng Chú Lăng Nghiêm, hy vọng các bạn có thể minh bạch một chút.

25. Xá Ba Nô.

Kê : Tha Hóa Tự Tại diệu vô cùng
Khoái lạc vô tận yên ổn nhất
Đạm bạc ít tham lìa các dục
Tích đức tu thiện và lập công.

Giải : Xá Ba Nô tức là " Trời Tha Hóa Tự Tại", chư thiên cõi trời này thọ diệu lạc thù thắng, cho nên không có sự khổ, tuy thọ dục lạc nhưng cảnh giới của họ vô cùng vô tận, dùng thần thông biến hóa của kẻ khác để trang nghiêm cung trời của mình. "*Khoái lạc vô tận yên ổn nhất.*" Sự khoái lạc của họ như nước chảy bất tận, chảy mãi không ngừng, chư thiên cõi Trời Tha Hóa Tự Tại yên ổn nhất, đạn nguyên tử bắn cũng không đến, đạn hạch nhân, đạn quang tử (tia laser) cũng không làm gì được, nhưng đó là ở trên trời, không phải tại nhân gian, phiền não gì cũng chẳng có. "*Đạm bạc ít tham lìa các dục.*" Chư thiên cõi này không có vọng tưởng, rất thanh cao đạm bạc, tri túc thiếu dục. Không tham bất cứ gì, tài sắc danh thực thù địa ngục ngũ điều căn này đều đoạn hết. "*Tích đức tu thiện và lập công.*" Họ lại chuyên tích đức, tu thiện, lập công. Nhưng đa số đến cung trời rồi, thì hưởng thụ khoái lạc không để gì tu đạo, trong Kinh cũng nói : Giàu sang thì khó học đạo, chỗ này có thể nói khoái lạc khó tu đạo, con người mà khổ não thì mới phát Bồ đề tâm, khoái lạc thì tự do tự tại còn tu gì nữa, có người làm hoàng đế rồi, thì không còn muốn xuất gia nữa, thật là thua một nước cờ, nếu như không làm vua thì xuất gia so với làm vua tốt hơn nhiều.

26. Yết La Ha.

Kê : Chư thiên quyến thuộc trồng nhân lành
Đồng tu thiện đạo kết thiện duyên

Khoái lạc cõi trời chẳng cứu kính
Phải sớm phát đại bồ đề tâm.

cống cao ngã mạn, phải trừ sạch, một khi có tâm
cống cao ngã mạn thì không để gì tu hành.

(còn tiếp)

Giải : Yết La Ha dịch là "chúng sinh", nhưng đây không phải là chúng sinh ở nhân gian, là quyến thuộc của chư thiên ở trên trời, cho nên nói : “ *Chư thiên quyến thuộc trông nhân lành.* ” Chư thiên đều là những người trông phước trong quá khứ, như cúng dường cho người xuất gia, hoặc lễ bái Tam Bảo. Tại sao chúng ta không có phước ? Vì trong quá khứ không có trông phước, xem tiền tài như thân mạng, xả bỏ không được, đều cảm thấy bố thí cho kẻ khác thì mình thiếu ăn. Người bố thí cho mình đương nhiên là tốt nhất, nhưng mình thì không chịu bố thí. Thế mà quyến thuộc của chư thiên này chịu trông phước. “ *Đồng tu thiện đạo kết thiện duyên.* ” Trong quá khứ tại nhân gian cùng tu thiện đạo với nhau, cùng tu với nhau, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, tu đại trí huệ, cho nên hôm nay được làm quyến thuộc thù thắng. “ *Khoái lạc cõi trời chẳng cứu kính.* ” Chúng ta nên biết sự khoái lạc ở cõi trời chẳng phải là cứu kính. Khoái lạc cứu kính chỉ có thành Phật, chấm dứt sinh tử, đắc được Niết Bàn cứu kính mới là chân khoái lạc. “ *Phải sớm phát tâm đại bồ đề.* ” Nếu muốn đắc được chân chánh cứu kính khoái lạc thì phải phát đại bồ đề tâm, từ từ tu Bồ Tát đạo, sau đó mới viên mãn vô thượng chánh đẳng chánh giác, đó mới là khoái lạc cứu kính.

27. Sa Ha Sa La Ma Tha Nắm.

Kê : Tam thiên đại thiên chư thiên tiên
Nhẫn nhục tinh tấn rất kiên thành
Có Thánh có phàm kính hết thầy
Cống cao ngã mạn trừ khử sạch.

Giải : Sa Ha Sa La dịch là "đại thiên nhẫn giới", tức là tam thiên đại thiên thế giới kham nhẫn này. “ *Tam thiên đại thiên chư thiên tiên.* ” Tất cả chư thiên tiên trong tam thiên đại thiên thế giới đều bao quát trong đó. “ *Nhẫn nhục tinh tấn rất kiên thành.* ” Trong quá khứ họ tu, thì tu nhẫn nhục, tinh tấn, tu đạo rất kiên thành. Chư thiên cũng có Thánh nhân, cũng có phàm phu, chúng ta đối với họ đều phải cung kính, tại sao ? “ *Cống cao ngã mạn trừ khử sạch.* ” Tu đạo việc cần nhất là đừng cống cao ngã mạn, mà phải tự hạ mình xuống. Thái độ cống cao ngã mạn nhất định phải trừ, cho nên chúng ta tuy nhiên là người xuất gia, làm sư biểu của trời, người, tốt nhất đừng tồn tại tâm

Chú ãi Bi

Hoà Thượng Tuyên Hoá giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Tiếp theo kỳ trước

45. Tô Lô Tô Lô.

Kê : Vạn vật thuyết pháp hữu thủy thỉnh
Thế giới chúng sinh vọng tưởng si
Chư Phật bản nguyên lý văn tự
Như thị ngã văn đại bi công.

Tạm dịch :

*Vạn vật nói pháp có ai nghe
Thế giới chúng sinh vọng tưởng si
Nguồn gốc chư Phật là văn tự
Tôi nghe công đức đại bi như vậy.*

"Tô Lô Tô Lô" cũng là tiếng Phạn, dịch ra nghĩa là "nước cam lồ". Cho nên đây là "Cam Lồ Thủ Nhân". Nước cam lồ này cũng rất hữu dụng. Nước cam lồ hay khiến cho nọ quý được no đủ, được như ý, được cát tường, hết đói khát, có nhiều diệu dụng. Nước cam lồ còn gọi là thuốc bất tử. Bạn uống nước cam lồ này thì dù là người sắp chết cũng không thể chết được, song, bạn không dễ gì có được. Nếu bạn có nước cam lồ thì người chết rồi, cũng có thể cứu sống lại.

46. Bồ Đề Dạ Bồ Đề Dạ.

Kê : Từ bi hỉ xả tứ vô lượng
Thị hiện thiện tướng hoá quần minh
Nhiếp thọ chúng sinh đăng bỉ ngạn
Hồi quang phản chiếu quy cố hương.

Tạm dịch :

*Từ bi hỉ xả bốn tâm vô lượng
Thị hiện tướng thiện hoá quần sinh
Nhiếp thọ chúng sinh lên bờ kia
Hồi quang phản chiếu trở về nguồn.*

"Bồ Đề Dạ Bồ Đề Dạ": Hai câu Chú này là tiếng Phạn, nghĩa là "giác đạo" hoặc là "giác tâm". Bạn muốn đắc được giác đạo thì trước hết phải có tâm

giác ngộ ; nếu bạn chẳng có tâm giác ngộ thì không thể tu đạo giác ngộ. Cho nên chúng ta người tu đạo, trước phải có tâm chân chánh giác ngộ, sau mới có thể tu thành đạo giác ngộ.

Hai câu Chú này là "Bất Thối Kim Luân Thủ Nhân". Bất Thối Kim Luân tức là tâm bồ đề vĩnh viễn không thối chuyển.

Từ nay cho đến khi thành Phật, tâm bồ đề đã phát ra, phải càng ngày càng tinh tấn, vĩnh viễn không thể thối chuyển. Vì tâm bồ đề không thối chuyển, cho nên bạn sớm sẽ thành tựu quả vị Phật, nếu bạn thối thất tâm bồ đề thì thành Phật chậm một chút. Chúng ta là người học Phật pháp, nên ngày càng tinh tấn, ngày càng phát tâm đại bồ đề, đừng thối thất tâm bồ đề. Giống như luôn luôn đến Phật đường để nghe giảng Kinh, phải có tư tưởng rất khó khăn mới nghe được Kinh, vì pháp hội này chẳng dễ gì gặp được. Bạn thấy pháp hội của chúng ta rất đơn giản, song, hiện nay trên thế giới này, bạn tìm pháp hội tinh tấn như chúng ta, hằng ngày giảng Kinh, hằng ngày thuyết pháp, giống như nước sông chảy hằng ngày, không ngừng, có thể nói là không có. Trên thế gian này, chúng ta gặp được pháp hội như thế này, bất cứ chúng ta như thế nào cũng ở trong sự bận rộn mà đến nghe Kinh, nghe pháp ; mỗi khi có người giảng Kinh, thì bạn nên đến tùy hỷ đạo tràng, ủng hộ đạo tràng. Chúng ta ở đây mỗi buổi tối đều có giảng Kinh, cho nên mỗi buổi tối đều nên đến ủng hộ pháp hội. Chúng ta đừng có phân biệt nói : Tối hôm nay người nào giảng, người đó giảng không hay lắm, tôi không đi nghe. Đừng có tâm như thế ! Bạn nghe lâu rồi thì bất cứ ai giảng cũng đều có chân lý, đều có chỗ phát minh. Cho nên nếu người nào có thời gian đều nên tùy hỷ pháp hội, đừng lười biếng. Vì pháp môn này trăm ngàn vạn kiếp khó gặp được. Hiện nay chúng ta đã gặp thì hãy dũng mãnh tinh tấn. Bạn dũng mãnh tinh tấn thì không thối thất tâm bồ đề. Không thối lùi có

ba thứ : Vị không thối lùi, niệm không thối lùi và hành không thối lùi.

Vị không thối lùi : Nếu bạn đã chứng quả thì không thối lùi về phàm phu. Nếu bạn chứng được quả Bồ Tát thì không thối lùi về A La Hán; nếu bạn chứng được Phật quả thì không còn thối lùi về quả vị Bồ Tát, trừ khi bạn hoan hỷ nói tôi chứng được quả vị Phật, song, tôi còn hiện thân Tỳ Kheo để giáo hóa chúng sinh.

Niệm không thối lùi : Giống như chúng ta học Phật pháp, có khi cảm thấy chẳng có ý nghĩa gì, tôi chẳng muốn tu hành nữa, chẳng muốn đi nghe Kinh, đó là ý niệm thối lùi. Tôi không thích đến Chùa, không thích đi lễ Phật, đó là niệm thối lùi. Niệm thối lùi thì ma chướng sẽ sinh ra; ma thì rất thích bạn thối lùi. Nếu bạn niệm không thối lùi thì nghe Phật pháp, càng nghe càng thích nghe, càng thích nghe thì càng nghe, đó là niệm không thối lùi. Niệm không thối lùi thì hành phải không thối lùi.

Hành không thối lùi : Hành là tu hành, tu hành càng ngày càng tiến bộ, ngày càng dụng công. Dững mãnh tinh tấn phát tâm đại dững mãnh để tu đạo, đó là hành không thối lùi.

Bạn tu "Bát Thối Kim Luân Tử", thì đời này cho đến khi thành Phật, tâm bồ đề của bạn vĩnh viễn không thối lùi, cần nhất bạn phải tu hành.

47. Bồ Đà Dạ Bồ Đà Dạ.

Kê : Quán Âm thị hiện xú ác hình
Triết phục cường bạo cải tâm linh
Đồng chứng vô sinh Bát Nhã trí
Hoàn nhập Ta Bà độ hữu tình.

Tạm dịch :

*Quán Âm thị hiện hình xú ác
Hàng phục kẻ dữ thay đổi tánh
Cùng chứng vô sinh trí Bát Nhã
Trở lại Ta Bà độ chúng sinh.*

"Bồ Đà Dạ Bồ Đà Dạ": Bồ Đề Dạ và Bồ Đà Dạ, khác nhau về chữ ở giữa. Câu này là tiếng Phạn, dịch ra nghĩa là "Trí Giả", còn gọi là "Giác Giả". Ở trên là "giác đạo, giác tâm", ở đây là "Trí Giả, Giác

Giả". Trí là trí huệ; giác là giác ngộ. Đây là người có trí huệ và giác ngộ chân chánh.

Đây là "Đỉnh Thượng Hóa Phật Thủ Nhân". Hóa Phật ở trên đỉnh, Hóa Phật Thủ tức là Giác Giả (Bạc Giác Ngộ). Trí và giác vốn chẳng khác mấy. Trí là biết, là một giai đoạn ở trước sự giác ngộ; giác, tức là đã giác ngộ, tức là biết sự việc về sau. Cho nên khi trên đỉnh của bạn có hóa Phật, thành tựu Thủ Nhân này thì lúc đó, bạn là người có trí huệ chân chánh, tức cũng là bạc giác ngộ. Bạn tu Thủ Nhân này thì có thể được mười phương chư Phật cấp tốc đến rờ đầu thọ ký.

Chúng ta người tu đạo, đều có một sự cảm giác; hoặc là bạn niệm Phật, hoặc trì Chú hoặc tu thiền định. Có khi ở trên đầu cảm thấy giống như có vật gì đang đi, hoặc giống như có con gì bò đi bò lại, cảm thấy như có vật gì ở trên đỉnh đầu, bạn lấy tay rờ thì chẳng có gì hết. Tôi nói cho bạn biết, lúc đó là mười phương chư Phật đến rờ đầu thọ ký cho bạn, bất quá bạn chẳng đắc được thiên nhĩ thông, nên bạn chẳng nghe được ; bạn chẳng đắc được thiên nhãn thông, nên bạn cũng chẳng thấy được. Song, mười phương chư Phật hết lòng đến rờ đầu thọ ký cho bạn.

Cho nên nếu có tình hình này là bạn tu hành có sự cảm ứng, song, đừng sinh tâm vui mừng, cũng đừng sinh tâm kiêu ngạo, đừng cho rằng Phật đích thân đến rờ đầu tôi, Phật đến gia trì cho tôi. Gia trì tức là dùng tay để rờ đầu bạn. Nếu bạn có tâm vui mừng, có tâm kiêu ngạo đều là một thứ chấp trước. Đã là chấp trước thì dù cảnh giới tốt cũng sẽ biến thành không tốt. Giống như trong Kinh Lăng Nghiêm có đủ thứ cảnh giới, bạn vốn tu hành có cảm ứng, song, nếu bạn cho rằng là bạn đắc được cảnh giới tốt, tức nhập vào đường tà, bị ma chướng. Cho nên tu hành phải như như bất động, Bất cứ là cảnh giới tốt, cảnh giới không tốt, cảnh giới lành, cảnh giới ác, đều không lay động. Nếu bạn không lay động thì có định lực; bạn có định lực thì sau đó sẽ sinh ra huệ lực chân chánh ; sinh ra huệ lực chân chánh, thì bạn là bạc trí huệ, thì bạn là bạc giác ngộ. (còn tiếp)

ĐẠY TRÍ ĐỘ LƯỢNG

Tiếp theo kỳ trước

HỎI : Nếu biết ơn, ở chỗ đản sinh nên ở Sá-Bà-Đề, thành Ca-Tỳ-La-Ba cũng gần xứ Phật sinh, sao không ở nhiều ?

ĐÁP : Phật đã hết các kết sử, không còn dư tập, gần các thân thuộc cũng không có tướng gì khác, song con em họ Thích phần nhiều chưa ly dục, nếu gần thân thuộc thì sinh tâm đắm nhiễm.

HỎI : Tại sao không giúp đệ tử nơi Sá-bà-đề mà ở nhiều tại Sá-bà-đề và thành Vương Xá ?

ĐÁP : Khi Phật mới về nước, thành Ca-tỳ-la, Phụ vương thấy anh em ngài Ca-diếp và một ngàn Tỷ-khưu hình dạng tiêu tụy vì tu khổ hạnh theo Bà-la-môn, cho rằng các Tỷ-khưu này không đủ làm sáng cho đức Thế Tôn liền tuyển chọn các quý nhân trong họ Thích làm đệ tử toàn những trai tráng mỗi nhà một người cưỡng đi xuất gia, trong đó cũng có người tâm lạnh vui đạo, cũng có người không vui đạo. Những Tỷ-khưu này chẳng nên cho về quê cũ. Vì thế đệ tử ở Ca-tỳ-la nhiều mà Phật lại ở Sá-bà-đề nhiều hơn. Lại nữa, pháp xuất gia không cho phép ở gần thân thuộc vì gần người thân sinh tâm đắm nhiễm. Lại nữa, thành Sá-bà-đề lớn hơn Ca-tỳ-la nhiều, phải ở lâu mới độ được nhiều người.

Lại nữa, thành Ca-tỳ-la là nơi Phật giáng sinh, căn lành đã thuần, còn ở Sá-bà-đề người đông phần nhiều chịu ảnh hưởng nặng nề của ngoại đạo vào sâu tà kiến, nên Phật phải ở lâu để độ cho họ vì mục đích Phật thị hiện ra đời chính vì muốn độ chúng sinh vào cảnh Niết-bàn an vui.

Lại nữa, có nhiều tịnh xá để tọa thiền, nơi khác không có. Như núi Kỳ-xà-quạt năm ngọn có năm tịnh xá. Các nước khác mỗi xứ có một hoặc hai tịnh xá, hoặc không có rừng cây để kinh hành, tọa thiền. Chỉ thành Vương Xá có nhiều tịnh xá là chỗ tiện lợi của người trụ thiền, nên Phật ở đây nhiều. Lại nữa, ở đây có Phú-la-na lục sư tự nói là người nhất thiết trí, đối thủ của Phật và trưởng giả Thi-lợi-quạt-đa, Đề-bà-đạt-đa, vua A-xà-thế .v.v., với Phật là oan gia, nên Phật ở đây nhiều, ví như nơi sinh nhiều cỏ độc thì gần bên lại được có lương dược, như kệ nói :

Ví như sư tử,

Làm vua bách thú,

Làm rống trùng nhỏ,

Làm chúng phỉ cười

Ở chỗ hổ lang,

Trong loài mãnh thú,

Gầm thét kêu to

Trí nhân như vậy

Các luận sư như mãnh hổ

Ở trong đại chúng không sợ hãi

Người trí tuệ lớn nhiều kiến văn,

Ở trong đại chúng là tối đệ nhất.

Lại nữa, vua Tần-bà-sa-la đến Già-gia tự xá đón Phật và ngàn vị A-la-hán. Phật vì vua thuyết pháp, vua đắc đạo Tu-đà-hoàn, nên thỉnh Phật rằng : Xin Phật và tăng chúng đến thành Vương Xá, con suốt đời nhận cúng áo mặc, ẩm thực, đồ nằm, thuốc thang. Phật bèn nhận lời thỉnh.

Lại nữa, đức Phật dự biết có người đáng được độ, phải đợi thời, đợi xứ, đợi người mới hay đắc đạo. Vua Đế Thích và tám vạn chư thiên ở trong động đá nước Ma-già-đà đắc đạo nên Phật ở thành Vương Xá nhiều.

Lại nữa, thành Vương Xá trong núi nhàn tịnh, nước khác tinh xá ở đất bằng, mọi thứ người ra vào, lui tới nên không nhàn tịnh. Các nhà tọa thiền, các Thánh nhân là người chủ tọa thiền, vì thế ở thành Vương Xá nhiều.

HỎI : Ở thành Vương Xá, tại sao lại ở núi Kỳ-xà-quạt nhiều mà không ở Trúc Lâm và bốn ngọn núi khác ?

ĐÁP : Trong năm ngọn núi, Kỳ-xà-quạt là tối thắng, vì núi khó lên nên bọn người ô hợp không lên làm phiền và gần thành tiện đi khát thực. Sau khi Phật nhập diệt, ngài Ca-diếp kết tập Tam tạng cũng lựa núi Kỳ-xà-quạt vì lý do này. Sau khi kết tập tam tạng xong, ngài Ca-diếp đem y bát vào trong núi Kỳ-xà-quạt như vào bùn mềm, vào rồi núi liền hoàn như cũ. Ngài có pháp nguyện rằng ngài vào diệt tận định khiến thân không hoại, đợi khi đức Phật Di-lặc hạ sinh thành Phật sẽ trở ra đem nhân duyên này độ sinh.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quạt là trụ xứ của chư Phật đời quá khứ, vị lai và hiện tại. Như trong Kinh Phú-lâu-

na nói : Phật bảo ngài Phú-lâu-na : Nếu cõi tam thiên đại thiên thế giới bị tai kiếp thiêu hủy, sau khi thế giới lại sinh như nay thì ta cũng thường ở trong núi này. Tất cả chúng sinh vì kết sử trôi buộc không thấy được công đức của Phật, vì thế không thấy ta.

Lại nữa, các Kinh đại thừa phần nhiều thuyết ở trong núi Kỳ-xà-quật vì ở trong ấy thanh tịnh có phúc đức nhàn tĩnh, là hành xứ của tất cả ba đời chư Phật. Thập lực Bồ-tát, chư thiên, long, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lâu-la, Càn-thát-bà, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già .v.v., đều tán thán, cung kính, cúng dàng xứ này. Kệ nói :

Chốn núi Kỳ-xà-quật,
Là trụ xứ chư Phật.
Nơi Thánh nhân đỗ, nghỉ,
Rợp che cho tất cả.
Mọi khổ được giải thoát,
Chỉ có còn chân pháp.

Lại nữa, các đại Bồ-tát có vô lượng phúc đức, trí tuệ ở mười phương thường đến yết kiến đức Phật Thích-ca Mâu-ni, lễ bái cung kính nghe pháp.

Giải thích câu : Cộng Ma-Ha Tỷ-Khưu Tăng

Kinh : Cộng Ma-Ha Tỷ-Khưu Tăng.

Luận : Cộng là gồm một xứ, một thời, một tâm, một giới, một kiến, một đạo, một giải thoát. Ma-ha : đại (lớn), nhiều, thắng (hay).

Trong chúng, ở trên tất cả, dứt tất cả chướng ngại, thiên vương, đại nhân .v.v., đều cung kính nên là đại.

Số đến năm ngàn trở lên là đa.

Tất cả 96 thứ ngoại đạo đều phá được nên gọi là thắng.

Tỷ-khưu là khát sĩ, nuôi thân một cách thanh tịnh. Kinh nói : Ngài Xá-Lợi-Phất vào thành

khất thực. Được rồi, ngồi quay mặt vào tường ăn. Lúc ấy có cô gái dòng phạm chí tên Tịnh-Mục lại hỏi ngài rằng : Sa-môn, ngài ăn cơm phải không ? Đứng vậy.

Sa-môn, ngài dùng hạ-khẩu thực chăng ?

Không.

Ngưỡng-khẩu-thực chăng ?

Không.

Phương-khẩu-thực chăng ?

Không.

Tứ-duy-khẩu-thực chăng ?

Không.

Phép ăn có bốn thứ, tôi hỏi, ngài đều nói không !

Tôi không hiểu ngài sẽ nói gì ?

Ngài Xá-Lợi-Phất nói : Người xuất gia mà hòa hợp thuốc thang, trồng lúa, cấy cày là nuôi thân một cách bất tịnh. Ấy gọi là hạ-khẩu-thực.

Coi xem tinh tú, gió mưa, sấm chớp, sấm động, là ngưỡng-khẩu-thực. Nịnh hót kẻ giàu sang, làm tay sai đi bốn phương nói khéo cầu nhiều là phương-khẩu-thực. Học những chú thuật, bói toán lành dữ là tứ-duy-khẩu-thực. Tôi không sa vào trong bốn cách ăn bất tịnh ấy. Tôi dùng thanh tịnh khát thực để nuôi thân.

Tịnh-Mục hiểu được pháp thanh tịnh khát thực, tâm sinh hoan hỉ, nhờ ngài Xá-Lợi-Phất thuyết pháp chúng được quả Tu-Đà-Hoàn.

Lại nữa, Tỷ là sợ, Khưu là năng (hay làm cho), nghĩa là hay làm cho ma vương và ma dân sợ, khi xuất gia, cạo đầu, mặc áo nhuộm, thụ giới. Vì sao ? Ma Vương nói : Người này tất được vào Niết-bàn. Như Phật nói : Có người hay cạo đầu, mặc áo nhuộm, nhất tâm thụ giới, người ấy dần dần đoạn kết, lia khổ, nhập Niết-Nàn. (còn tiếp)

THIỆN THẮT KHAI THỊ

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Trong kinh Lăng Nghiêm có vị Tôn Giả Nguyệt Quang Đồng tử. Ngài chuyên tu "Thủy định". Quán tưởng nước mà nhập "Thủy quang định". Thân thể của ngài cũng biến thành

nước. Có một lần, Tôn Giả Nguyệt Quang Đồng Tử, nhập thủy quang định thì vị đệ tử của Tôn Giả muốn yết kiến tôn giả. Y liền đến phòng, chỉ thấy trong phòng có một vũng nước, vị đệ tử liền lấy một hòn đá nhỏ để trên vũng nước. Tôn Giả Nguyệt

Quang Đòng Tử xuất định rồi cảm giác trong bụng khó chịu, bèn quán sát thấy trong bụng mình có một hòn đá nhỏ, mới kêu vị đệ tử, tra hỏi nguyên nhân, thì biết lúc Ngài nhập định, vị đệ tử lấy hòn đá nhỏ bỏ vào vũng nước. Liên dặn vị đệ tử, đợi ngài nhập định thì đến phòng lấy hòn đá ra. Do đó có thể thấy tu hành chỉ cần chuyên tâm nhất chí, tất sẽ thành tựu. Tu hành chuyên nhất tác linh. Nếu có tâm kiên cố khẩn thiết, tất có thể tương ứng với pháp.

Tôi nhớ lại một câu chuyện. Lúc tôi tại Đông Bắc Trung Quốc, có một vị đạo hữu đồng tham (bạn). Ông ta vốn là một tướng cướp. Có một lần trộm cướp của cải một nhà nọ, bị họ đánh trọng thương cánh tay. Thọ thương hơn nửa năm cũng không lành. Lúc đó ông ta sinh tâm sám hối. Giác ngộ việc làm trước kia đều sai lầm, cải ác hướng thiện, liền phát nguyện : "Nếu vết thương của tôi nội trong một tuần lễ lành lại, thì tôi sẽ đến bên mộ của cha mẹ thủ hiếu ba năm". Một tuần lễ sau quả nhiên vết thương lành lại. Ông ta giữ lời hứa đến bên mộ cha mẹ thủ hiếu ba năm. Vì ông ta ăn năn, sám hối, cho nên sư phụ của ông ta gọi ông ta là Vu huệ tử (hiếu tử nhà họ Vu). Vu huệ tử lúc chưa thủ hiếu, có lạy Pháp Sư Tông Nhất làm thầy. Vị Pháp sư này rất có đức hạnh, được người kính ngưỡng, lại cũng có thần thông. Vu huệ tử bắt đầu tập dụng công ngồi thiền. Ma chướng hóa làm hỏa long (rồng lửa) trói chặt lưng Vu huệ tử và thiêu đốt ông ta vừa đỏ lại đau. Lúc ông ta bị ma quấy nhiễu, sư phụ của ông ta lập tức hàng phục hỏa long.

Hỏa long chịu quy y và làm hộ pháp cho Vu huệ tử. Vu huệ tử thủ hiếu khoảng hai năm rưỡi thì gặp nạn mưa, bị lụt lội mùa màng thất thu. Vu huệ tử liền phát nguyện : "Nếu nội trong ba ngày mà trời hết mưa thì tôi sẽ cắt thịt thân mình để tế trời". Quả nhiên trời theo tâm nguyện của người, chưa đến ba ngày, trời đã ngừng mưa. Vu huệ tử liền cắt thịt tế trời. Dân làng và huyện quan vùng phụ cận nghe nói Vu huệ tử cắt thịt tế trời, bèn đua nhau đến tán thán ca ngợi không ngớt.

Lúc đó có con chim bay đến kêu "Làm phước cho nhiều, làm phước cho nhiều, càng nhiều càng tốt". Con chim này bay quanh Vu huệ tử khoảng ba vòng rồi bay đi. Đây là cảnh giới bất khả tư nghì.

Vu huệ tử thủ mộ tròn ba năm. Sau đó tham gia giảng đạo lý tại hội đạo đức, giáo hóa chúng sinh, hành Bồ Tát đạo. Vu huệ tử hai mươi mốt tuổi thì phát tâm vì cha mẹ thủ hiếu, đương thời tôi mới hơn mười tuổi cũng thủ hiếu tại mộ phần của mẹ.

Một ngày nọ chúng tôi vừa mới gặp mặt nhau, nhìn nhau thật lâu trong yên lặng. Vu huệ tử hỏi : "Bạn là ai ?" Tôi đáp : "Đại khái bạn biết bạn là ai, nhưng tôi không biết tôi là ai". Vu huệ tử lại hỏi : "Bạn từ đâu đến ?" Tôi đáp : "Tôi từng đến chỗ đến". Tôi hỏi ông ta : "Bạn đi đâu ?" Ông ta đáp : "Không có nơi nào để đi".

Không có chỗ đến cũng không có chỗ đi, lại không đến không đi, cũng đến cũng đi, đến là từng đến chỗ đến, đi cũng từng đi chỗ đi. Một trong mười danh hiệu của Phật là Như Lai. Trong Kinh Kim Cang có nói :

"Như Lai chẳng từ đâu đến,
Chẳng đi về đâu,
Nên gọi là Như Lai".

Tôi đọc Kinh Kim Cang, còn Vu huệ tử cũng nghiên cứu Kinh Kim Cang. Cho nên chúng tôi gặp nhau, hổ tương nhìn nhau trong yên lặng, thời anh ta bèn khởi vọng tưởng. Cho nên đã mở miệng hỏi trước rằng "Tôi từ đâu đến". Cho nên "Mở miệng liền sai, phát ngôn liền trái". Phạm có lời nói đều không thật nghĩa, chẳng phải là pháp cứu kính. Không nói không truyền, nên quán như thế.

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn có một đoạn, nội dung đại ý như sau : Huệ Minh Đại Sư nói : "Hành giả ! Hành giả ! Tôi vì pháp mà đến, chứ không phải vì y bát mà đến". Tôi cảm thấy Huệ Minh Đại Sư nói dối. Nếu ông ta chân chánh vì pháp mà đến thì đừng dụng đến y bát, lúc chưa dụng đến y bát liền nói : "Hành Giả ! Hành Giả ! tôi vì pháp mà đến, chẳng phải vì y mà đến". Sao lại lúc giở y bát lên không nổi thì mới nói ? Lục Tổ Đại Sư liền từ trong lùm cây đi ra. Đương thời Lục Tổ Đại Sư cũng biết Huệ Minh nói dối, nhưng nghĩ ông ta có một ý niệm hồi quang phản chiếu, cũng như nhiều người quy y với tôi không khác, thường làm việc điên đảo, tôi cũng không truy cứu.

Lục tổ đại sư nói với Huệ Minh Đại Sư khai đạo : "Không nghĩ thiện, không nghĩ ác, đó chính là bản lai diện mục của thượng tọa Huệ Minh". Huệ Minh Đại Sư nghe nói liền khai ngộ. Khai ngộ rồi nói "Ngoài lời nói và ý nghĩa trên ra, còn có ý gì bí mật nữa chăng ?" Lục Tổ đáp : "Với lời ông nói tức

chẳng bí mật vậy. Nếu ông phản chiếu, mật tại bên ông". Mật vốn là ở trong tự tính, nếu nói tức chẳng phải bí mật.

Một số người trầm mê mật tông. Mật tông chú trọng trì Chú, có Chú sao lại là mật ? Mật chân chính thì không âm thanh, lại không hình sắc. Không rơi vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp sáu trần mới là mật. Tôi nói với bạn tức chẳng phải mật. Một số người bị mật tông mê hoặc, cho mật tông là pháp trên hết. Cho nên : "Pháp thì bình đẳng, không có cao thấp". Pháp nào tương ứng với bạn tức là pháp diệu, không tương ứng với bạn, tức chẳng phải pháp diệu. Đừng cho rằng pháp đó không phải pháp diệu mà là không hợp cơ với bạn mà thôi.

Căn tính của con người có chỗ không đồng, thiện ác cũng không đồng. Bạn hoan hỉ vật gì thì diệu, ngược lại thì chẳng diệu. Người thích tham thiền, thì cảm thấy thiền là diệu ; người không hoan hỉ thì cho rằng không diệu. Có người cảm thấy tham thiền là lãng phí thời giờ, vô sở kiến thiết. Có những người thấy những người đó mê mà không tỉnh, thực là do nghiệp chướng quá nặng, cầu mười phương Chư Phật gia hộ, hy vọng cho họ sớm khai ngộ, phổ độ chúng sinh, bỏ mê quay về bến giác, không còn hủy báng người ta nữa.

Do đó có thể thấy, phạm việc gì có người cảm thấy là diệu, cũng có người cảm thấy không diệu. Người phát tâm Bồ đề độ chúng sinh, thì cảm thấy tham thiền là diệu. Người cho rằng tham thiền là lãng phí thời giờ, tức cảm thấy tham thiền là không diệu. Cứu kính thì diệu hoặc không diệu ? Diệu thì thế nào còn không diệu thì sao ? Đây là tướng điên đảo của chúng sinh. Tướng điên đảo của chúng sinh là diệu, không điên đảo cũng diệu. Cho nên tham thiền là diệu, không tham thiền cũng diệu. Mỗi cái đều có cái diệu của nó. Chỗ diệu không giống nhau. Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, ngang cũng diệu mà dọc cũng diệu. Tham thiền lại càng diệu. Mỗi người có thể tự thể nghiệm sự diệu dụng, cảm thọ sở đắc. Như người uống nước, nóng lạnh tự biết. "Sinh tử của mình tự mình lo, ai ăn thì no". Nếu muốn dứt sinh tử thì phải tự mình hạ thủ công phu một phen.

Hôm nay là ngày thứ sáu của khóa thiền. Ngày mai nếu có ai muốn tắm thì có thể tắm. Bỏ lại người dụng công thì không còn tướng ta, cho nên tắm hay không, không cần. Người dụng công không biết mình dụng công đến giai đoạn nào ? Thật ra trong tự tính đã phát hiện không ít quang minh và trí huệ Bát Nhã. Bất quá tự mình không biết mà thôi.

Tham thiền là tu định. Tham thiền là pháp môn vô vi mà vô bất vi. Biểu hiện thấy sự tham thiền là vô sở tác vi. Thực tế một người tham thiền thì có một người trong pháp giới giúp cho chánh khí tăng trưởng. Nếu mỗi người đều tham thiền thì trên thế giới này không còn chiến tranh. (còn tiếp)

THỌ, YẾU, PHÚ, CÙNG ĐỀU KHÔNG RA KHỎI LUÂN HỒI

Hoà Thượng Tuyên Hoá

Thử nhìn xem những ví dụ lịch sử về kẻ giàu nhất, người sang nhất, kẻ nghèo nhất, và người bần tiện nhất :

"Thạch Sùng phú hậu, Phạm Dững cùng,
Vận văn Cam La, Thái Công tảo,
Bàng Tổ thọ cao, Nhan mệnh đoản,
Lục nhân đồ tại Ngũ Hành trung."

Tạm dịch là :

*" Thạch Sùng giàu sụ, Phạm Dững nghèo xơ,
Cam La thời trẻ, Thái Công vận sớm,
Bàng Tổ sống dai, Nhan Uyên chết yếu,
Sáu người nằm gọn, phạm vi Ngũ Hành."*

Xưa nay, người có tiếng giàu nhất là Thạch Sùng, người đời nhà Tấn ; người ta gọi ông là "phú khả địch quốc", giàu bằng cả nước vậy. Có lần Thạch Sùng và người bạn ăn tiệc, người bạn mới lấy trong kho ra một cây san hô cao hai thước tám tấc để cho Thạch Sùng ngắm. Thạch Sùng nhìn rồi nói : "Cái này có đáng gì đâu !" Liên lấy chân đạp nát cây san hô. Người bạn vô cùng buồn rầu nói rằng : "Tôi không biết đâu ra vật quý như cây san hô này, nay lại bị anh đạp nát như vậy thật đáng tiếc quá !" Thạch Sùng nói : "Bạn tiếc làm gì ! Cái đó có chi đáng giá ! Trong nhà tôi đây nhóc thứ rác rưởi đó, mời bạn tới nhà tôi mà xem !" Anh bạn này liền tới nhà coi thử, thì quả nhiên trong nhà Thạch Sùng có hàng trăm cây san hô cao ba thước. Thạch Sùng nói : "Bạn tùy ý mà lấy, thích cái nào thì lấy cái đó nhé !" Cho nên vật mà người bạn cho là quý báu thì đối với Thạch Sùng chẳng có giá trị gì. Đó là nói rằng ông ta giàu có vô cùng, không cách gì mà biết được.

Phạm Dững là một người ăn mày, chẳng có đồ vật gì cả. Hằng ngày phải đi ăn xin, có được bao nhiêu thì ăn bấy nhiêu, không chịu ra ngoài làm việc, ăn rồi thì lại đi xin nữa. Cho nên nói rằng :

"Gia vô cách túc chi lương,
Thân vô lập chùy chi địa."

Nghĩa là :

*"Trong nhà không có lương thực để ăn ngày hôm sau,
Bản thân không có một chỗ để dựng cái chùy."*

Ông ta tới đâu thì chỗ đó là nhà. Tuy rất nghèo, phải ra ngoài để xin ăn, song về sau ông gom góp được chút ít lương thực. Có lần Khổng Phu Tử và mấy chục người học trò bị hết lương thực ở nước Tần, vì không có gì ăn nên Khổng Tử mới phái người đến nhà Phạm Dững để mượn gạo. Các vị xem ! Khổng Tử là một người có rất nhiều đệ tử mà bây giờ Ngài phải đến nhà một kẻ ăn mày để xin gạo, như vậy không phải là điều đáng buồn cười sao ?

Lúc đó, Tử Lộ theo lời dạy của Khổng Tử tới nhà Phạm Dững và thưa rằng : "Thầy của tôi hiện tại chẳng có đồ ăn, bởi vì nước Tần cạn hết lương thực, cho nên tôi mới đến đây để mượn một ít gạo."

Phạm Dững nói rằng : "Bạn muốn mượn gạo cũng được, song tôi có mấy vấn đề hỏi bạn, nếu bạn đáp không được thì tôi không cho mượn." Tử Lộ trong lòng đầy tự tin mới nói rằng : "Được, Ngài cứ hỏi đi !" Phạm Dững hỏi : "Bạn hãy nói cho tôi nghe : Trong trời đất cái gì là nhiều, cái gì là ít ; cái gì là vui vẻ, cái gì là buồn ; nếu bạn đáp đúng thì tôi sẽ cho bạn mượn gạo vô điều kiện ; nếu bạn đáp không đúng thì tôi không cho bạn mượn gạo. Đó là điều tôi phải giao ước cho rõ ràng."

Tử Lộ nói : "Câu hỏi dễ quá, thật là hết sức đơn giản ! Trong trời đất thì ngôi sao là nhiều mà mặt trăng thì ít ; vui vẻ là khi đám cưới, buồn bã là khi người chết."

Phạm Dững nghe xong khoát tay nói : "Chẳng đúng ! Chẳng đúng !" Tử Lộ tự nhận thấy lời nói của mình là tuyệt hảo, đúng không chỗ sai, và chẳng có câu trả lời nào có thể hay hơn được. Ông cho rằng Phạm Dững vì không muốn cho mượn gạo nên tìm cách chối từ ; song ông cũng không có cách gì khác, nên đành tức giận bỏ về. Khi gặp Khổng Phu Tử, ông nói : "Thưa Thầy ! Tên Phạm Dững này thật khả ố chẳng biết đạo lý gì cả !" Sau đó Tử Lộ nhất nhất kể lại lời đối đáp của đôi bên

cho Khổng Tử nghe. Khổng Tử nghe xong, nói : "Con đã trả lời sai rồi đó !" Tử Lộ kinh ngạc vô cùng, hỏi lại : "Phạm Dũng nói con sai là bởi vì y đứng trên lập trường của y. Thầy phải đứng trên lập trường của con mà nói, tại sao Thầy cũng nói con trả lời sai ?" Khổng Tử đáp : "Con hãy nghe lời ta nói đây : Trong trời đất, kẻ tiểu nhân thì nhiều mà người quân tử thì ít ; lúc vui vẻ là lúc cho kẻ khác mượn, lúc buồn bã là lúc mượn kẻ khác ! Con hãy trở lại gặp Phạm Dũng mà nói như vậy."

Bấy giờ Tử Lộ trở lại nhà Phạm Dũng và lập lại lời Đức Khổng Tử, Phạm Dũng nghe xong thì nhận ngay rằng lời đáp thật chính xác vô cùng, cho nên đem gạo lại cho Tử Lộ mượn. Ông lấy đây một gánh gạo cho Tử Lộ gánh về. Song đòn gánh này là vật bảo bối, gạo bỏ vô rồi thì ăn không bao giờ hết, dùng bao nhiêu nó lại đây bấy nhiêu ; cho hay kẻ nghèo cũng có bảo bối ! Đời Tần Thủy Hoàng có một vị tên là Cam La, năm 12 tuổi làm chức Tể Tướng ; song đó là đã trẻ ba năm rồi, anh ta đáng lẽ phải làm Tể Tướng năm 9 tuổi. Khương Tử Nha lúc 80 tuổi thì gặp Văn Vương ; như vậy đã sớm ba năm rồi, đáng lẽ ông phải gặp Văn Vương lúc 83 tuổi. Cam La còn trẻ đã làm Tể Tướng, mà Khương Tử Nha thì lại đến lúc rất già mới gặp Văn Vương !

Bành Tổ sống đến hơn 800 tuổi thọ rất cao ; nhưng Nhan Uyên, đệ tử của Khổng Tử chỉ sống đến 30 tuổi rồi chết, nên gọi là yếu mạng. Nhan Uyên tuy rằng mạng ngắn, nhưng trong các đồ đệ của Khổng Tử, ông là người thông minh nhất. Ông cũng là người hiếu học bậc nhất, chỉ cần nghe qua một là biết được mười, trong khi Tử Cống chỉ nghe một biết hai. Lúc Nhan Uyên mất, Khổng Tử vô cùng thương tiếc mà nói rằng : "Thiên táng dư ! Thiên táng dư !" Ý nói : Trời làm cho Đạo ta mất đi vậy ! Trời làm cho Đạo ta mất đi vậy !

Sáu người này thì có kẻ hết sức giàu có, có kẻ vô cùng nghèo khổ, có kẻ sớm có địa vị cao, có kẻ trẻ lên quý phẩm, có kẻ hết sức sống lâu, có kẻ lại chết sớm, song sáu người này không ra khỏi vận mệnh của Ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ). Họ đều ở trong vòng Ngũ hành quay đi lộn lại, tuần hoàn trong vòng luân hồi ; cho nên nói : "*Đời người thật là như giấc mộng ảo hóa, như giọt sương đầu lá, như ánh điện chớp. Hãy*

luôn quán chiếu như vậy, và đừng nên chấp trước !" Lúc đó mình sẽ không có phiền não. Tu hành mà biết thấy suốt rồi buông xả thì càng tốt hơn nữa. Nếu không thể nhất thời buông hết mọi thứ thì phải từng bước từng bước, từng việc từng việc mà buông xả. Đừng nên lưu luyến ở mãi trong lục đạo luân hồi này làm gì !

HIẾU ĐẠO VÀ TU ĐẠO

Việt dịch : Diệu Hạnh

Có hai anh em nhà nọ cùng xuất gia với đức Phật. Họ tu một thời gian thì từ từ tách nhau ra, mỗi người rẽ sang một lối khác biệt nhau. Người anh thì rất tinh tấn hành đạo, còn người em thì hết sức cố gắng hiếu đạo.

Sau một vài năm người thì chăm chỉ sớm tối, người thì chỉ lo nghiên cứu, cả hai đều có chỗ thành đạt. Người anh thì chứng quả A La Hán, người em thì đã thâm nhập ba tạng kinh điển của Phật pháp.

Tuy nhiên, người em thường cho là mình học rộng nghe nhiều, tự vỗ ngực khoe khoang tỏ ra thông minh, làm cho mọi người phải biết đến tên mình, cho rằng như thế mới là vinh dự. Khi người anh biết điều ấy rất lấy làm lo lắng cho em, cảm thấy sự thành công của em mình không có triển vọng tốt đẹp, nên có lần khuyên nhủ em rằng:

Thân người khó được, gặp Phật tại thế cũng rất khó. Chính đức Phật đã có nói, cơ hội mất thân người thì ví như mặt đất mênh mông, còn cơ hội được thân người thì ví như chút bùn dính trên móng tay. Bấy giờ hiện đệ đã có thân người, nên lấy việc tu hành làm trọng, việc tìm hiểu để sau, hiện đệ phải hết sức thận trọng chọn lựa việc ưu tiên mà làm.

Người em nghe nói thế không thấy anh mình có lý nên bỏ ngoài tai, còn bác bỏ rằng :

Điều huynh nói, đệ nghĩ rằng không hẳn đã đúng. Đệ cảm thấy sự hiểu biết về Phật pháp của đệ tuy chỉ như giọt nước trong biển cả, và tuy chưa vào được cốt tủy của đạo, song đã đi thì phải đi cho trót. Đợi đệ tinh thông tam tạng giáo nghĩa, đảm nhiệm chức vị "thầy của trời người", sau đó tu hành cũng chẳng muộn.

Nhưng đời người vốn vô thường ngắn ngủi, lỡ như hiện đệ chưa học xong tam tạng giáo nghĩa đã bị

vô thường cuốn mắt thì sao ? Cho nên chuyện tu hành là chuyện cấp bách nhất !

Nhưng người em vẫn chấp chặt vào ý kiến của mình, không chịu nghe lời khuyên của anh. Không lâu sau, người em mắc phải một cơn bệnh quái dị, không có thuốc nào cứu chữa chỉ còn chờ chết. Biết là không thể nào thoát chết, người em vô cùng khiếp sợ nói với người anh rằng :

Lúc trước tiêu đệ ngu si đui mù, không chịu nghe lời khuyên bảo của hiền huynh. Bây giờ đứng trước cửa tử, tu hành không kịp nữa rồi !

Người em nói mà nước mắt dàn dụa, xin lỗi anh và không lâu sau trút hơi thở cuối cùng. Người anh niệm tình anh em, bèn nhập định quan sát xem người em đầu thai đi về chôn nào. Khi thấy người em đã thác sinh vào nhà một ông trưởng giả, người anh bèn nghĩ đến chuyện cứu độ em.

Nhà của người trưởng giả ở gần một ngôi chùa, người anh về đây tu để dò xét chờ đợi cơ hội cứu độ em.

Người em trong đời sống mới vừa lên ba tuổi, bèn được người anh quy y cho và dạy cho niệm Phật. Đó là một đứa bé thông minh khéo léo, học đâu biết đó nên được mọi người yêu mến.

Khi nó được bốn tuổi, một hôm được bà nữ mẫu bồng lên chùa trên núi thăm sư phụ. Chùa tọa lạc trên một ngọn núi cao, các bậc thang bằng đá thì khúc khuỷu gập ghềnh, bà nữ mẫu bồng đứa bé trong lòng sợ ý vượt tay, đứa bé rơi xuống núi, máu đỏ thịt rơi, thân hình tan tác, chết một cách thê thảm.

Trong ngay cái sát na nó lìa đời, trong tâm sinh khởi niệm ác, oán hận bà nữ mẫu ôm mình không cẩn thận khiến cho mình gặp tai nạn như thế này. Vì cái niệm sân hận trong tâm đó nên chết rồi là đọa ngay xuống địa ngục.

Khi người anh biết được chuyện này, thương xót đứa em bất hạnh đã đành, nhưng ông còn nhập định xem nó thác sinh vào chôn nào. Bỗng nhiên trong định, ông thấy em mình đã rơi xuống địa ngục, bắt giặc than dài :

Trong địa ngục khổ sở đến chừng nào, khó độ đến chừng nào ! Chư Phật và chư Bồ Tát còn không cứu được, ta làm sao cứu được hiền đệ đây !

Phật pháp khó nghe, thân người khó đắc, mà một khi được rồi thì có được bao năm ? Chúng ta phải nắm bắt thời cơ, cố gắng tu hành. Trong đạo Phật, hiểu đạo là chuyện cấp bách nhưng hành đạo quan trọng hơn. Tốt nhất là nên tu và học cùng một lúc, hành và giải phải coi trọng ngang nhau.

Kinh Nhân Quả Ba Đời

Viết Dịch : *HT Thích Thiên Tâm*

Một hôm, Tôn giả A Nan Đà, ở trên hội Linh Sơn cùng với một ngàn hai trăm năm mươi đại Tỳ Kheo câu hội.

Khi ấy A Nan Đà Tôn giả, chấp tay đánh lễ Phật, nhiễu quanh ba vòng, rồi quỳ xuống thưa thỉnh đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn! Đến thời mạt pháp, tất cả chúng sinh ở cõi Nam Diêm Phù Đề, nhiều kẻ sinh niệm chẳng lành, không kính Tam Bảo, không trọng cha mẹ, không có tam cang. Năm giềng rối loạn, nghèo khó, thấp hèn, sáu căn chẳng đủ, trọn ngày sát sinh hại mạng cho đến nghèo giàu sang hèn không đồng nhau. Do nhân duyên quả báo gì khiến nên như thế?

Cúi xin đức Thế Tôn từ bi, vì chúng con giải thích mọi sự việc.

Phật bảo A Nan cùng các đại đệ tử: ! Lành thay ! Lành thay ! Các ông hãy lắng nghe! Ta sẽ vì các ông mà giải thích rành rẽ".

Tất cả nam nữ ở thế gian giàu sang hay nghèo hèn, chịu khổ vô cùng hoặc hưởng phước vô lượng đều do nhân duyên từ đời trước mà cảm quả báo.

Cho nên tất cả chúng sinh, trước phải hiểu kính cha mẹ, kẻ đó phải tin trọng ngôi Tam Bảo, thứ ba nên bỏ giới sát mà phóng sinh, và thứ tư cần ăn chay bố thí mới có thể gieo giống ruộng phước về sau.

Phật liền nói bài kệ nhân quả rằng:

Giàu sang đều bởi mạng

Đời trước có tu nhân

Ai thọ trì kinh này,

Đời đời hưởng phước lộc.

Thiện nam, tín nữ nghe ta nói:

Suy nhớ kinh Nhân Quả ba đời

Nhân quả ba đời việc chẳng nhỏ,

Phật nói lời Phật chớ chê khinh.

1. Đời nay làm quan do nhân gì?
Kiếp trước vàng ròng thép tượng Phật
Đời nay hưởng phước bởi nhân xưa
Đai vàng, áo tía, cầu nơi Phật.
Vàng trang nghiêm Phật, trang nghiêm mình.
Làm đẹp Như Lai, đẹp từ thân.
Đừng bảo làm quan là chuyện dễ,
Không tu phước ấy đến từ đâu?

2. Cưỡi ngựa, ngồi kiệu do nhân gì?
Kiếp trước làm cầu, bồi đắp lộ.

3. Do nhân duyên gì mặc gấm vóc?
Đời trước thí áo giúp Tăng Ni.

4. Có ăn, có mặc do nhân gì?
Xưa giúp kẻ nghèo cho ăn uống.

5. Ăn mặc thiếu thốn bởi nhân chi?
Kiếp trước một nửa không xả thí.

6. Lầu cao nhà lớn do nhân gì?
Xưa lên chùa am cúng thí gạo.

7. Phước lộc đầy đủ cho nhân gì?
Xưa lập chùa am cất nhà mát.

8. Tướng mạo xinh đẹp do nhân gì?
Đời trước hoa tươi cúng dường Phật.

9. Thông minh trí tuệ do nhân gì?
Kiếp trước ăn chay, thường niệm Phật.

10. Người thấy vui mừng do nhân gì?
Xưa kết duyên lành cùng đại chúng.

11. Chồng vợ bền lâu do nhân gì?
Đời trước tràng phan nghiêm cúng Phật.

12. Cha mẹ song toàn do nhân gì?
Đời trước kính trọng người cô độc.

13. Không cha mất mẹ do nhân gì?
Kiếp trước là người đánh bẫy chim. (còn tiếp)

14. Con cháu đông nhiều do nhân gì?
Đời trước mở lồng thả chim thú. (còn tiếp)

SỞ LƯỢC TIỂU SỬ CỔ ĐẠI LÃO HOÀ THƯỢNG THÍCH TRUNG QUÁN

Thân thế.

Hòa thượng họ Vũ, huý là Thanh Quát, pháp hiệu là Thích Trung Quán, sinh trưởng trong một gia đình thiện lương làm nông. Cụ ông là Vũ Đình Duật và cụ bà là Nguyễn Thị Nhiên. Ngài ra đời vào ngày 9 tháng 6 năm 1918 Mậu Ngọ tại làng Hạ Kỳ, phủ Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Bắc Việt. Gia đình gồm bốn người con, hai trai và hai gái. Ngài là người con trai thứ hai trong gia đình.

Xuất gia cầu đạo.

Khi lớn lên, Ngài thấy rõ cuộc đời khổ nhiều vui ít. Tình cờ Ngài xem lịch sử Tổ Huyền Quang, thi đỗ trạng nguyên mà đi tu, Ngài cảm thấy tiền tài danh lợi đều hư vọng. Cuối cùng Ngài quyết chí xuất gia tu hành, tìm đến Tổ Đình Kim Liên (Đông Đắc), tỉnh Ninh Bình để tầm Sư học đạo, lay vị Cố Pháp Chủ Toàn Quốc Thượng Đức Hạ Nhuận làm thầy, lúc đó Ngài vừa tròn 19 tuổi.

Hoàng pháp.

Từ đó, Ngài dốc lòng tinh tấn tu hành. Ở với Sư phụ của Ngài được bảy năm. Vào năm 1959, vì hoàng dương Phật pháp, đã được Hoà Thượng Thích Thanh Tuát cung thỉnh Ngài sang Lào, và Ngài đã mang Phật Giáo đại thừa, truyền bá vào xứ Lào. Ngôi Chùa đầu tiên Ngài thành lập là Chùa Phật Tích tại Luang Prabang, là nơi nổi tiếng có nhiều ma quỷ, cứ mỗi năm ma quỷ bắt đi một người. Từ trước đã có vị Sư về đó tính lập Chùa mà không thành, nhưng khi Ngài đến thì mọi việc đều thuận duyên, đó là Ngài có nhân duyên với vùng đất đó. Khi làm Chùa xong, thì không còn ma quỷ nữa và dân làng lúc đầu rất ngỡ ngàng, phá phách, ngay cả ông tổng trưởng cũng vậy. Nhưng sau đó tất cả mọi người đều quy thuận, phát tâm quy y Tam Bảo. Ngài đã cảm hoá được những chúng sinh cang cường ngỡ ngàng để trở về với Phật Pháp. Kế đến là ngôi Chùa Bàn Long ở thủ đô Viên Chăn. Ngài đã độ thế phát xuất gia cho hơn 20 vị Tăng và

30 vị Ni, đồng thời hàng nghìn thiện nam tín nữ đã phát tâm quy y và thọ giáo với Ngài ở tại xứ Lào.

Đến năm 1978, được Cố Lão Hoà Thượng Thích Chân Thường bảo lãnh Ngài sang Pháp, để hoàng dương Phật Pháp, lúc đó Ngài đã 60 tuổi.

Sang Pháp, những ngày đầu tiên Ngài tá túc ở Chùa Quan Âm gần một năm, sau đó Hoà Thượng Thượng Thủ Thích Tâm Châu thỉnh Ngài về Chùa Hồng Hiền ở Fréjus (tại miền nam nước pháp), được 2 năm. Sau đó Cụ Escale và các Phật tử đã quy y với Ngài từ bên Lào sang Pháp, xuống Fréjus thỉnh Ngài về thành lập và trụ trì Chùa Hoa Nghiêm ở Paris bây giờ. Nơi Tổ Đình Hoa Nghiêm này, Hoà Thượng đã thế phát xuất gia và lập đàn truyền giới cho 12 vị Tăng và 26 vị Ni, cũng như hàng nghìn Phật tử phát tâm quy y và thọ giáo với Ngài.

Năm 1990, Hoà Thượng đã tiếp đón Cố Hoà Thượng Tuyên Hoá và phái đoàn Vạn Phật Thành tại Tổ Đình Hoa Nghiêm. Cả hai vị Hoà Thượng rất lấy làm hoan hỷ, và sự trùng phùng đó Hoà Thượng Tuyên Hoá đã nhận Ngài làm em. Hoà Thượng Tuyên Hoá nói : "Trong quá khứ hai người đã từng làm anh em với nhau".

Trên hai mươi năm sống ở Pháp, Ngài ngược xuôi hoàng pháp, không ngại gian lao khốn khổ, bất cứ ở đâu cung thỉnh Ngài đều từ bi quang lâm và Ngài đã thành lập cũng như vị Thầy tinh thần của tám ngôi Chùa ở Pháp và Bỉ, đó là : Chùa Pháp Vương ở Noyant, Chùa Hoa Nghiêm ở Bruxelles, vương quốc Bỉ, Chùa Nhân Vương ở Troyes, Chùa Hộ Quốc ở Roubaix, Chùa Kim Quang ở Bobigny, Chùa Hoa Nghiêm ở Grenoble, Chùa Từ Ân ở Bonneville.

Ngài dịch Kinh được cả thảy là gần 50 bộ Kinh : Kinh Hiền Ngu, Kinh Viên Giác, Kinh Nhân Vương Hộ Quốc, Cuộc Đời Đức Phật, Kinh Sám Hối Diệt Tội Trang Nghiêm Thành Phật, Kinh Phật Bản Tập Hạnh, Đại Trí Độ Luận, Kinh Biện Minh Tu Chứng, Kinh Thiện Ác Nhân Quả, Kinh Nghiệp Báo Sai Biệt, Phật Giáo Sơ Học, Kinh Tạo Tượng Công Đức, Kinh Di Lạc Hạ Sinh Thành Phật, Kinh Vu Lan Bồn, Kinh Phổ Môn, Kinh Di Đà, Kinh Dược Sư, Kinh Sơn Hải Tuệ Bồ Tát, Kinh Tạo Thập Duyên Mạng Công Đức, Kinh Đại Tự Tại Thiên Tử Nhân Địa, Kinh Pháp Cú, Kinh Phật Thuyết Đại Thừa Tạo Tượng

Công Đức, Kinh Phật Vị Thắng Quang Thiên Tử Thuyết Vương Pháp, Kinh Ngũ Bách Công Đức, Chư Kinh Toát Yếu Truyện, Kinh Đại Biện Tà Chính, Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi, Kinh Thụ Giới Thập Thiện, Kinh Kinh Vãng Sinh Luận, Kinh Đại Chính Cú Vương, Kinh Ma Ha Nan Tư Tu, Kinh Cổ lai Thế Thời, Kinh Đại Thông Phương Quảng, Tịch Toạ Pháp .v.v.

Những bộ kinh sách trên đây do Hoà Thượng dịch và biên soạn rất công phu đã được xuất bản nhiều lần tại Lào, Việt nam cũng như tại Pháp, nhờ đó hàng Phật tử mới có cơ duyên học Phật. Thật là một đóng góp rất lớn lao của Hoà Thượng cho Lịch sử Phật Giáo Việt Nam trong vấn đề phiên dịch, trước tác trong quốc nội cũng như ở ngoại quốc.

Tánh Ngài thâm trầm, đơn giản nhưng rất oai nghiêm đồng dạng như một vị Thiền sư, khiến ai nấy cũng sanh tâm hoan hỷ khi diện kiến với Hoà Thượng.

Hòa Thượng cũng là 1 trong 7 vị Thượng Tọa đã được Đại Hội Tăng Già Việt Nam tại Hải ngoại nhóm họp tại chùa Phật Giáo Việt Nam vùng Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn vào ngày 6 tháng 5 năm 1979 suy tôn lên ngôi vị Hoà Thượng để hướng dẫn tinh thần đồng bào phật Tử tại hải ngoại.

Công đức của Hoà thượng thật không có bút mực nào có thể diễn tả hết được. Mong độc giả đọc những kinh sách của Hoà Thượng đã dịch thuật và viếng những chùa chiền mà Hoà Thượng đã tạo dựng nên thì sẽ hiểu rõ hơn về cuộc đời của Ngài.

Tu trì.

Suốt cuộc đời, Ngài tu hạnh nhẫn nhục, lấy bốn chữ từ bi hỷ xả làm phương châm cho sự tu hành. Chuyên thực hành hạnh bố thí. Sáu thời lễ lạy Vạn Phật, và trì tụng bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đặc biệt là Ngài đã từng thuộc lòng bộ Kinh Pháp Hoa này. Ngài rất tinh tấn lễ lạy, ba năm như một ngày, không bao giờ bỏ thời khoá lễ lạy.

Viên tịch.

Ngài là tàng cây đại thụ che mát cho hàng tứ chúng đệ tử khắp nơi, Nơi nào có Ngài thì nơi đó cảm thấy ấm áp vô cùng. Nhưng vạn vật vô thường, thân tứ đại huyễn hoá cũng không tránh khỏi luật sinh già bệnh chết. Đột nhiên Ngài cảm thấy sức yếu, vào năm nhà thương để điều trị. Những ngày gần sắp sửa ra đi, Ngài đã đòi về Chùa, nhưng bác

sĩ cảm thấy Ngài sắp bình phục, và không bao lâu sẽ cho Ngài xuất viện, vì trước đó mấy ngày, ai cũng trông thấy Ngài rất khoẻ, tưởng chừng Ngài sắp được xuất viện, ai nấy đều mừng rỡ. Nhưng thọ mạng đã định sẵn và Ngài đã xả báo thân tứ đại, để trở về với hư vô. Ngài thâm thân

viên tịch vào lúc 2 giờ 30 sáng ngày 30 tháng 2 năm Quý Mùi, tức ngày 1/4/2003, trụ thế 86 tuổi và 66 hạ lạp.

Nam Mô Ma Ha Sa Môn Tỷ Khuru Bồ Tát Giới Thích Thanh Quát, Hiệu Trung Quán, Đại Lão Hòa Thượng Thiên Tọa Hạ Tác Đại Chứng Minh.

Le Sutra Du Merveilleux Dharma De La Fleur

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhiksuni Dam Nhu

(La suite)

Le nom de Rahula veut dire « obstacle ». Pourquoi ? Dans une vie antérieure, n'ayant été qu'un enfant, il avait bouché un trou de souris d'un morceau de bois et avait attendu six jours avant de l'enlever. A la suite de cet acte, il recevait comme retribution le fait de devoir rester dans l'utérus de sa mère pendant six ans. C'est pourquoi tout le monde doit bien réfléchir ; le rapport des causes et des effets est en effet très sévère ! Rahula était le fils du Bouddha et malgré cela, il devait subir quand même six ans de châtement.

« Obstacle » fait allusion au fait qu'il avait créé beaucoup de problèmes à Yashodhana—il était réellement un obstacle.

Enfin, d'où venait-il le fils du Bouddha ? Était-il vraiment le fils du Bouddha Shakyamuni ?

Bien sûr que oui ?

Est-ce que Bouddha Shakyamuni avait conçu son fils de la même manière normale que tous les couples normaux ?

Non. Avant son départ, Yashodhana avait déjà manifesté son désir d'avoir un fils. Le Bouddha pointait alors simplement son doigt sur elle, et elle devenait enceinte. Ceci ressemble à un conte, mais il s'agit d'un événement parmi d'autres dans la Doctrine du Bouddha. C'est un monde inconcevable. Si vous cherchez à comprendre et à vérifier, absolument impossible. Le seul moyen c'est d'y travailler dur et de pratiquer cette doctrine jusqu'à ce que vous atteigniez le niveau où vous saurez que le monde du Bouddha est miraculeux, subtil et inconcevable.

...LES GRANDS ARHATS SONT CEUX QUE DONT CONNAISSAIT ET RECONNAISSAIT L'ASSEMBLÉE.

« CEUX » se rapportent à ceux mentionnés ci-dessus, les vingt-et-un grands Arahts que la grande assemblée CONNAISSAIT. CONNAISSAIT veut dire que dans leur cœur, ils les comprenaient. RECONNAISSAIT signifie qu'ils les avaient vus de leurs propres yeux. Comprendre au moyen de l'esprit et des yeux est appelé « connaître et reconnaître ».

En chinois, l'expression « connaître et reconnaître » veut dire aussi « sens ». Ceux qui ont le bon sens ont la sagesse. Cependant, vous pouvez le regarder de l'angle opposé. Si vous pouvez vraiment être dépourvu de « sens » vous atteindrez la vraie sagesse, alors vous pouvez aussi être dépourvu de « pensée ou projets ». « Sans pensée ou projets, » votre propre sagesse se manifesterait certainement et se sera votre vrai « sens » et sagesse. Ainsi, en expliquant les doctrines, vous devez les expliquer à partir des points de vue opposés aussi bien que les doctrines elles-mêmes. Ainsi, ces GRANDS ARHATS furent connus et reconnus par l'assemblée.

Les GRANDS ARHATS ne sont pas des petits Arhats. A quoi ressemblent les petits Arhats ? C'est un Petit Maître Supérieur il voyageait en riant et en plaisantant du matin au soir. Il est très innocent et il n'accepte pas d'offrandes des gens. S'il en accepte une, il la donne immédiatement à quelqu'un d'autre. Alors, tout le monde l'appelle le « Petit Arhat ».

Les GRANDS ARHATS acceptent les offrandes des hommes et des dieux selon la signification de leur nom, « ils sont dignes de recevoir des offrandes ». Ils ont « tué aussi les voleurs » et ne

subissent plus de naissance. Comme j'ai mentionné précédemment, non seulement ils ont tué les voleurs, mais ils tuent aussi bien les non-voleurs.

« Mais, cela me semble un peu absurde, » dites-vous. « Qu'est-ce qui vous fait penser que les Grands Arhats sont toujours logiques ? Ils ont des pouvoirs spirituels et font des métamorphoses. Mais si vous voulez raisonner avec eux, ça ne sera pas aussi simple. Ils ont aussi assassiné les non-voleurs. Parfois à l'égard d'un Arhat, ceux-ci ne sont pas considérés comme des voleurs, mais aux yeux d'un Bodhisattva, ils le sont donc ils doivent les tuer. » En allant du Petit Véhicule au Grand Véhicule, les non-voleurs doivent parfois être aussi tués.

Sutra : DE PLUS, IL Y AVAIT CEUX QUI SONT PLUS STUDIOUX ET CEUX QUI DEPASSENT TOUTES LES ETUDES. ILS SONT MILLE EN TOUT. IL Y AVAIT LA BHIKSHUNI MAHAPRAJAPATI AVEC SA SUITE DE SIX MILLE ET LA MERE DE RAHULA, LA BHISHUNI YASHODHARA, AVEC SA SUITE.

Commentaire : Il n'y avait pas que les grands Arhats qui étaient présents, mais il y en avait deux mille qui étudiaient encore. Ceux-ci avant d'obtenir le quatrième fruit d'Arhaship devaient toujours apprendre. L'étape au-dessus de toutes les études est le quatrième niveau d'Arhatship. Qui se composait de deux mille Dharmas groupés en dix réalités qui seront discutées plus tard. Elles sont nommées ainsi :

1. La réalité des signes ;
2. La réalité de la nature ;
3. La réalité de la matière ;
4. La réalité des pouvoirs ;
5. La réalité de la fonction ;
6. La réalité de la cause ;
7. La réalité de la condition ;
8. La réalité de l'effet ;
9. La réalité de la retribution ; et
10. La réalité de l'ultime égalité du commencement et de la fin.

Chacun des dix Mondes du Dharma contient les neuf autres, ce qui fait cent Mondes. Chacun des cent Mondes contient tous ces dix Réalités, 10 fois 100 ce qui fait mille Réalités. C'est ainsi, l'usage du mot MILLE EN TOUT—ÇA FAIT DEUX MILLES.

IL Y AVAIT LA BHIKSHUNI MAHAPRAJAPATI AVEC SA SUITE DE SIX MILLE. « MAHA », signifie « grand ». « PRAJAPATI », signifie « Amour de la voie ». « Grand amour de la voie » était la sœur de la mère du Bouddha. Sept jours après la naissance du Bouddha, sa mère mourut et fut renée dans le ciel Trayastrimsha ; sa sœur, Mahaprajapati, élevait Bouddha comme son propre enfant. Elle nourrissait non seulement le Bouddha

Shakyamuni, mais elle était aussi la tante et la mère nourricière de mille Bouddhas . . . AVEC SA SUITE DE SIX MILLE ceci fait allusion à ses parents, amis et semblables.

LA MERE DE RAHULA, LA BHIKSHUNI YASHODHARA . . . La femme du Bouddha, Yashodhara quittait plus tard la vie séculaire pour devenir une disciple du Bouddha, puis plus tard une Bhikshuni. Une Bhikshuni désigne une femme qui a renoncé à la vie séculaire ; mais le terme Bhikshu, comme le mot Bhikshu, possède encore trois significations : Un mendiant, une menace de Mira et un destructeur du mal. AVEC SA SUITE, qui était, bien entendu, très nombreuse, elles se réunissaient à la conférence du SUTRA DE LA FLEUR DU DHARMA.

Sutra : IL Y AVAIT QUATRE VINGT DIX MILLE BODHISATTVAS, MAHASATTVAS, TOUS ÉTABLISSAIENT IRRÉVERSIBLEMENT L'ANUTTARASAMYAKSAMBOUDDHI. TOUS AVAIENT OBTENU LE DHARANI ET L'ELOQUENCE DU PLAISIR EN DISCOURS ET TOURNÉ L'IRRÉVERSIBLE ROUE DU DHARMA. ILS AVAIENT FAIT OFFRANDES AUX CENTAINES DE MILLIERS DE BOUDDHAS ET EN LEUR PRESENCE AVAIENT SEMÉ LES RACINES DE LA VERTU. ILS RECEVAIENT CONSTAMMENT DES ELOGES VENANT DE CES BOUDDHAS. ILS CULTIVAIENT EUX MÊMES LA COMPASSION ET ÉTAIENT CAPABLES DE PERCEVOIR LA SAGESSE DES BOUDDHAS. ILS AVAIENT PÉNÉTRÉ LA GRANDE SAGESSE ET ÉTAIENT PARVENUS À L'AUTRE RIVE. LEUR RENOM SE REPANDAIT DANS LES MONDES ILLIMITÉS. ET ILS ÉTAIENT CAPABLES DE SAUVER D'INNOMBRABLES CENTAINES DE MILLIERS D'ÊTRES VIVANTS.

Commentaire : Les Bodhisattvas éveillent les êtres vivants. MAHASATTVAS sont les grands Bodhisattvas, dotés de sept qualités qui seront discutées plus tard. Bodhi veut dire "l'éveil" et Sattva signifie "être". Un Bodhisattva est un être éveillé qui éveille les autres êtres réceptibles. Les Bodhisattvas sont aussi connus comme des "êtres vivants qui ont un grand cœur pour la voie". Ils sont aussi des êtres vivants, mais ils ont un grand cœur pour la voie. Ils sont aussi appelés des "cavaliers débutants".

MAHASATTVAS sont les grands Bodhisattvas. Les Mahasattvas possèdent sept qualités :

1. Ils sont comblés de grandes racines. Leur implantation extrêmement profonde constitue une sorte de grandeur. Ils sont grands par le fait, comme déclare le texte du Sutra, qu'ils ont "semé les racines de la vertu". Pendant plusieurs vies et à travers plusieurs Kalpas, ils ont été envoyés pour préserver les racines de la bonté qui sont maintenant extrêmement profondes. Les bonnes racines appelées "les racines de la vertu", constituent la base de la voie de la vertu. Ils ont planté en nombre illimité les racines de la nature vertueuse. Le verbe semer évoque l'idée d'une multitude de racines.

Comme dit le Sutra Vajra, "sachez que de tels êtres auront semé des racines fertiles non seulement avec un, deux ou trois, ou quatre, ou cinq Bouddhas, mais avec des millions de Bouddhas". Les Mahasattvas ont planté leurs bonnes racines, de la vertu, en présence d'autant de Bouddhas qu'il y a de grains de sable dans des centaines de milliers de milliers de rivières du Gange. C'est pourquoi, on dit qu'ils sont comblés de grandes racines.

2. Ils possèdent la grande sagesse. Où ont-ils acquis cette grande sagesse ? Elle leur est venue après qu'ils aient fait naître le grand cœur Bodhi. En faisant naître le grand cœur Bodhi, ils sont déterminés à libérer tous les êtres vivants. Cependant, bien qu'ils aient libéré tous les êtres vivants, ils ne s'attachent pas à la réalité, au fait de les avoir sauvés. Comme dit le Sutra Vajra aussi, "Tous les Bodhisattvas, Mahasattvas, doivent maîtriser leur cœur par le vœu : « Je dois sauver tous les êtres vivants, ceux qui sont nés des œufs, ceux qui sont nés de l'utérus, ceux qui sont nés de la moisissure, ceux qui sont nés par la transformation, ceux qui ont une forme, ou sans forme, ceux qui ont une conscience, ceux qui n'en ont pas – je dois tous les emmener, sans exception dans le Nirvana sans résidu et les emmener jusqu'à l'extinction, il n'y a en réalité aucun être vivant qui soit parvenu jusqu'à l'extinction".

Bien que Bouddha ait sauvé d'innombrables êtres. En réalité il n'en a sauvé aucun. Les êtres vivants se sauvent eux mêmes. Ce qui signifie "sauver les êtres vivants mais ne pas s'attacher au fait qu'il les a sauvés".

Les Mahasattvas ne sont pas comme nous, profanes ordinaires qui, après avoir accompli une bonne action, le crient ensuite bien haut et fort : "J'ai réussi à convaincre tant de personnes à quitter la vie séculaire, ou bien "j'ai réussi à convaincre tant de personnes à croire au Bouddhisme ; j'ai sauvé un tel et un tel. Telle ou telle personne est devenue croyante grâce à mes efforts. Un tel est celui que j'ai guidé jusqu'au Bouddhisme. Ah ! Les profanes s'attachent beaucoup trop aux vérités, à leurs fait et

gestes. Ils doivent apprendre à discerner les différentes vérités et alors ils pourront atteindre l'Anuttarasamyaksambodhi. Si on ne sait pas différencier toutes ces vérités, on n'est pas un Bodhisattva. C'est pourquoi grande est la sagesse des Mahasattvas.

3. La troisième qualité d'un Mahasattva est : Ils croient au grand Dharma. Qu'est ce que le Grand Dharma ? Le Grand Dharma est le Dharma du grand véhicule. Vous devez suivre cette branche de Dharma du grand véhicule. Vous devez croire profondément en Prajna. Vous devez croire profondément au principe de la cause et de l'effet, à la porte du Dharma et à l'unique vérité du grand véhicule. Vous avez besoin aussi dans le cœur des croyances sincères parce que bien que la doctrine du Bouddha soit immense comme l'océan, on ne peut y accéder qu'au moyen de la foi ; bien que la doctrine du Bouddha soit immense, elle ne pourra pas vous sauver. Pourquoi . Parce que vous n'avez pas la foi.

Alors on dit,

*La foi est l'origine de la voie,
et la mère de la vertu, parce qu'elle
nourrit toutes les bonnes racines.*

D'où viennent ces bonnes racines ? Elles viennent de la foi. Elles sortent du cœur de la foi. La foi est la mère du mérite et de la vertu que vous cultivez. Par conséquent, la croyance en grand Dharma est la troisième qualité d'un Mahasattva. Les Grands Bodhisattvas croient en tous les grands Dharmas. Ils ont la foi dans le suprême et merveilleux dharma ; ils croient spécialement et profondément au Sutra de la Fleur du Merveilleux Dharma. Ils croient ainsi au Grand Dharma.

Si nous avons la vraie grande foi dans la doctrine du Bouddha, alors nous sommes des Bodhisattvas, des Mahasattvas aussi. Le Sutra Vajra dit, "Tous ceux qui entendent ces expressions et produisent même une seule pensée de la pure foi sont totalement connus et totalement vus par le Tathagata". Une seule pensée de la foi la plus pure et la plus solide apporte la béatitude et la vertu surpassant celui qui a fait l'offrande des sept trésors pour remplir le grand trichilocosme. Celui qui " Est Venu Ainsi" est sûr de connaître votre pensée, votre foi n'aura pas été inutile. Les étudiants de la doctrine du Bouddha doivent faire naître dans leur cœur la foi authentique et alors ils obtiendront la réponse du Bouddha. (à suivre)

LE SUTRA SHURANGAMA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

LA DETERMINATION DU TEMPS.

Ceci se réfère à l'époque où le Sutra fut enseigné. Le Bouddha enseignait le Dharma pendant quarante neuf ans. Quand il enseignait le Sutra Shurangama, le roi Prasenijit avait soixante deux ans, et puisque le Bouddha et le roi Prasenijit avaient le même âge, ceci situerait le Sutra pendant la période de Vaipulya un mot sanscrit qui veut dire « large et égal, » et fait allusion à la troisième période de l'enseignement du Bouddha Shakyamuni, d'après le classement du T'ien T'ai. Cependant, certains à la manière de Hsien Shou, placent cet enseignement dans la période finale, ils n'ont pas tort non plus.

L'HISTOIRE DE LA TRANSMISSION ET DE LA TRADUCTION.

Après avoir lu le Sutra du Dharma de la fleur, le Grand Maître Chih Che T'ien T'ai, divisait tous les sutras en trois parties : l'introduction, le texte principal, qui résume le principe et l'implication du Sutra et la propagation, qui est aussi une exhortation à la fin du Sutra, et qui sera promulguée partout à travers le monde.

Plus tard, quand un Maître Dharma indien venait en Chine et apprenait que le Grand Maître Chih Che avait divisé tous les Sutras en ces trois parties, il était étonné et s'écriait : « C'est exactement de la même manière que les Sutras de l'Hindouisme sont divisés. » Le Sutra Shurangama, par exemple est divisé strictement de la façon identique ! Quand le Maître Chih Che apprenait l'existence du Sutra Shurangama, qu'il n'avait jamais vu auparavant, il partait vers l'ouest pour se prosterner en espérant qu'il aurait peut-être une chance un jour de

contempler le Sutra. Il se prosternait vers l'Ouest tous les jours pendant dix huit ans. Mais jusqu'à la fin de ses jours. Il n'avait jamais eu l'occasion de le découvrir. Pour nous qui ne nous sommes jamais agenouillés devant le Sutra, et qui pourtant avons la chance inouïe de le lire et de le réciter, les raisons et les situations doivent être

extraordinairement propices, n'est-ce pas ?

Il est possible que, le roi de l'Inde ait déclaré que le Sutra Shurangama était un trésor national parce qu'il était un des Sutras que le Bodhisattva Nagarjuna avait ramenés du palais des dragons. Après cette proclamation, le Sutra fut interdit de franchir la frontière du pays. Or, à ce moment là, le maître Dharma Paramiti projetait d'emmener le Sutra hors de l'Inde, et de le porter vers d'autres pays, principalement en Chine. Il partit pour la Chine en emportant un exemplaire de Sutra, il fut arrêté à la frontière par les officiers de douane qui ne lui ont pas permis de l'emmener hors du pays. Puisqu'il n'était pas autorisé à faire sortir le Sutra hors du pays, il rentra chez lui et se mettait à chercher un moyen pour parvenir à ses fins. Finalement, il réussit à en trouver un. Il retranscrit le Sutra sur de la soie de la plus grande finesse avec de minuscules caractères, enroula le morceau de soie et le cacheta avec de la cire. Ensuite, il ouvrit son bras, plaça le petit rouleau à l'intérieur puis referma la plaie. Il se servait des médicaments pour guérir la blessure. Certains disent qu'il a mis le Sutra dans sa jambe, mais je pense que cela aurait été irrévérentieux de placer le texte du Sutra dans cette partie du corps. Il est plus probable qu'il ait choisi un endroit approprié situé dans la partie supérieure de son corps. Quand la blessure fut guérie, il se mit à nouveau en route pour la Chine et parvint à traverser la frontière sans incident puisque le Sutra avait été bien caché. Un jour, il arrivait dans une province de Canton, où il rencontra par hasard le Premier Ministre Fang Yung, qui l'invitait à résider dans un temple de Canton pendant qu'il traduisait le Sutra.

C'étaient donc des difficultés que Maître Dharma Paramiti avait rencontrées lors de la traduction du Sutra. Quelle chance pour nous que le Maître soit si résolu d'emmener le Sutra en Chine. Vous pouvez apprécier toute l'importance de ce Sutra.

Sutra : TRADUIT PENDANT LA DYNASTIE DE T'ANG PAR LE SHRAMANA PARAMITI DE L'INDE DU CENTRE.

Commentaire : C'était PENDANT LA DYNASTIE DE T'ANG, après la retraite de

l'impératrice Wu Ts'ai T'ien, pendant la première année de la période du règne de Shen Lung que Shramana Paramiti traduisait ce Sutra du sanscrit en chinois. Il achevait la traduction très rapidement, afin de retourner en Inde avant que les officiers de douane à la frontière et les gardiens ne fussent punis pour l'avoir laissé passer avec le Sutra. Après avoir terminé sa traduction, il retournait en Inde, se confessait au roi et demandait de recevoir toute punition que l'offense imposait.

Le mérite de ce Maître Dharma, à l'égard de ce Sutra est extrêmement grand. Puisque c'est grâce à ses efforts que nous avons maintenant l'occasion d'étudier ce Sutra donc nous devrions être reconnaissants pour l'oeuvre parfaitement louable de ce Shramana.

Shramana est un mot sanscrit qui veut dire « diligent et rendre la paix. » C'est à dire, pratiquer assidûment les préceptes, le samadhi et la sagesse et mettre fin à l'avidité de la haine et à la stupidité. Le Bouddha est appelé aussi un Shramana. Une fois, en Inde, quand le Bouddha était encore dans le monde, le Bhikshu Asvajit (cheval victorieux) descendait de la route prudemment revêtu de ses robes religieuses, son comportement remarquable était si impressionnant qu'en le voyant, Maudgalyayana se mit à s'écrier, « vous êtes si majestueux, votre comportement est si parfait, vous devez avoir certainement un maître. Qui est votre maître ? »

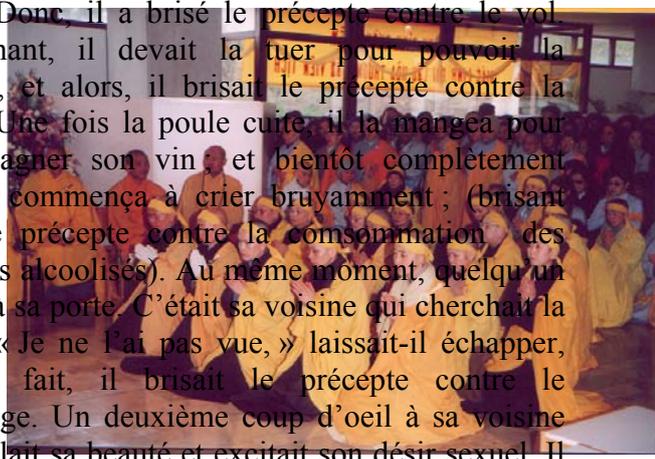
Le Bhikshu Asvajit dit : « Tous les Dharmas naissent à partir des conditions, tous les Dharmas disparaissent à cause des conditions. Le Bouddha, le grand Shramana, enseignait toujours de cette manière. » Quand Maudgalyayana entendit ces paroles, il suivit le moine à la Grotte de Jeta dans le Jardin d'Anathapindaka et se prosterna devant le Bouddha qu'il considéra désormais comme son maître et se fit religieux.

Chacun de nous devrait étudier la conduite d'un Shramanera. Pour pratiquer l'éthique, le samadhi et la sagesse assidûment comme le Shramanera, nous devrions d'abord prendre refuge auprès du Triple Joyaux et ensuite recevoir les cinq préceptes qui sont : Interdiction de tuer, de voler, de commettre d'inconduite sexuelle, de mentir et de prendre des boissons alcoolisées. Après avoir pris ces préceptes, nous devrions les mettre réellement en pratique, et nous ne devrions jamais les briser. Les cinq préceptes sont extrêmement importants. L'observation stricte de ces préceptes assurera une renaissance dans le monde des humains. Si vous pratiquez les cinq préceptes, vous ne perdrez pas l'occasion de renaître dans le monde des humains.

Certains peuvent dire : « Je comprends pourquoi on ne devrait pas tuer. Après tout, tous les êtres vivants ont la nature de Bouddha, tous peuvent devenir Bouddha, ainsi toute vie d'un être humain devrait être épargnée. Je comprends aussi pourquoi voler n'est pas bien et qu'il est important de s'abstenir de s'adonner à l'inconduite sexuelle et au mensonge, mais pourquoi les intoxicants sont-ils compris dans les cinq préceptes ? J'ai toujours pris plaisir à boire et à fumer. Tout le monde boit. Tout le monde fume. Qu'est-ce qu'il y a de mal à cela ? En réalité, j'envisage sérieusement de laisser tomber mes études de la doctrine de Bouddha juste à cause de cette interdiction contre les intoxicants.

Vous feriez mieux de vous arrêter de discuter et y réfléchir, au lieu de suivre la foule. Certains aiment fumer et alors vous vous joignez à eux ; d'autres aiment boire et alors vous buvez aussi. Vous êtes pris dans leur bande et vous agissez comme eux, alors que jusqu'à maintenant, vous aviez d'assez bonnes habitudes. (La plupart de gens n'ont pas de maladies graves, mais plutôt des maladies légères et des petits problèmes). Pour un petit problème vous envisagez d'arrêter vos études de l'enseignement du Bouddha. Cela serait stupide ! Voulez-vous savoir pourquoi il y a une interdiction contre les boissons alcoolisées ? Je vais vous raconter une histoire vraie qui va vous éclaircir éclairerait ce point.

Il y avait une fois un homme qui aimait boire. Il avait pris les cinq préceptes, mais, après il ne les observait pas. Comment cela se passait-il ? Un jour, il se disait : « Il n'y a peut-être, pas de mal, si je bois un petit coup de gin. Alors, il sortit une bouteille et but une petite gorgée. Il avait l'habitude de grignoter quelque chose en buvant, alors il déposa la bouteille et sortit pour chercher quelque chose à manger. Il remarqua la poule de son voisin s'égarer dans sa cour. « Bien, » se dit-il, j'en ferai un bon petit plat, » et il empoigna la poule. Donc, il a brisé le précepte contre le vol. Maintenant, il devait la tuer pour pouvoir la manger, et alors, il brisait le précepte contre la tuerie. Une fois la poule cuite, il la mangea pour accompagner son vin ; et bientôt complètement ivre, il commença à crier bruyamment ; (brisant ainsi le précepte contre la consommation des boissons alcoolisées). Au même moment, quelqu'un frappa à sa porte. C'était sa voisine qui cherchait la poule. « Je ne l'ai pas vue, » laissait-il échapper, par ce fait, il brisait le précepte contre le mensonge. Un deuxième coup d'oeil à sa voisine lui révélait sa beauté et excitait son désir sexuel. Il s'empara d'elle par la violence. Ainsi, il fut



poursuivi en justice.

Tout ceci est arrivé parce qu'il voulait boire. Simplement parce qu'il avait pris un peu d'alcool, résultat, il brisait les quatre préceptes et se créait tant de problèmes. Les produits alcoolisés nous rendent confus et nous font perdre la raison ainsi ils font l'objet d'une des cinq interdictions dans la religion Bouddhiste. Une personne ivre perd son contrôle, il s'imagine monter tout à coup dans le ciel, tout à coup descendre sur terre, toujours dans les nuages et le brouillard, perdant toute activité. Cela nous pousse à briser toutes les disciplines, y compris les cinq préceptes.

Si vous observez les cinq préceptes et ne les brisez pas, alors vous êtes protégés par les déités qui protègent le Dharma, et qui sont attachés à chaque précepte. Si vous brisez les préceptes, les déités s'en vont et ne vous protègent plus. C'est pourquoi l'observance des préceptes est extrêmement importante dans le Bouddhisme.

« Comment prend-t-on les préceptes ? » Vous prenez un livre qui vous apprend que vous ne devez pas tuer, voler, commettre d'inconduite sexuelle, mentir ou consommer des produits d'alcoolisés. Cette prise de préceptes n'a aucune valeur. Il ne s'agit pas non plus d'aller devant les statues de Bouddhas, d'allumer de l'encens et de se faire des brûlures d'encens sur votre corps, prendre les préceptes de cette manière n'est pas conforme à la religion. Non, cela ne se fait pas de cette manière. Si une personne laïque veut prendre les cinq préceptes, elle doit absolument trouver un membre du Sangha de grande vertu, celui-ci lui transmet la substance des préceptes. A partir de ce moment, il est officiellement reconnu comme disciple de Bouddha et par la même occasion, il reçoit les cinq préceptes. Le mérite accumulé par la prise et par l'observance des préceptes est inimaginablement grand et merveilleux. Ainsi pour qu'il soit en accord avec le Dharma, on doit aller devant un membre du Sangha pour chercher et prendre les préceptes.

En plus de la pratique de l'éthique, un Shramanera pratique aussi la concentration. Il y a plusieurs sortes de concentrations qui peuvent être discutées, mais en général, quand vous n'êtes pas agité par n'importe quelle épreuve externe, c'est la concentration.

« Comment peut-on obtenir la concentration ? » D'abord, vous devez rester calme en méditant et en étudiant le Ch'an. La raison pour laquelle la plupart des gens courent sans repos de long en large, à l'Est aujourd'hui et demain à l'Ouest, c'est qu'ils n'ont pas le samadhi. Le matin à la porte de

ch'in, le soir à la cour de ch'u : ils courent partout, parce qu'ils n'ont pas de Samadhi. Pour obtenir la concentration, vous devez travailler dur, et quand vous méditez, vous pouvez avoir beaucoup d'épreuves différentes. Mais, malgré ces épreuves, vous devriez faire attention de ne pas les laisser vous détourner. C'est la concentration. Si une épreuve change votre état d'esprit, vous n'avez pas de concentration. Par exemple, si vous recevez une lettre qui contient de mauvaises nouvelles et si cela vous inquiète beaucoup, vous n'avez pas de concentration. Vous n'avez pas vaincu l'épreuve. Ou si vous rencontrez une situation heureuse et si vous allez à sa poursuite, vous n'avez pas de concentration. Si vous êtes confronté à une épreuve désagréable et si vous vous mettez en colère, vous n'avez pas non plus de concentration. Vous devriez être ni heureux ni triste, ni réjoui ni affligé. Avoir la concentration c'est accomplir des actes sans en être impressionné, mais se servir plutôt de votre pensée de la voie. (à suivre)

LE MANTRA SHURANGAMA

Explication par Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

(La suite)

LE SUTRA DU YOGA DU SOMMET DU VAJRA désigne le Dharma de la réception des seize grandes offrandes qui sont groupés en cinq parties :

A. Les mots véritables de la première division : dans le Sutra du Yoga il y a quatre formes de récitation attentive :

1. la récitation attentive au son. C'est à dire réciter à haute voix.
2. La récitation attentive du Vajra : C'est à dire réciter silencieusement bouche fermée, réciter pour vous même.
3. La récitation de l'esprit, dans le Samadhi. C'est à dire attentif dans votre esprit. Autrement dit vous récitez pour vous-même dans votre esprit.
4. L'attention dans le vrai sens réel. C'est à dire réciter en accord avec les caractères Sanscrits. Ces différentes formes de récitation peuvent être réalisées de la façon suivante :

1. Réciter en suivant l'expiration et l'aspiration du souffle et en prononçant distinctement les syllabes Sanscrites du Mantra. Récitez clairement les syllabes Sanscrites et les sons du Mantra en suivant l'aspiration et l'expiration du souffle, comme vous aspirez et expirez, tout en restant attentif aux syllabes. Lorsque vous expirez, les syllabes sortent et lorsque vous aspirez, les syllabes rentrent. Toutes les syllabes devraient être claires comme le jour. Chaque syllabe doit être récitée très distinctement, comme un enfilement de perles brillantes, pas le moindre espace entre deux syllabes.

2. Maintenir et réciter d'une façon continue :

Vous représentez dans votre esprit le disque de la lune, claire à l'intérieur comme à l'extérieur vous commencez à réciter les syllabes du Mantra par la droite, vous suivez le contour du disque entier de la lune et ensuite vous circulez et circulez,

recommencez et recommencez, en suivant toujours la circonférence de la lune.

3. Réciter en maintenant le Vajra. Vous pouvez réciter silencieusement, sans bouger les lèvres sans produire aucun son et pourtant vous pouvez vous entendre.

4. Maintenir et réciter d'une voix très légère à peine perceptible. Chaque syllabe doit être prononcée

nettement et distinctement. Ne vous précipitez pas trop en marmonnant au point que vous ne sachiez plus. Ce n'est pas de cette manière qu'on récite. Les sons de votre bouche sortent légèrement mais très clairement vous, seul, l'entendez. Vous le récitez clairement pour vous même.

5. Maintenir et réciter à haute voix pour que les autres l'entendent aussi. De cette manière, vous chassez le mal et faites naître le bien. Ceux ci sont expliqués en détail dans le SUTRA au sommet du Vajra, LE SUTRA DES CINQ CARACTERES, LE SUTRA DU CHUNDI et les cinq méthodes de la récitation sont discutés dans ces Sutras.

DANS LE SUTRA DU TRESOR DU VŒU REMPLISSANT, le bodhisattva du merveilleux domicile demande, « en maintenant les expressions royales de la Dharani, qu'est ce qu'on gagnerait quand on voit les Bouddhas des trois périodes du temps ? Il y en a d'autres qui ne les ont jamais vus. Pourquoi ne les ont ils pas vus ? demande-t-il.

Le Bouddha dit « c'est à cause de leur karma, qu'ils avaient créé dans le passé. Si votre mauvais karma est trop lourd, vous ne verrez pas les Bouddhas des trois périodes du temps. Ou bien si vos doutes ne sont pas coupés. Ou bien à cause de leur esprit conditionné ; si vous pratiquez ce Dharma avec votre esprit conditionné par la cupidité, alors il vous sera impossible de voir tous les Bouddhas, en somme, ils n'ont pas les moyens appropriés. Si vous ne récitez pas, si vous ne suivez pas les méthodes de cette branche du Dharma en accord avec le Dharma, alors il vous sera impossible de voir les Bouddhas. Si vous pouvez libérer votre esprit des doutes être décisif et attentif, ceci constitue votre vrai et réel soutien. Une fois débarrassé de toutes les doutes, décisif et très attentif, vous pouvez vous concentrer et fixer votre attention sur les syllabes et les sons sanscrits, c'est la vraie pratique de cette branche du Dharma du maintien des Mantras.

Le Bodhisattva "des merveilleux bras" demande aussi, « si celui qui maintient et qui récite les véritables mots mais qui n'est pas capable

d'accomplir le fruit, c'est à dire que le Dharma manque-t-il de pouvoir ? »

Si quelqu'un maintient le Mantra et n'est pas capable de bénéficier d'une réponse favorable ou parvenir à l'accomplissement du fruit de la Bouddhité, est ce parce qu'il ne sait pas comment pratiquer pour obtenir le pouvoir du Dharma ? « ou est ce parce que ce qu'il fait n'est pas conforme au règlement du Dharma ? » Est ce pour une de ces raisons qu'il n'a pas obtenu le fruit de la Bouddhité ? « ou est il possible qu'il manque la nature du Bouddha ? « Ou bien qu'il a avalé sa nature du Bouddha ? « Ou, est il possible que les véritables mots ne contiennent pas tous leurs avantages ? » « Peut être que le Mantra n'a pas des avantages, peut être que c'est faux, ou bien manque-t-il quelque chose ? « Se demande-t-il ». Ou, est ce que ses offrandes ne sont pas suffisantes ? » Peut être qu'il n'était pas assez profond dans ses offrandes pour l'esprit du Mantra.

Le Bodhisattva de la main du vajra répondit, « celui qui pratique la récitation des véritables mots et qui cherche du succès, devrait bannir toute affliction. » Le Bodhisattva de la main du Vajra répondit à la question du Bodhisattva du merveilleux domicile en disant, « si vous voulez pratiquer en maintenant et en récitant les Mantras dans le but d'obtenir la réussite, vous devez vous débarrasser de toutes vos fautes. « faites naître la foi profonde et engendrer l'esprit du Bodhi. Soyez respectueux envers le sangha du Bouddha restez à l'écart des dix maux, cela veut dire que vous ne volez pas, ne tuez pas ou ne commettez pas l'adultère ; débarrassez de votre esprit toute la cupidité, haine, stupidité. Ne sortez pas de votre bouche des paroles indécentes, dire des mensonges ou des médisances, éloignez les dix mauvaises actions, le filet des vues déviantes

Vous devriez faire naître la connaissance et les vues justes ; vous ne pouvez pas élaborer des connaissances déviantes et les vues déviantes. Pratiquez les dix Dharmas sains. C'est à dire, ne pas tuer, ne pas voler, et ne pas commettre l'adultère, ne pas détestable et ne pas être stupide. Ne mentez pas, ne méditez pas, ne parlez pas durement et n'engagez pas dans la parole déraisonnée, entrez dans une mandale. Cela signifie allez vers un grand lieu de pratique. Comptez sur un Acharya, un maître de la discipline, un maître dont vous pouvez vivre avec et faire confiance. Ayez une détermination décisive et un courage vigoureux. Repentissez-vous et reformez les obstacles des vies antérieures. Confessez-vous pour vos obstacles des vies antérieures. Pour cela aidez vos compagnons Bouddhistes. Aidez les gens avec qui vous étudiez et pratiquez la voie. Faites des

offrandes de nourritures végétariennes propres et pures ou tout autre chose, pourvu que vos offrandes soient pures, fraîches et très propres. Les véritables mots sont sans erreurs. Les véritables mots eux mêmes ne sont absolument pas faux. Aussi, quand vous les récitez vous devez le faire aussi proprement, cependant, vous n'êtes pas en accord avec le Dharma, comment pouvez vous espérer une réponse ? » puisque vous ne pratiquez pas correctement, bien sûr il n'y aura pas de réponse.

Il continua à parler, dans le passé, vous buviez de l'alcool, mangiez les plantes caustiques vous étiez impur dans vos manières. Vos habits étaient en lambeaux et manquaient des boutons . Et vous n'aviez pas de plat-forme. Mais les Bouddhas et les êtres célestes ne considéraient pas cela comme des fautes. Car le but de leur arrivée en ce monde c'est d'enseigner le Dharma et de sauver les êtres vivants en les aidant à obtenir le Susiddhi, donc toutes leurs actions dépendent des circonstances et de la volonté de ces derniers. Le Bouddha parlait du Dharma approprié au temps afin de permettre aux êtres vivants de bénéficier les avantages de l'accomplissement vous ne pouvez pas nourrir les doutes, si vous doutez de ce Mantra, vous n'aurez pas de réponse. Il ne sera pas efficace. Et vous vous attirez votre propre perte. Vous finirez par faire des erreurs.

Ceci est appelé l'assemblée du vrai Dharma du Vairochana. Groupant vingt branches du Dharma des mots secrets. Et proclamant le vrai esprit d'un corps du Dharma et d'un Vairochana.

Le maître du Dharma Huai dit, « c'est l'assemblée du grand Bouddha Vairochana du Bouddha du sommet Vairochana. »

Et maintenant nous sommes arrivés au Mantra.

(à suivre)

LE SUTRA DU VAJRA PRAJNA PARAMITA

Explication par le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Le mot sanscrit MAHASATTVA veut dire “être grand”, et se reporte aux grands Bodhisattvas.

“Quelle est la taille d’un grand Bodhisattva ?”

Comment pouvez-vous demander la taille d’un grand Bodhisattva ? Il est justement aussi grand qu’un grand Bodhisattva. Les sept significations d’un MAHASATTVA donneront une idée de sa grandeur :

1. Il a planté de grandes racines .Depuis des Kalpas illimités, le Bodhisattva a fait des offrandes devant le Bouddha pour le Triple Joyaux, se prosternant et vénérant le Bouddha, le Dharma et le Sangha, et exécutant plusieurs actions méritantes et vertueuses. A partir de ces actes, les grandes racines se développent. Dans un passage ultérieur le Sutra Vajra dit :

Vous devriez savoir qu’un Bodhisattva a semé de bonnes racines non seulement avec un seul Bouddha, deux Bouddhas, trois, quatre, ou cinq Bouddhas, mais avec des millions de Bouddhas.

2. Il a la grande Sagesse.

Sa grande sagesse est évidente dans sa détermination de réaliser le Bodhi. Sans la sagesse, une telle décision ne peut se réaliser. Les bonnes racines et la Sagesse acquises à partir des pratiques dans les vies antérieures permettent aux gens de lire les Sutras et participer à des sessions Dhyana .

Une personne qui manque de bonnes racines, au moment où il franchit la porte du monastère, sentirait que son coeur bondit comme s’il était habité par un singe, qu’il battit si fort que la position debout ou assise lui serait inconfortable et insupportable. Il ressemblait à un dieu qui, découvriront les cinq signes de sa décadence se sentit mal à l’aise, remua continuellement dans son siège et finalement s’enfuit.

D’autre part, quand je réprimande mes disciples parfois même je les menace d’appliquer des corrections corporelles, ils ne se sauveront pas, pourquoi ? Parce qu’ils ont de bonnes racines. Ne pensez pas qu’en pointant le bout du bâtonnet d’encens brûlé sur votre corps est facile à

supporter. Ce n’est pas une plaisanterie. Vous tous qui n’êtes pas encore devenus illuminés sont attachés au corps.

En plus, j’aurais dû vous battre tous. Car mon intention c’est de vous amener tous à l’illumination .

On doit non seulement avoir une grande sagesse et une ferme détermination de réaliser le Bodhi, mais on doit aussi délivrer tous les êtres vivants.

Le chapitre Universel du Bodhisattva Avalokitesvara exemplifie une pareille détermination. Cependant, en parlant des êtres vivants, on ne devrait pas rester attaché à la forme....comme l’Empereur Wu de la Dynastie Liang.

Quand il rencontra le premier Patriarche, Bodhidharma, il dit, “Regardez-moi. J’ai fait offrandes à plusieurs moines. J’ai construit beaucoup de temples, beaucoup de ponts, combien de mérites diriez-vous que j’ai accumulés ?” Il exposait son attachement arrogant aux signes, et en était absolument fier.

“Regardez, comme il est grand mon mérite. Bien que vous soyez un Maître du Dharma de l’Inde, je doute que vous ayez autant de mérites que moi.”

L’empereur s’attendait à ce que le Patriarche Bodhidharma lui fasse l’éloge de son mérite aussi immense et illimité. Mais “l’esprit loyal est le champs d’illumination,” et Bodhidharma dit simplement, “vous n’avez aucun mérite.”

L’Empereur Wu entendit ces mots comme s’il avait été frappé par un coup de vent il répondit , “Pourquoi ? Vous un moine à la figure noire, comment osez-vous me dire une chose pareille ?”

Sur quoi il refusait de reconnaître le Patriarche ; et puisque l’Empereur ne voulait plus écouter son enseignement, Bodhidharma prit congé et partit.

L’Empereur avait réellement sauvé les êtres humains, mais il s’attachait encore trop à la réalité de ses actions, et cherchait la certification du Patriarche. Qui aurait deviné que Bodhidharma le regardait droit dans les yeux comme pour dire, “ça m’est égal que vous soyez

l'Empereur, je refuse de me soumettre à votre décorum.”

L'Empereur manquait la véritable sagesse, c'est pourquoi il restait encore attaché aux réalités.

3. Il croit au grand Dharma.

L'enseignement du Bouddha est plus profond que l'immense océan, plus haut que la montagne Sumeru. Il est difficile de sonder et de pénétrer, mais avec la foi, on peut percevoir la saveur. L'entrée dans l'océan de l'enseignement du Bouddha est impossible pour une personne qui manque la foi. Juste comme on pourrait contempler l'océan et pousser un grand soupir, en se disant, “c'est si grand, je ne pourrais jamais le vider en buvant, même toute ma vie.”

De même, quand on confrontait le précieux entrepôt de l'enseignement du Bouddha, en se disant, “Comment puis-je étudier tous les Sutras ?” Cependant, si on a la foi, si on croit réellement et fortement, alors du peu profond, on peut entrer dans le profond, du proche on peut atteindre le lointain, du minimum on peut gagner le maximum. D'une fois constante, petit à petit, on pénètre le précieux entrepôt de l'enseignement du Bouddha. La foi profonde, les vœux fermes et la pratique réelle sont les ingrédients. De n'importe quelle manière, le grand Dharma est merveilleux. Sans une foi solide le merveilleux ne peut être obtenu.

Grand Dharma se reporte à la sagesse du Prajna. On doit simplement croire en sa propre sagesse originaire. Un passage du Sutra de Vajra dit : “Quiconque produit une seule pensée de la foi pure est totalement connu et vu par le Tathagata et également par le Bouddha.” Après avoir reçu le télégramme il envoie la réponse :

Pratiquez scrupuleusement la moralité, la concentration, la sagesse et mettez au repos la cupidité, la colère et la stupidité.

La personne qui reçoit la réponse devrait répondre immédiatement en pratiquant sans rémission la moralité, la concentration et la sagesse et en mettant fin à la cupidité, la colère et la stupidité. Cependant, le Dharma est si... merveilleux que la personne qui reçoit le télégramme du Bouddha ne peut même pas s'en rendre compte.

4. il comprend le grand principe.

C'est la compréhension juste qui nous permet de réaliser qu'on est, à l'origine un Bouddha. Le

principe fondamental est Bouddha et inversement ; le Bouddha est le principe fondamental. Le Bouddha est celui qui a déjà réalisé la Bouddhité. Le Mahatsattva comprend qu'il n'a pas encore lui-même réalisé la Bouddhité, mais que fondamentalement le Bouddha de la vertu est accompli, celui des êtres vivants ne l'est pas. Les êtres vivants sont des Bouddhas qui n'ont pas atteint la Bouddhité. Les Bouddhas sont des êtres vivants qui sont illuminés et qui ont atteint la Bouddhité. On ne devrait pas confondre cela et se déclarer être un Bouddha en disant, « Je suis Bouddha et le Bouddha c'est moi », le Bouddha est un être vivant qui a atteint la Bouddhité ; les êtres vivants n'ont pas encore réalisé l'état des Bouddhas.

“Comment se fait-il que nous sommes à l'origine des Bouddhas ?”

La réalité du Prajna n'est pas séparée des cœurs des êtres vivants. Le Bouddha est le cœur des êtres vivants. Notre vrai cœur est le Bouddha. Ainsi, il est omniprésent.

Cependant, nous n'avons pas fouillé et révélé notre propre vraie nature, et nous utilisons un cœur faux et nous pensons réussir dans nos affaires. Par analogie, quand vous pensez avec votre cœur faux, vous êtes aveuglé et quand vous pensez avec votre vrai cœur, vous êtes illuminé.

“Pourquoi sommes-nous menés par nos fausses pensées ? Avons-nous perdu notre vrai cœur ?”

Non, notre vrai cœur n'est pas perdu. Le Sutra Shurangama explique que nous utilisons toujours les pensées fausses car il suffit qu'on soit un peu éclairé pour comprendre que les trois vérités : La vérité du Karma, celle du mouvement et celle de la manifestation obstruent notre vraie nature, à tel point que le précieux entrepôt du Tathagata ne peut apparaître et que nous agissons toujours selon notre cœur faux.

Quand nous croyons vraiment que nous avons la nature du Bouddha et que nous avons perfectionné réellement les vérités du Bouddha, de la sagesse et de la vertu, nous comprendrons le grand principe. (à suivre)

LE BOUDDHA PARLE DU SUTRA D'AMITABHA

UNE EXPLICATION GENEGALE PAR
LE VENERABLE MAITRE DU TRIPITAKA HSUAN HUA

Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Les Sutras bouddhistes sont « Ainsi ». C'est "Ainsi" cette voie. Tout Dharma est "Ainsi". Vous vous demandez « qu'y-a-t-il hors de cette voie ? Tout est cette voie. Si vous vous posez la question, « Qu'est ce que c'est que cette voie ? » Rien n'est cette voie. « AINSI est extrêmement merveilleux, et en plus les mots « Ainsi j'ai entendu » distinguent les sutras bouddhistes des écritures des autres religions.

1. Pour résoudre les doutes du rassemblement, le Bouddha savait que tout le monde avait des doutes. Après du Bouddha l'entrée dans le Nirvana, Ananda et Mahakasyapa rédigeaient les Sutras, Ananda asseyait dans le siège du Dharma pour parler du Dharma. En le voyant assis dans le siège du Bouddha, les membres du rassemblement faisaient naître tout de suite trois doutes :

A. Certains pensaient que, « le Bouddha Sakyamuni n'a pas achevé sa mission. Il n'est pas entré dans le Nirvana. Notre Maître vit encore ! ». Ils pensaient qu'Ananda était le Bouddha Sakyamuni revenu à la vie.

B. D'autres pensaient que « Le Bouddha Sakyamuni est déjà entré dans le Nirvana. Celui-ci doit être un Bouddha d'une autre direction : Nord, Est, Sud ou Ouest ».

C. « Non », disent les autres, « Le Grand Maître est entré dans le Nirvana. Il n'est pas revenu à la vie et les Bouddhas des autres directions sont en train d'enseigner dans leur monde. Ils ne reviendraient jamais sur le monde Saha. Ananda lui-même a-t-il doit réalisé la Bouddhité ?

L'assemblée gardait ces trois doutes jusqu'à ce qu'Ananda dise « Ainsi j'ai entendu ». A ces mots, tout le monde savait que le Bouddha Sakyamuni n'était pas revenu, que ce n'était pas un Bouddha venu d'une autre direction et qu'Ananda n'était pas devenu un Bouddha.

Est-ce qu'Ananda a entendu personnellement le Bouddha Sakyamuni ? Tout le monde s'en doutait ;

mais ces quatre mots « Ainsi j'ai entendu » ont fait disparaître totalement leurs doutes.

2. Pour mettre fin aux débats de la réunion. Parmi tous les grands Bhiksus Ananda était le plus jeune. Il était né le jour de l'accomplissement de la Bouddhité du Bouddha et quand le Bouddha était entré dans le Nirvana, Ananda avait seulement quarante neuf ans. Pourquoi a-t-on choisi Ananda pour expliquer et rédiger les sutras ? Le Vieux Kasyapa était l'aîné et Maudgalyana et Sariputra étaient tous les deux du rang plus haut qu'Ananda. Il y en avait beaucoup d'autres tout aussi dignes dans la réunion.

Il était le plus jeune et il était probable que personne n'eut confiance en lui et que beaucoup voulait être le premier. Ils pouvaient déclarer, « J'ai entendu plus de sutras que vous, alors je devrais les expliquer. « Mais quand Ananda dit, « J'ai entendu ainsi », tout le monde savait que ce n'était pas l'initiative d'Ananda ni celui du grand rassemblement. « C'était le Dharma que moi, Ananda, ai entendu le Bouddha parler personnellement ». Il n'est pas votre enseignement ni le mien ; il est l'enseignement de notre Maître. Vous n'êtes pas le premier et je ne suis pas le premier ». Ceci a mis fin aux débats de la réunion.

LES QUATRE ACTIONS DE L'ESPRIT

1. La contemplation du corps comme impur. Tout le monde considère son corps comme un objet précieux. Parce que vous pensez qu'il est réel, alors égoïtement vous cherchez des profits personnels. Donc sans le corps, il n'y aurait plus d'égoïsme.

Nous pensons que notre corps est réel. Etant égoïstes, nous créons des offenses et commettons des mauvaises actions. Nous ne laissons jamais passer les affaires du monde mais pour le profit de notre corps, nous passons notre temps à

calculer, à chercher la bonne nourriture, les beaux habits et un bon endroit pour vivre, un petit bonheur pour le corps. Enfin le jour où nous mourrons, nous restons toujours dans l'obscurité. « Mon corps meurt », gémissons-nous. Comment peut-il agir ainsi à mon égard ? A ce moment là, nous réaliserons que notre corps est irréel, mais ce sera trop tard, trop tard pour regretter.

Finalement, est-ce que le corps est vraiment réel ? Ainsi pensent les gens stupides, mais les sages n'y voient qu'une combinaison pure et simple de quatre éléments : Terre, air, feu et eau. Rien n'est fondamental.

« Alors, » demandez-vous, « qu'est-ce qui est fondamental ? »

« Notre propre nature du moi brillante et illuminante, parfaite et non entravée.

Elle n'est nulle part et nulle part ne l'est ;

A l'extrémité de l'espace vide,

Elle couvre tout le monde du Dharma ».

Notre corps est une demeure temporaire où notre nature du moi vient habiter pendant un certain temps. Mais le passager vivant dans l'hôtel n'est pas l'hôtel et de la même manière, le corps n'est pas la nature du moi. Le voyageur qui pense qu'il est l'hôtel se trompe. Si vous savez que le corps est juste un hôtel, vous devriez chercher qui habite dedans, une fois que vous l'avez trouvé, vous reconnaîtrez votre vrai moi.

Dès la naissance, le corps est impur. Une combinaison de sperme de son père et du sang de sa mère. L'enfant grandit avec la cupidité, la haine, la stupidité, la fierté et le doute. Il commet des offenses, créant le karma de la tuerie, du vol, de l'adultère, du mensonge et de la consommation des produits alcoolisés et des stupéfiants. Le karma de l'offense est créé à cause du corps. Mais le corps est-il une chose précieuse, après tout ? Non.

Un bijou précieux est pur et sans souillure, sans tâche. Tandis que notre corps possède neuf orifices qui sécrètent constamment des matières impures : les larmes viennent des yeux, le cérumen vient des oreilles, la mucosité vient du nez...

Il y a des religions dont les adhérents mangent ces mucosités ; Ils disent qu'elles ont « l'odeur du

cinabre ». Ils consomment aussi les larmes et le cérumen pensant que ces matières sales sont des bijoux précieux. Comme ils sont pitoyables !

Deux oreilles, deux yeux et deux narines font six orifices. La bouche pleine de phlegme et salive. Cela en fait sept. Ajoutez l'anus et l'appareil urinaire et ça en fait neuf. Pensez vous que tout cela est pur ? Tout le monde sait que l'excrément et l'urine sont impurs et si vous n'en croyez pas, mettez-en juste une pincée dans votre nourriture. Personne ne pourra la manger, car elle est tellement répugnante qu'elle donne envie de vomir. Appelleriez-vous un trésor ce corps d'où par neuf orifices s'écoulent toutes ces saletés ? Si c'est un trésor, pourquoi de telles salissures sortent de lui ?

Si vous ne vous lavez pas pendant une semaine, vous éprouvez des démangeaisons et êtes mal à l'aise et une croûte épaisse se forme sur votre corps. D'où vient-elle ? Très bientôt, vous puez d'une odeur que même un chien trouve répugnante. Quel est l'avantage d'avoir un corps ? Contemplez ce corps comme impur. Si vous voyez comment il est sale, l'aimerez-vous encore ? Y êtes-vous toujours attaché ? A quoi bon d'aimer une pareille saleté ?

« Alors vais-je me tuer ? me suicider ? ». Vous vous demandez. Non, ce n'est pas nécessaire. Vous devez emprunter ce corps impur et s'en servir pour pratiquer la voie. La nature du moi demeure dans le corps. Vous êtes entré dans le corps des cinq skandhas et le yin et le yang immergés dans une combinaison de pureté et de saleté qui est votre corps. Si vous pratiquez, vous pouvez surmonter et atteindre la pureté. Si vous ne pratiquez pas, vous descendrez, créez le karma de l'offense, vous vous lierez à la saleté et vous vous changerez en fantôme.

Montez, devenez un Bouddha. Pratiquez la voie ou non, ne tient pourtant qu'à vous. Personne ne peut vous forcer à pratiquer. (à suivre)

CHANT DE L'ILLUMINATION

Le Grand Maître Yung Chia

Commentaire par le Vénérable Maître Hsuan Hua

Traduction en français : Bhikshuni Dam Nhu

La suite

Texte :

L'ENSEIGNEMENT COMPLET ET SOUDAIN EST SANS MOUVEMENT. S'IL Y A DU DOUTE ET DE L'INDECISION, VOUS DEVRIEZ L'AFFRONTER DIRECTEMENT.

IL NE S'AGIT PAS QUE LA MONTAGNE SANGHAN SE PERMETTE D'AVOIR DES VISIONS SUR SOI ET LES AUTRES, C'EST SEULEMENT PAR PEUR QUE LES PRATIQUANTS PUISSENT TOMBER DANS LE FOSSÉ DU NIHILISME OU DE L'ÉTERNALISME.

"FAUX" N'EST PAS FAUX ;

"VRAI" N'EST PAS VRAI.

UNE ERREUR INFINIMENT PETITE, COMPARABLE A LARGEUR D'UN CHEVEU POURRAIT NOUS ÉLOIGNER DE MILLE MILES.

VRAI ÉTAIT LA RÉALISATION SOUDAIN DE LA BOUDDHÉITÉ DE LA JEUNE FILLE DU DRAGON ;

FAUX ÉTAIT UNE BELLE ÉTOILE QUI SOMBRE ET TOMBE VIVANTE.

Commentaire : L'ENSEIGNEMENT COMPLET ET SOUDAIN EST SANS MOUVEMENT. La porte du Dharma de l'enseignement complet et soudain comprend et réunit les océans des enseignements et les portes du Dharma incommensurable où n'intervient le moindre sentiment même d'une largeur d'un cheveu.

S'IL Y A DU DOUTE ET DE L'INDÉCISION, VOUS DEVRIEZ LES AFFRONTER DIRECTEMENT.

Si un principe n'est pas bien compris, ou il reste encore des doutes et de l'indécision, alors une

discussion franche doit être engagée pour clarifier le principe.

CE N'EST PAS QUE LA MONTAGNE SANGHAN SE PERMETTE D'AVOIR DES VISIONS SUR SOI ET LES AUTRES. Je ne suis absolument pas la montagne Sanghan, pour me permettre d'avoir des visions sur soi et les autres ou bien d'avoir raison ou tort.

SEULEMENT D'AVOIR PEUR QUE DES PRATIQUANTS POURRAIENT TOMBER DANS LE FOSSÉ DU NIHILISME OU DE L'ÉTERNALISME. Seulement, je crains que les pratiquants de la voie ne comprennent pas le vrai principe, et confondent le noir et le blanc et le vrai

et le faux. En s'attachant au nihilisme et à l'éternalisme, ils tomberont dans un fossé.

"FAUX" N'EST PAS FAUX. "VRAI" N'EST PAS VRAI. Dans toute cause et toute condition dans la pratique et la réalisation, dans le tort existe la raison, comme dans la raison existe le tort. Seul le pratiquant qui a développé pleinement son oeil du Dharma puisse distinguer. EN ERRANT D'UNE LARGEUR D'UN CHEVEU, ON LAISSE ÉCHAPPER MILLE MILES. Une erreur infiniment petite comparable à la largeur d'un cheveu pourrait nous éloigner de mille miles. Comment peut-on ne pas être prudent et sérieux en pratiquant la voie ?

"VRAI" ÉTAIT LA RÉALISATION DE LA BOUDDHÉITÉ DE LA JEUNE FILLE DU DRAGON. La jeune fille du dragon présentait la perle comme une offrande à Celui Ainsi-Venu, qui l'eut accepté immédiatement ; c'est une preuve tangible de sa Bouddhité.

"FAUX" ÉTAIT LA BELLE ÉTOILE QUI SOMBRE ET QUI TOMBE VIVANTE. La Belle Étoile calomnait le Dharma, en inversant le vrai et le faux. Son châtiment fut reçu immédiatement ; elle tomba vivante dans la souffrance des enfers. Quand il s'agit de distinguer le vrai et le faux, les pratiquants devraient être particulièrement prudents.

Texte : DANS MON ENFANCE, J'AIMAIS BEAUCOUP APPRENDRE ET J'ETUDIAIS DES COMMENTAIRES ET JE FAISAIS DES RECHERCHES SUR LES SUTRAS ET SUR LES SHASTRAS, SUR DES TERMES ET DES CARACTÉRISTIQUES, JE NE SAVAIS PAS COMMENT M'ARRÊTER.

PLONGÉ DANS LA MER POUR COMPTER LES GRAINES DE SABLE, JE ME CONSUMAIS EN EFFORTS INUTILES. CELUI AINSI-VENU RÉPRIMANDAIT CETTE SOTTISE : QUEL INTERET Y-A-T-IL EN COMPTANT LES TRÉSORS DES AUTRES ?

JE RÉALISAIS DEPUIS LE COMMENCEMENT, J'AVAIS PRATIQUÉ INUTILEMENT. J'AI GASPILLÉ PLUSIEURS ANNÉES COMME UN PASSAGER.

Commentaire : DANS MON ENFANCE, J'AIMAIS BEAUCOUP APPRENDRE. Le Maître Yung Chia parle de lui-même. « Dans le passé, quand j'étais jeune, je me suis consacré dans l'apprentissage et la recherche de la connaissance. Je pratiquais les enseignements et

les méditations du T'ien T'ai. Sans jamais me lasser.

ET J'ÉTUDIAIS DES COMMENTAIRES ET JE FAISAIS DES RECHERCHES SUR DES SUTRAS ET DES SHASTRAS. Je faisais des recherches sur les commentaires et les explications des anciens vénérables ainsi que les doctrines et les principes du Tripitaka (les Sutras, le Vinaya et les Shastras).

JE FAISAIS DES RECHERCHES SUR DES TERMES ET DES CARACTÉRISTIQUES, J'ÉTAIS TELLEMENT PASSIONNÉ QUE JE NE SAVAIS PAS COMMENT M'ARRÊTER. Toute la journée, je cherchais des distinctions dans les significations des noms et des caractéristiques, incapable de m'arrêter, gaspillant ainsi mon temps inutilement, laissant s'écouler les mois et les années. C'est vraiment lamentable !

PLONGÉ DANS LA MER POUR COMPTER LES GRAINS DE SABLE ET JE ME CONSUMAIS EN EFFORTS INUTILES. Plongé dans l'océan immense pour essayer de calculer jusqu'au dernier les grains de sable. Comment peut-on faire une chose pareille ? Dans l'océan des enseignements, les termes et les caractéristiques sont aussi nombreux que les sables de l'océan : "Je me consumais donc en efforts inutiles."

CELUI AINSI-venu RÉPRIMANDAIT CETTE SOTTISE. J'abandonnais la racine pour poursuivre les branches, en poursuivant le monde extérieur, car je ne savais pas qu'il fallait retourner la lumière pour illuminer l'intérieur. C'est pourquoi j'ai été réprimandé par Celui Ainsi-Venu.

QUEL INTERET Y-A-T-IL EN COMPANT LES TRÉSORS DES AUTRES ? Compter tout le long de la journée les trésors des autres, sans posséder un centime est une erreur, vue insuffisance dans la pratique du Dharma. Pour cultiver la voie, on doit en réalité la pratiquer personnellement et ne pas gaspiller inutilement les mois et les années.

JE RÉALISAIS QUE DEPUIS LE COMMENCEMENT, J'AVAIS PRATIQUÉ SANS RÉSULTAT. Dès le commencement, je m'y étais consacré entièrement pendant des années, puis je réalisais que j'avais perdu du temps que de toute ma vie, je n'avais accomplir aucun mérite.

JE PERDAIS BEAUCOUP D'ANNÉES COMME UN PASSAGER, COMME LA POUSSIÈRE DANS LE VENT. Pendant plusieurs années, je me précipitais à l'Est puis courais à l'Ouest, examinant dans le Sud et rendant visite dans le Nord, errant ainsi dans les mauvais chemins, inutilement sans résultat, comme un passager, un grain de poussière dans le vent.

Hélas ! Quelle honte, et comme c'est triste ! Nous devrions réfléchir à ces mots. (à suivre)

CE CORPS HUMAIN, UNE FOIS PERDU, SE RETROUVE DIFFICILEMENT, MÊME EN PARCOURANT DES MILLIERS DE KALPAS

Le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Ly Thi Minh Nguyet

Aujourd'hui, nous abordons le problème de la confession dans le Bouddhisme. Les Bouddhas et les Bodhisattvas ne remarquent pas les fautes commises par les êtres humains, même si ceux-ci ne les reconnaissent pas, Bouddha n'en tient pas compte non plus. Car si nous créons un mauvais karma, le jour où ce karma a muri, c'est nous qui recevrons inmanquablement les conséquences. Or les êtres humains éveillés sont peu nombreux, alors que les ignorants aveuglés sont en grande quantité. Il est clair que ceux qui sont éveillés observent les règles morales et se gardent de commettre des folies. D'autant plus que les êtres absolument éveillés sont vidés de toute pensée et connaissance erronées et de faux jugements. Dans cet immense et illimité océan de souffrances, les êtres vivants naissent, puis meurent, puis renaissent, puis remeurent, tournoyant ainsi indéfiniment dans les six chemins comme dans les usines chimiques actuelles : une grande molécule-esprit peut être subdivisée en plusieurs petites molécules ou inversement plusieurs petites molécules peuvent se réunir pour former une grande molécule. C'est la raison pour laquelle quand un individu doit subir un karma d'animal il devrait se réincarner non pas en une seule espèce d'animal mais comme son karma peut être subdivisé, il pourrait se réincarner en cheval, en buffle, en mouton, en poulet, en chien, en cochon dont le corps n'est pas relativement petit et dont l'esprit est doté d'une petite intelligence. Un individu peut se réincarner

en sept espèces d'animaux. Ainsi à la subdivision du corps suit celle de l'esprit et l'esprit subdivisé se retrouve diminué, plus la subdivision est poussée, plus elle minimise l'esprit. Par exemple, un cheval peut se réincarner en coqs, poulets et canards, puis en animaux plus petits. Un cheval peut se transformer en sept canards et sept poulets, etc... Plus l'esprit est subdivisé, plus l'intelligence diminue, donc la stupidité augmente, alors à ce moment-là, même en parcourant des milliers de kalpas, il ne serait pas sûr de pouvoir le récupérer

ce corps humain entièrement. Pourquoi ? Parce que cette subdivision est semblable à celle utilisée dans les laboratoires chimiques où l'on répartit distinctement chaque organe, chaque élément. Si un individu se réincarne en moustique, c'est parce que dans la vie antérieure, il avait été trop cruel, profondément cupide, voulant toujours pomper du sang d'autrui. Ce germe persiste encore et le pousse à se réincarner en moustique afin de continuer à sucer du sang des autres. Quoique transformé en moustique, il garde encore une partie infiniment petite de la nature humaine, ce qui l'aide à ne rechercher que les êtres humains pour piquer et sucer leur sang. En dehors de cela, un moustique reste absolument ignorant. Il agit selon son avidité qui lui permet de subsister, c'est le destin des moustiques.

Que pensez-vous des fourmis. C'est une espèce fondamentalement gourmande. Si un individu doit se réincarner en fourmis, il devrait se transformer en quatre-vingt quatre mille fourmis. Vous avez vu des hordes de moustiques. Les fourmis aussi pullulent en multitude. En principe, quand il y a transformation, la nature se dégrade, c'est pourquoi le sort des fourmis est infiniment humble, leur taille et leur force même ne valent pas grand-chose.

Parlons maintenant des abeilles. Ce sont des voleuses par excellence. Car dans la vie antérieure, elles ont violé le précepte du vol. Il en est de même pour les moustiques et les fourmis. Mais les abeilles sont pires. C'est pourquoi, elles sont très habiles dans leur métier de vol. S'il n'y avait pas d'abeilles ouvrières qui montent la garde pour surveiller leur miel, des essaims d'autres abeilles, l'un après l'autre, viendraient pomper tout leur miel jusqu'à la dernière goutte. Les abeilles aiment les sucreries, c'est pourquoi elles volent du miel des autres, construisent des ruches pour stocker leur miel. Les ruches sont donc les banques pour les abeilles.

Les abeilles ne vivent qu'avec du sucre et du miel, c'est pourquoi elles construisent des ruches pour stocker leur miel comme les humains

mettent leurs économies dans les banques. Seulement, les abeilles ne savent que stocker du miel, stocker de plus en plus et enfin de compte, tous leurs miels stockés seront enlevés par les humains. Pourquoi ? Parce qu'elles ont violé le précepte du vol. Les biens dont elles se sont procurées étant malhonnêtes, partent aussi d'une façon malhonnête. Tout ce qu'on acquiert d'une manière déloyale finalement sera perdu complètement.

A travers l'exemple de ces petits êtres animés, tels les fourmis, les moustiques et les abeilles, nous voyons bien qu'il faut se garder de violer les préceptes de tuerie, de vole, d'adultère et de mensonge ainsi que celui de consommation d'alcool. Car l'absorption d'alcool pousse les gens à agir d'une façon insensée. Et comment ? De quelle façon ? Il y avait un bouddhiste pratiquant. Il avait reçu les cinq préceptes et les observait scrupuleusement. Mais un jour survint dans son esprit une envie de boire. Il se dit : Parmi les cinq préceptes, quatre sont importants, ce sont les préceptes de tuerie, de vol, d'adultère et de mensonge, tandis que celui de la consommation d'alcool ne l'est nullement. Alors je ne le suis pas, c'est inutile. Dorénavant, je n'observe plus le précepte de la consommation d'alcool. Je vais boire un coup. Sitôt dit, sitôt fait, il est allé s'acheter une carafe de vin et tout seul, commença à boire. Du vin sans viande est vraiment fade, alors il alla en chercher. Juste à ce moment, un poulet du voisin passa par là, il se dit : "Tiens, tiens, c'est peut-être un Bodhisattva qui me l'a envoyé." Voyez-vous, c'est une pensée complètement stupide, absurde, une connaissance absolument fautive, erronée. Il attrapa le poulet, le tua et la mangea, violant ainsi les préceptes de tuerie et de vol. Plus tard, le propriétaire du poulet, à la recherche de sa volaille passa par là, le voyant complètement ivre, parlant à tort et à travers, il lui demanda s'il avait vu son poulet. Il lui répondit : "Non, je n'ai vu aucun poulet." Il a donc violé le précepte du mensonge. Ensuite, voyant passer une assez jolie fille, il a commis l'acte d'agression sexuelle. Comme vous avez pu le constater, la cause première de toutes ces cinq violations remonte donc à la consommation d'alcool. Regardez ces enfants handicapés mentaux, ils viennent tous du monde des animaux, c'est pourquoi leur quotient intellectuel reste encore insuffisant. Quoique le petit esprit animal se soit transformé en esprit humain plus grand, mais comme il était resté longtemps dans le corps d'un animal, son intelligence est complètement voilée,

c'est la raison pour laquelle, durant cette vie présente, il ne peut ni entendre, ni parler. N'en parlons pas d'observations de préceptes. Pour toutes ces raisons vous devriez bien reconnaître l'extrême importance de ces cinq disciplines. Chacune d'elles est protégée par cinq bons génies. Si vous ne la suivez pas, ils s'en iront et laisseront la place aux cinq mauvais démons qui sont toujours présents quand vous violez les préceptes. Ils ne seraient pas là si vous observez bien les règles. Pourquoi ? Parce que vous êtes protégé par les bons génies bienveillants. C'est pourquoi, nous devons observer scrupuleusement les préceptes. Violier les préceptes signifie ne pas cultiver la voie. Et observer les préceptes consiste à exécuter scrupuleusement les ordres à la lettre, se procurer une intelligence vraie et loyale, un esprit bien équilibré, éviter de consommer de la viande. C'est pourquoi celui qui pratique la voie doit se contrôler à chaque instant, maîtriser son corps, se baser sur les six organes pour réagir. Par exemple, face à la forme, on ne doit pas se laisser troubler, ni devant le son, le parfum, le goût, le toucher, les connaissances, car ce sont nos six ennemis postés devant nos six portes qui sont les yeux, les oreilles, le nez, la langue, le corps et l'esprit s'ouvrant sur le monde extérieur qui nous entraînent et qui s'emparent de notre énergie vitale. Si vous arrivez à vous contrôler, à sauvegarder votre nature spirituelle, vous atteignez ainsi la sagesse. Comme dit le verset suivant :

"Je formule le vœu d'anéantir les trois obstacles ainsi que toute affliction.

Je formule le vœu d'atteindre la vraie, brillante sagesse absolue.

Je formule le vœu d'éteindre tout péché.

Je formule le vœu d'agir selon l'esprit de Bodhi."

Les trois obstacles comprennent : l'obstacle du karma, celui de ses conséquences et des afflictions. Les obstacles du karma groupent ceux du bon ainsi que du mauvais karma que nous avons créés durant notre vie antérieure et dont les résultats apparaissent dans cette vie présente. Enfin tout ce qui n'est pas conforme à notre pensée provient de ce karma. Les obstacles des conséquences du mauvais karma résident dans les enfers, dans le monde des esprits affamés et celui des animaux. Ainsi dit-on : Un karma ne se perd jamais, même à travers des milliers de kalpas, une fois toutes les circonstances réunies, les conséquences apparaissent dans la totalité. Selon un bon ou mauvais karma, on reçoit une bonne ou mauvaise conséquence, absolument impossible d'y

échapper. Pour exprimer cette même idée, un autre proverbe dit : "On ne peut rien emporter avec soi, excepté notre karma qui nous est étroitement lié." Dans la vie antérieure, nous n'avons pas observé le principe des causes à effets, cette vie présente nous subissons les conséquences, c'est ce qu'on appelle obstacles du karma.

Quand on parle d'afflictions, on parle de cupidité, de désirs, de colère, d'ignorance et de stupidité. Chaque individu possède plus ou moins ses propres afflictions. Ainsi celui qui n'a pas d'afflictions c'est-à-dire pas de cupidité, pas de colère, pas de stupidité, c'est un saint. Mais si notre ignorance n'a pas été complètement éliminée, les racines de nos afflictions existent toujours, elles attendent une bonne occasion ou une bonne circonstance pour réapparaître. Et alors, elles nous aveugleraient, on oublierait tout, on pourrait commettre des actes extrêmement immoraux. La présence d'afflictions forme un grand obstacle pour l'esprit : "Une petite flamme est capable d'incendier toute une forêt de Bodhi." Quel que soit notre niveau dans la pratique de la voie, tant qu'on arrive pas à éliminer complètement nos afflictions, tous n'est que provisoire, illusoire. C'est la raison pour laquelle, à partir de nos six organes des sens, nous ne nous laissons pas influencer par le monde extérieur, mais c'est nous qui devons le changer, transformer nos afflictions en esprit de Bodhi, changer la naissance et la mort en Nirvana. Nous devons être conscients que ce sac de puanteurs, ce corps que nous croyons uni éternellement à notre esprit, à la dernière minute, se séparera de nous et nous quittera définitivement. Nous ne saurons pas non plus où nous irons. Pourquoi cultiver la voie ? C'est précisément pour se préparer au moment où ce corps sera sur le point de nous quitter, nous saurons où nous diriger en toute liberté, sans nous laisser mener par ce sac de puanteurs. C'est pour cela que nous cultivons la voie. Pour réussir dans la pratique de la voie, nous devons contrôler notre corps et notre esprit d'une façon continue. Chacun de nos pas, de nos faits et gestes doit être conforme au règlement, nous ne devons pas laisser le monde extérieur nous entraîner par nos six portes des organes des sens. Arrivé à ce stade, vous possédez déjà une force de concentration. Et la concentration développe la sagesse. Néanmoins, rappelez-vous que la concentration résulte de la force des préceptes et ceux-ci nous enseignent à ne pas commettre des actes malveillants mais à accomplir des actes bienveillants, à sacrifier son moi minuscule pour réussir les plus grands mérites, à réaliser l'esprit du moi infime grand. C'est ce

qu'on appelle : le vrai Bouddhadharma et c'est aussi l'objectif de ma pratique. Essayez de me suivre en pratiquant la voie et vous verrez !

LES COURS BOUDDHISTES POUR LES ENFANTS

Le Bouddha venait dans le monde humain pour enseigner la doctrine des Bouddhas. Il avait l'habitude de raconter des histoires pour enseigner et transformer les gens dans le monde. Il nous dit d'aimer non seulement des humains mais aussi des animaux.

Le Bouddha raconte : 'Il était une fois, il y avait une tortue très grincheuse qui vivait dans une mare. Un jour l'eau dans la mare était à sec pendant la sécheresse. La tortue voulait partir. Et alors, pour aider deux aimables oies tenaient par leur bec un morceau de brindille, et ils demandèrent à la tortue de s'accrocher au milieu. Ils avertirent la tortue de ne pas parler pendant le voyage, ils se mirent donc en route.

Voyant un spectacle qu'ils trouvaient assez drôle, les enfants applaudirent et rirent croyant que les enfants se moquaient d'elle, la tortue se fâcha, voulut les gronder. Mais, dès qu'elle ouvrit la bouche, elle lâcha la brindille, tomba se heurta à un rocher et mourut. Les oies soupirent : 'se fâcher facilement pour si peu, c'est vraiment mauvais !'

Le Bouddha raconte encore : 'Il était une fois, il y avait une femme qui aimait voler les enfants des autres. Apprenant ceci, Bouddha enleva son propre enfant ; quand elle rentra chez elle, elle s'aperçut que son fils a été enlevé, très bouleversée, elle se mit à pleurer tristement. Le Bouddha lui dit : 'Maintenant vous êtes malheureuse parce que vous avez perdu votre fils. Alors quand les autres femmes ont perdu leurs enfants, leurs douleurs sont-elles différentes ?' A ces paroles, la femme fut illuminée et depuis ce jour, elle ne volait plus jamais les enfants.'

Le Bouddha raconta encore : 'Un jour, le feu a pris dans une forêt, et les flammes étaient très féroces. Un petit oiseau avait beaucoup de chance, il s'en est sorti pour s'en sortir sain et sauf. Mais ensuite, quand il pensait à ses compatriotes et ses amis qui étaient encore pris à l'intérieur dans la forêt, il devint très triste. Alors, il vola vers la rivière, trempa ses plumes dans la rivière et retourna à la forêt, battit ses ailes pour répandre l'eau sur les flammes. Il fit ainsi le va-

et-vient en volant jusqu'à épuisement. Touché par le dévouement du petit oiseau, finalement, le seigneur Shakra, un dieu, ordonna une averse qui éteignit alors le feu.'

Un jour, un Bhikshu enseignait dans la grande salle. Tout le monde écoutait attentivement et c'était très calme. A ce moment, le Bouddha arriva, et il restait derrière la porte et attendait. Il entra dans la salle seulement après la séance, car il ne voulait pas déranger l'audience.

Le Bouddha continuait à raconter : 'Un jour une maman paonne sortait chercher la nourriture. Elle ordonna à son paonneau de rester à la maison et de ne pas promener. Mais le petit paonneau n'écoutait pas les paroles de sa mère, il partit furtivement de chez lui pour jouer avec ses amis. Il mangeait des fruits qui tombaient des arbres et buvait de l'eau du ruisseau. Il dansait sur la pelouse et était très heureux. Tout à coup, il s'est pris dans un filet des chasseurs. Il pleurait amèrement et regrettait d'avoir désobéi à sa mère ; mais c'était trop tard.

Mido aimait bien parler des défauts des autres, et tout le monde le détestait. Chaque fois qu'ils le voyaient venir, soit ils l'évitaient ou l'envoyaient promener. Mido était très triste parce que personne ne voulait jouer avec lui.

Le Bouddha dit à l'Assemblée : 'Révéler les fautes des autres est un mauvais comportement. Non seulement nous blessons leur amour propre, mais nous nous rendons malheureux nous-même. Comme c'est stupide !'

Il était une fois, dans un petit village, il y avait une colonie de fourmis qui vivait à côté d'un arbre. Un jour, la rivière était inondée, très inquiètes, les fourmis emportèrent leurs oeufs et leur nourriture, partirent les yeux remplis de larmes.

Juste à ce moment, un petit enfant laissa tomber sur l'eau une feuille, qui fit un pont reliant les deux rives. Toutes les fourmis furent sauvées sans aucune blessure. Elles étaient très heureuses et remerciaient le petit enfant de son aide.

Jadis en Chine, un ministre menait une vie très luxurieuse. Il jetait tous les jours beaucoup de riz par la fenêtre derrière sa maison.

A côté de chez lui, vivaient les moines qui, indignes devant ce gaspillage, ramassaient le riz qu'il a jeté, le lavaient proprement, le séchaient et le stockaient.

Plus tard, ayant épuisé toute sa richesse, le ministre devenait très pauvre. Il allait au temple pour mendier la nourriture. Le moine prit le riz que le ministre avait jeté et le lui donna, et ensuite il lui raconta comment ils ont eu ce riz. Après avoir

entendu le moine, très honteux, le ministre regretta beaucoup pour tout ce qu'il avait fait.

LONGÉVITÉ, BRIEVETÉ DE VIE, RICHESSE ET MISÈRE N'ÉCHAPPENT PAS AU SAMSARA

Le Vénérable Maître Hsuan Hua
Traduction en français : Phan Ngoc Anh

Essayons d'examiner dans l'histoire les cas extrêmes de personnes riches, nobles, pauvres, ou misérables :

*"Thach Sung ultra riche, Pham Dung sans le sou,
Les honneurs arrivent tard avec Cam La, tôt avec
Thai Công,*

*Banh Tô vit plus que centenaire mais Nhan Uyên
est mort prématurément,*

*Ces six personnes sont à l'intérieur du cycle des
cinq matières".*

L'histoire raconte que la personne la plus riche était Thach Sung qui vivait sous le royaume des Tan. La rumeur évaluait sa fortune équivalente à celle du pays tout entier. Une fois, au cours d'un festin, un hôte de ses amis lui montrait une branche de corail de deux mètres quatre vingts de haut comme quelque chose exceptionnel. Thach Sung examinait le corail et le cassa sous ses pieds en déclarant que ce corail n'a pas de valeur. Devant la tristesse de son ami, Thach Sung assurait ce dernier qu'il possédait une multitude de ses coraux et l'invitait à venir chez lui se rendre compte de la véracité de ses propos. L'ami accepta et constatat l'existence de centaines de coraux dans la maison de Thach Sung, atteignant trois mètres de haut. Thach Sung disait à son ami : "Vous pouvez emporter un certain nombre de ces coraux selon votre bon plaisir".

Ainsi, ce qui est précieux pour son ami devient ordinaire pour le richissime Thach Sung dont la fortune est immense.

Pham Dung était un mendiant ne possédant pas de biens propos. Chaque jour, il consommait la nourriture offerte selon la générosité d'autrui, sans penser à travailler. Parlant de Pham Dung, on disait :

*"Il n'y a pas de nourriture chez lui en provision
pour le lendemain.*

*Son corps ne possède aucune place pour loger
une masse".*

Là où il passait, c'était sa maison. Malgré sa vie misérable de mendiant, il lui arrivait plus tard

d'économiser quelques vivres. Une fois, Confucius et ses disciples étaient interdits de nourriture au pays des Tran du fait de la famine. Le maître envoyait un émissaire auprès de Pham Dung pour emprunter quelques rotations de riz. Demander de l'aide alimentaire à un mendiant de la part de Confucius, riche de nombreux disciples, est une bien triste histoire.

L'émissaire Tu Lo se rendit chez Pham Dung et lui dit : "Mon maître qui manque de nourriture du fait de la famine qui sévit chez les Tran, m'envoie vous emprunter du riz". Réponse de Pham Dung : "Je suis d'accord si vous donnez des réponses justes à quelques questions que je vais vous poser". Tu Lo, plein de confiance en moi, réplique : "Vous pouvez me questionner".

Alors, Pham Dung dit : "Dites-moi, dans l'univers, ce qui est beaucoup, ce qui est peu ; ce qui est gai, ce qui est triste. Si vous répondez juste, je vous prêterai mon riz sans condition aucune ; sinon, ne je prêterai rien. C'est mon contrat".

Tu Lo répondit en ces termes : "Cette question est facile. Dans l'univers, les étoiles sont innombrables, la lune est unique. On est heureux dans les mariages, peiné quand quelqu'un est mort".

Pham Dung rejeta d'un signe de main : "Ce n'est pas judicieux ; ce n'est pas bien pensé". Cependant, Tieu Lo trouvait sa réponse incomparable et plein de bon sens. Il doutait de la bonne volonté de Pham Dung qui cherchait un prétexte pour ne pas prêter son riz. Il quittait Pham Dung en maugréant, ne sachant plus quoi faire.

De retour chez Confucius, il racontait à son maître ce qui s'était passé : "Pham Dung est un homme détestable, dénué de sens moral", dit-il. Il rapportait en détail toute la conversation qu'il a eue avec ce dernier.

Confucius trouvait que Tu Lo avait mal répondu à la question de Pham Dung, ce qui étonnait Tu Lo, lequel s'empressait de répliquer : "Pham Dung a répondu selon ses intérêts comme je l'ai fait de mon côté. Je pense ne pas avoir failli".

Alors, Confucius donna son conseil : "Écoutez bien ce que dis. Dans le monde, nombreux sont les vils individus, rares sont les honnêtes hommes. On est heureux quand prête quelque chose à quelqu'un ; on est ennuyé et attristé quand on doit emprunter ! Retournez chez Pham Dung et répétez lui ce que je viens de vous dire".

Tu Lo retourna chez Pham Vu et donna à ce dernier la réponse suggérée par Confucius. Pham Dung approuvait et fournissait une charge de riz que Tu Lo devait rapporter à son maître, charge qui était portée sur l'épaule à l'aide d'une palanche. Or, il s'agissait d'une palanche magique qui gardait la charge toujours pleine de céréales, ce qui permettait de nourrir plusieurs personnes. Ainsi une personne pauvre comme Pham Dung pouvait aussi posséder des objets merveilleux !

Sous la dynastie de l'empereur Tan Thuy Hoang en Chine, existait un premier ministre du nom de Cam La, âgé seulement de douze ans. Selon ses capacités, il aurait pu être nommé plus tôt à neuf ans !

Le grand stratège Khuong Tu Nha était sollicité par l'empereur Van Vuong alors qu'il avait quatre vingt ans, soit trois ans plutôt que prédit. Ainsi, il n'y pas d'âge pour servir son pays.

Le mandarin mythique Banh Tô vivrait pendant plus de huit cents ans. Nhan Uyen, disciple de Confucius disparut à trente ans après une courte vie. Il était plus brillant parmi les élèves du maître. Très appliqué dans ses études, il avait une grande capacité de déduction logique, dépassant Tu Công, un autre condisciple. A la mort de Nhan Uyen, Confucius était très affecté et accusait le ciel d'avoir voulu la perte de sa doctrine.

Ainsi, les six personnes ci-dessus désignées avaient chacune leur vie ; l'une très riche, l'autre très pauvre, la troisième couverte d'honneur de façon précoce, la quatrième de manière tardive, la cinquième plusieurs fois centenaire, la sixième supérieurement intelligente mais de courte vie. Cependant, toutes n'échappaient pas au cycle des cinq éléments (métal, bois, eau, feu, terre) selon la roue du Samsara. C'est pourquoi l'on dit que la vie est un rêve chimérique, comme la goutte de rosée sur la pointe d'une feuille, comme un éclair fulgurant. Il nous faut méditer dans cet esprit et ne prendre aucun objet mental sur soi. Cela nous évite affliction et souffrances. Pratiquons la vertu religieuse de façon correcte, sachant l'impermanence de toute chose et le non-soi (anatman). Il faut progresser pas à pas vers la libération de toute attache à l'intérieur des six voies du Samsara.

Résumé Biographique de l'Ex-Grand Maître Vénérable Thich Trung Quan

Traduction en français : Phan Ngọc Anh

Vie.

Maître Vénérable a nom VU, nom posthume THANH QUẬT, nom de religieux THICH TRUNG QUAN, naît dans une famille d'honnêtes payans. Le père s'appelle VU DINH DUAT et la mère NGUYEN THI NHIEN. Naissance du Maître le 9^{ème} jour du 6^{ème} mois de l'année 1918, au village HA KY, district de NGHIA HUNG, province de NAM DINH, au nord VIET NAM. La fratrie comprend deux frères et deux sœurs. Maître VU est le deuxième frère de la famille.

Vocation religieuse.

Adolescent, il découvre que la vie est plus riche de souffrances que de joies. Un jour, découvrant la biographie du patriarche HUYEN QUANG qui a pris l'habit après avoir été reçu lauréat du concours suprême, il réalise qu'honneur et richesse ne sont que chimères. A la fin, il décide de quitter la vie de famille, se présente à la Pagode Kim Lien (Dong Dac), province de Ninh Binh, afin d'étudier la religion sous la conduite d'un maître en la personne de l'Ex Grand Maître National Duc Nhuan. Il avait alors tout just 19 ans.

Activité religieuse.

A partir de cette date, Maître Trung Quan mène activement ses études religieuses avec son maître pendant sept années. En l'année 1959, dans un but d'extension doctrinaire, il est sollicité par maître Thich Thanh Tuat pour

aller au Laos propager le Bouddhisme Mahayana. La première Pagode éligée par Maître Trung Quan à Luang Prabang, du nom de Phat Tich, a été construite sur un terrain réputé être un repaire de démon nuisible responsables de la disparition régulière d'innocents chaque année. Auparavant, un

autre maître avait essayé de construire sur le même site, mais n'a pu réaliser son projet. Cela incite à penser que le Maître Trung Quan avait une affinité originelle pour cette région. Après l'ouverture de la pagode, la sérénité est établie malgré quelques tentatives d'opposition de la part des villageois et même du ministre. Par la suite, beaucoup de gens ont pris refuge dans les Trois Joyaux.

Après cela, il y aura la Pagode Bang Long dans la capitale Vientiane, construite après celle de Luang Prabang. Maître Trung Quan a su convertir plusieurs réfractères à la doctrine du Bouddha. Il a formé plus vingtaine de moines, une trentaine de nonnes, converti plusieurs milliers de fidèles Loatiens à la foi Bouddhiste.

En 1978, alors qu'il avait 60 ans, l'ancien maître Vénérable Thich Chan Thuong se portait garant pour son arrivée en France, afin de continuer à enseigner la doctrine Mahayaniste.

En France, il a été hébergé à la Pagode Quan Âm pendant presque une année, après quoi Grand Maître Vénérable Thich Tâm Châu l'invite à administrer la Pagode Hong Hien à Fréjus au sud de France pendant deux ans. Par la suite, monsieur Escalé et les nombreux fidèles sont allés à Fréjus l'inviter de retourner à Paris afin de créer et de diriger l'actuelle Pagode Hoa Nghiêm. Dans ce dernier centre Bouddhique, Maître Vénérable Trung Quan a ordonné 12 moines et 26 nonnes ainsi que plusieurs milliers de fidèles qui ont pris refuge en les Trois Joyaux.

Pendant plus de vingt ans en France, il n'a pas ménagé ses efforts pour diffuser son enseignement, acceptant mille invitations, en particulier celles d'être le maître spirituel de huit pagodes en France et en Belgique sont : Pagode Phap Vuong à Noyant, Pagode Hoa Nghiem à Bruxelles, Pagode Nhan Vuong à

Troyes, Pagode Ho Quoc à Roubaix, Pagode Kim Quang à Bobigny, Pagode Hoa Nghiem à Grenoble, Pagode Tu An à Bonneville.

Maître Vénérable Trung Quan a traduit en tout près une cinquantaine de Sutras :

Sutra Hien Ngu, Sutra Vien Giac, Sutra Nhan Vuong Ho Quoc, La vie du Bouddha, Sutra Sam Hoi Diet Toi Trang Nghiem ...

Les Sutras et ouvrages traduits par Maître Vénérable Trung Quan ont été édités à plusieurs reprises au Laos, au Viet Nam, et en France, ce qui facilite l'étude de la doctrine de Bouddha par les fidèles. Il s'agit là d'une grande contribution du Maître à l'histoire du Bouddhisme au Viet Nam, en ce qui concerne la création et la traduction d'ouvrages religieux à l'intérieur comme à l'extérieur du pays.

Grand Maître Trung Quan est de tempérament profond, simple mais imposant comme un maître Zen, ce qui fait la joie de ses interlocuteurs.

Il est également l'un des sept grands maîtres qui ont été élus par l'assemblée générale de Sangha Vietnamienne d'outre-mer (qui s'est réunie à Washington le 6 mai 1979) en tant que guides spirituels des compatriotes Bouddhistes d'émigration.

Les bienfaits du Maîtres sont immenses et multiples. Il suffit de lire les ouvrages traduits par ses soins et de visiter les pagodes par lui créées pour se faire une idée sur l'activité de sa vie.

Conduite religieuse.

Tout sa vie, le Maître pratique la patience, adopte la miséricorde, la joie et le sacrifice comme lignes de conduite religieuse. En particulier l'exercice de la charité, des six prières de la journée en vénération des Dix Milles Bouddhas. Récitation régulière du Sutra du Lotus de la Bonne Loi (Saddharmapundarika – Sutra) jusqu'à en savoir par cœur. Les prières sont pratiquées de façon assidue et systématique.

Fin Religieuse.

Maître Thich Trung Quan est comme un grand arbre contenaire qui apporte la fraîcheur à la communauté des fidèles en tous lieux. Là où il est, l'on constate l'existence d'une véritable chaleur humaine. Mais tout objet est impermanent, le corps constitué des quatre éléments ne peut éviter la loi du cycle naissance, vieillesse, malade, mort. Subitement, il ressentait sa santé faiblir et sollicitait son hospitalisation. Peu de temps avant sa mort, il demandait à regagner sa pagode. Son état chimique s'étant momentanément amélioré, une sortie de l'hôpital était prévue. Il s'est éteint le trentième jour du deuxième mois de l'année du Chèvre, soit le 1^{ère} avril 2003 à 2 h 30 du matin, ayant vécu 86 ans dont 66 ans en tant que religieux.

LE SOUVENIR DE LA VIE DU VÉNÉRABLE MAÎTRE HSUAN HUA

La suite

Le démon a raffiné des trésors du Dharma, continua-t-il. Le premier est un dispositif exclusif contre le tonnerre : un chapeau noir fait de placenta humain. Le tonnerre a une grande répugnance pour la saleté. Elle a aussi deux balles rondes. Quand elle frappe quelqu'un avec l'une d'elles, la victime meurt immédiatement. Quand elle met son chapeau sur quelqu'un, l'esprit de ce dernier tombe sous son contrôle et il devient son esclave. Maître, nous ne pouvons pas combattre un pareil démon.

Alors, que deviendra la fille malade ? Demanda le Maître.

Elle mourra certainement, dit-il.

Si elle n'était pas mon disciple, je n'y prêterais guère attention, mais elle a pris refuge avec moi, alors je ne peux pas laisser le démon prendre sa vie.

Occupez-vous de lui, alors, dit Han Kang Chi, mais moi je n'y irai pas.

Quoi ? Dit le Maître. Vous avez dit que vous sauteriez dans l'eau brouillante, marcheriez sur le feu vous resterez à votre poste sans démissionner. Aujourd'hui il ne s'agit même pas de l'eau brouillante ni du feu. Pourquoi démissionnez-vous tout à coup ?

Han Kang Chi réfléchissait.

Si vous désignez quelques protecteurs du Dharma pour me protéger, dit-il.

Ne soyez pas aussi lâche, dit le Maître. S'il faut y aller, allez-y n'hésitez pas.

Lorsqu'ils arrivèrent, ils virent la fille couchée sur le lit, la tête et les genoux sur le lit et le reste du corps se dressant en l'air dans une position bizarre. Ses yeux étaient aussi gros que ceux d'un boeuf. Elle lança un regard furieux au Maître.

Les Occidentaux pensent qu'il n'y a personne qui puisse contrôler le tonnerre. Il s'agit peut être le cas du tonnerre ordinaire, mais il existe un genre spécial de tonnerre utilisé par les dieux pour maîtriser et conquérir les démons étranges et les esprits errants à travers le monde.

Le Maître demanda à la famille de la fille : Quelle est la cause de la maladie ?

Il y a quelques jours, dirent-ils, on a vu une vieille femme étrange assise à côté d'une tombe déserte.

Elle pleurait tristement : « Oh, ma personne, oh, ma personne ». Elle portait une robe bleu foncé et les cheveux tressés en deux nattes descendant de sa tête jusqu'à ses tempes. Elle portait un pantalon jaune, des chaussures et un chapeau noir. En entendant ses pleurs, Madame Hsia allait la reconforter mais elle continuait à pleurer : « Oh, ma personne, oh, ma personne ».

Les deux marchaient jusqu'à la porte d'entrée du village. Mais la vieille femme ne voulait pas entrer. Le village était entouré d'un mur et il y avait une porte sur chacun des quatre côtés. La vieille femme restait à l'extérieur de la porte, pleurant toujours. A ce moment, le chariot à cheval de Hsia Tsun Hsiang vint de la colline vers le village. Lorsqu'il atteignit la porte, le cheval vit la femme, se dressa de frayeur car les chevaux peuvent reconnaître les démons que les humains ne peuvent pas voir. Comme le chariot à cheval traversa la porte en penchant sur le côté, la vieille femme se faufila à l'intérieur en le suivant. Probablement l'esprit qui gardait la porte avait le dos tourné et dans la confusion, elle passa furtivement.

La vieille femme courut jusqu'à la maison de Mr. Yu Chung Pao et continua à pleurer pour sa personne. Ensuite elle sortit de la maison et monta la rue, suivie par trentaine de spectateurs curieux qui se moquèrent d'elle.

Vieille femme stupide, dirent-ils. Quel est votre nom ?

Je ne sais pas, dit-elle.

Quel est votre nom ? Demandèrent-ils.

Je ne sais pas. Je suis un cadavre et ne connais rien des affaires du monde.

Elle continua à marcher comme frappée de stupeur jusqu'au mur derrière l'immeuble de Hsia Wen Shan. Ensuite, elle lança son chapeau au dessus d'un mur de huit pieds et en un bond sauta à l'intérieur.

La vieille femme peut faire de la gymnastique magique ! La foule poussa des cris perçants et tous coururent jusqu'à la porte d'entrée et regardèrent à l'intérieur.

Hsia Wen Shan, un autre qui avait pris refuge le 24, se précipita à la porte.

Mama ! Mama ! Cria-t-il. La vieille femme est dans notre maison, mais n'ayez pas peur.

Sa mère regarda par la fenêtre mais ne vit rien d'étrange. En faisant le tour de la maison, elle vit la vieille femme suspendue en l'air entre le K'ang et le plancher.

Qu'est-ce que vous voulez ? Cria la mère. Mais la vieille femme ne répondit pas.

Quand les soixante-douze personnes ont pris refuge, le Maître leur a enseigné le Mantra de la Grande Compassion et leur a conseillé de le réciter en cas de danger et de détresse pour que le Bodhisattva Kuan Yin les protège. Et beaucoup de gens avaient récité le Mantra de la Grande Compassion dans ce village. Voyant l'apparition étrange de la vieille femme, la mère et la fille commencèrent immédiatement à réciter le Mantra. Lorsqu'elles récitaient la première ligne : Na mwo he la da nwo da la ye ye, la vieille femme s'allongea par terre inerte, exactement comme un cadavre.

Voyant cela, la famille était très inquiète, car, si quelqu'un meurt dans notre maison, la police vient sûrement enquêter, dirent-ils.

Ils envoyèrent chercher le commissaire qui vint tout de suite et qui ramassa la vieille femme d'une main et la mit dehors. Ensuite il l'emmena au palais de justice pour l'interroger.

D'où venez-vous ? Demanda-t-il. Et pourquoi êtes-vous venue ici ?

Ne me demandez pas, dit-elle. Je suis un cadavre, je n'ai pas de nom, ni de maison. Je vis simplement partout où je suis.

Effrayé, le commissaire la conduisit sous escorte, au bout d'un pistolet, à une cinquantaine de pas à l'extérieur du village. Mais quand il retourna à la porte du village, elle était juste derrière lui. Il la mena à soixante pas et elle le suivit derrière à nouveau. Finalement, lui et trois suppléants la conduisirent à 150 pas hors du village et lui dirent : « Partez ou nous tirons ». Et ils tirèrent deux coups en l'air.

La vieille femme tomba par terre, terrorisée, pensant que c'étaient les tonnerres qui l'avaient détruite auparavant et elle ne les suivit plus au village.

Quand le commissaire et ses hommes retournèrent au village, ils apprirent que la fille de Hsia Wen Shan était malade, elle ne parlait pas, ne mangeait, ni ne dormait, elle se couchait sur le lit, lançant

des regards furieux, sa tête sur l'oreiller et son corps se dressant droit en l'air.

Le Maître dit à Han Kang Chi : Vous dites que si nous essayons d'intervenir, nous mourrions. Bien, je préférerais mourir que de ne pas sauver une de mes disciples. Avant tout, je dois sauver ceux qui ont pris refuge avec moi. Je ne peux pas me tenir là et les laisser mourir. Deuxièmement je dois aussi sauver le démon. Vous dites que personne ne peut la contrôler, elle a commis beaucoup d'offenses.

Si on la détruit, ce serait un grand dommage car elle a pratiqué avec assiduité pendant plusieurs années. Même si elle est capable de me tuer, je la sauverai quand même. En somme, je dois sauver tous les êtres vivants dans le monde et si je ne la maîtrise pas aujourd'hui, dans l'avenir, elle nuira à tout le monde. Pour ces raisons, je vais travailler.

Juste après, le commissaire, passant par là surprit la discussion à propos de la vieille femme considérée comme un démon.

Rien d'étonnant, s'exclama-t-il. C'est pourquoi j'étais capable de la ramasser d'une main, juste comme s'il n'y avait rien du tout. Cela ne m'était jamais arrivé jusqu'à présent. Mais maintenant je me rends compte qu'elle est un démon.

(à suivre)

L'HISTOIRE DU BOUDDHA

La suite

LES PLAISIRS QUI S'ETEIGNENT.

Tout le monde essayait de son mieux de faire rire le Prince. Les filles dansaient, faisaient la coquette avec lui, espérant obtenir au moins un sourire de son beau visage attristé. Sidhartha ne semblait pourtant même pas les remarquer. Il ne pouvait pas s'empêcher d'évoquer dans son esprit l'image de la vieillesse, de la maladie et de la mort.

Un des ministres, voyant que le Prince ne prenait plaisir à aucun des splendeurs qui avaient été préparées pour lui, vint vers le prince. Dans le comportement plaisant d'un ami, il lui dit : « Sidhartha, ce n'est pas raisonnable d'ignorer ces ravissantes danseuses et de refuser à se joindre aux réjouissances. Venez donc ! vous êtes jeune et en bonne santé ; vous devriez vous amuser. Que se passe-t-il ? »

Mais le Prince lui répondit d'une voix aussi forte et basse qu'un tonnerre. « Vous m'avez mal compris. Je ne déteste pas ces gens charmants et ces belles choses que je vois ici. Mais quand je pense que toutes ces beautés disparaîtront rapidement selon le principe de l'évolution de la nature, je me sens écoeuré et je n'y trouve plus aucun plaisir.

Si la vieillesse, la maladie et la mort n'existaient pas, je me réjouirais volontiers des plaisirs de ce monde. Mais, sachant ce qui nous attend tous dans le futur, comment puis-je être heureux et jouir des plaisirs qui s'effacent si rapidement ?

« Vous, mon ami, vous devez avoir un cœur plus fort que le mien pour pouvoir vous amuser si facilement. Mais pour moi, tout ce que je vois ici est en flamme et rempli de souffrances. Jusqu'à ce que je trouve un moyen pour sortir de ces souffrances, de tels plaisirs du monde ne m'intéressent pas du tout.

Et ainsi, incapable d'éveiller l'humour du prince, tout le monde retourna tristement au palais. Quand les ministres racontaient au roi que son fils ne voulait pas s'amuser et se distraire durant la fête. Il était si affligé qu'il ne pouvait pas dormir. « Oh ! mon fils bien aimé, » se dit-il., que puis-je faire pour vous garder ici avec moi dans mon royaume ? Quels autres plaisirs puis-je vous procurer pour que vous restiez ici près de moi ? »

Et avec de telles pensées inquiétantes, avec l'idée qu'il perdrait bientôt son fils unique, le Roi passait la nuit dans le désespoir.

UNE VUE DE LA PAIX.

Le Prince sombrait de plus en plus profondément dans la mélancolie. Il semblait perdre tout intérêt de ce monde. Il ne mangeait presque plus, et en conséquence paraissait pâle et maladif. Le Roi et tout son entourage étaient très inquiets que ces malheureux changements engloutissent leur Siddhartha bien aimé.

Un jour, il apparut devant le Roi. « Père, commença-t-il, « ces derniers temps mon esprit a été très agité. Je me sens troublé et j'aimerais avoir votre permission de quitter le palais encore une fois. Peut-être un changement de vue me fera du bien. »

Le Bouddha accepta immédiatement sa demande, car c'est une occasion pour faire plaisir à son fils et peut-être, le rendre à nouveau, heureux. Mais comme auparavant, le roi demanda à un de ses ministres les plus intimes de rester très près du Prince et d'avoir l'œil sur lui.

Cette fois, Siddhartha sella lui-même Kantaka et se promenait à cheval à la recherche d'un beau paysage. Il arriva enfin à l'orée d'une ferme et descendit. Les ministres le suivirent de près derrière. Ils essayaient toujours d'attirer son attention sur des histoires, des nouvelles et des discussions de la cour. Mais le Prince n'y accordait aucun intérêt car il les trouve inutiles, finalement, ils en avaient marre, le laissant seul, ils partirent toujours en bavardant entre eux. (à suivre)

Chùa/Pagode Kim Quang
8 B rue Fontaine
93000 Bobigny-France
Tel./Fax : 01.48.50.98.66
kimquang@free.fr
kimquangtu@hotmail.com



Xá lợi của cố Đại Lão Hoà Thượng Thích Trung Quán

